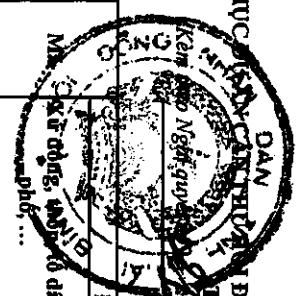


**DANH MỤC ĐẤT ĐE PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2018**  
*12/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh*



| TT  | Tên dự án            | Mã số dự án | Địa điểm thực hiện               | Xã, phường, thị trấn | Huyện   | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |        |           |               | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------------|----------------------|---------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|--------|-----------|---------------|------------------------------------|
|     |                      |             |                                  |                      |         |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở  | Đất khác  |               |                                    |
|     |                      |             |                                  |                      |         |                |                                             |                   |        |           |               |                                    |
| (1) | (2)                  | (3)         | (4)                              | (5)                  | (6)     | (7)            | (8)                                         | (9)               | (10)   | (11)      | (12)          |                                    |
| I   | Đất ở tại nông thôn  | ONT         |                                  |                      |         | 13,823,046     | 11,999,352                                  |                   | 13,811 | 1,809,883 | 1,589,650,290 |                                    |
| 1   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Mậu Lâm                          | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 7,800          | 7,800                                       |                   |        |           | 897,000       |                                    |
| 2   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Hữu Dỗ Kỳ                        | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 2,000          | 2,000                                       |                   |        |           | 230,000       |                                    |
| 3   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Hữu Dỗ Kỳ                        | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 3,000          | 3,000                                       |                   |        |           | 345,000       |                                    |
| 4   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Hữu Dỗ Kỳ                        | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 4,000          |                                             |                   |        | 4,000     | 460,000       |                                    |
| 5   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Đông Dỗ Kỳ                       | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 5,500          | 5,000                                       |                   |        | 500       | 632,500       |                                    |
| 6   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Đông Phú                         | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 4,500          | 4,400                                       |                   |        | 100       | 517,500       |                                    |
| 7   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Chí Linh, Mậu Lâm                | Đông Dỗ              | Hưng Hà | 20,000         | 19,000                                      |                   |        | 1,000     | 2,300,000     |                                    |
| 8   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Dương Xá                         | Tiền Đức             | Hưng Hà | 9,200          | 9,000                                       |                   |        | 200       | 1,058,000     |                                    |
| 9   | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Đoan Bàn                         | Tiền Đức             | Hưng Hà | 3,100          | 3,100                                       |                   |        |           | 356,500       |                                    |
| 10  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Tây Nhai, Trung Thượng           | Tiền Đức             | Hưng Hà | 20,000         | 19,000                                      |                   |        | 1,000     | 2,300,000     |                                    |
| 11  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Trần Phú                         | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 3,000          | 1,800                                       |                   |        | 1,200     | 345,000       |                                    |
| 12  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Mỹ Thịnh                         | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 3,000          | 1,800                                       |                   |        | 1,200     | 345,000       |                                    |
| 13  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Kênh Thôn                        | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 4,000          | 3,000                                       |                   |        | 1,000     | 460,000       |                                    |
| 14  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Nội Thôn                         | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 9,100          | 7,500                                       |                   |        | 1,600     | 1,046,500     |                                    |
| 15  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Duyên Trường                     | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 11,100         | 9,000                                       |                   |        | 2,100     | 1,276,500     |                                    |
| 16  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Khanh Lai                        | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 3,400          | 3,400                                       |                   |        |           | 391,000       |                                    |
| 17  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Trần Phú, Duyên Trường, Nội Thôn | Tây Dỗ               | Hưng Hà | 9,700          | 9,000                                       |                   |        | 700       | 1,115,500     |                                    |
| 18  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Tân Dân                          | Hòa Bình             | Hưng Hà | 7,800          |                                             |                   |        | 7,800     | 897,000       |                                    |
| 19  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Bồng Thôn                        | Hòa Bình             | Hưng Hà | 5,000          |                                             |                   |        | 5,000     | 575,000       |                                    |
| 20  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Mình Thiện                       | Hòa Bình             | Hưng Hà | 4,500          | 3,500                                       |                   |        | 1,000     | 517,500       |                                    |
| 21  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Ninh Thôn                        | Hòa Bình             | Hưng Hà | 2,000          | 2,000                                       |                   |        |           | 230,000       |                                    |
| 22  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Tân Dân                          | Hòa Bình             | Hưng Hà | 12,000         | 5,000                                       |                   |        | 7,000     | 1,380,000     |                                    |
| 23  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Ngọc Liên                        | Vân Cầm              | Hưng Hà | 14,000         | 13,000                                      |                   |        | 1,000     | 1,610,000     |                                    |
| 24  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Truy Đình                        | Vân Cầm              | Hưng Hà | 10,000         | 9,000                                       |                   |        | 1,000     | 1,150,000     |                                    |
| 25  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Trần Xá, Gia Lạp                 | Vân Cầm              | Hưng Hà | 5,000          | 3,500                                       |                   |        | 1,500     | 575,000       |                                    |
| 26  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Mỹ Đình                          | Vân Cầm              | Hưng Hà | 9,600          | 9,000                                       |                   |        | 600       | 1,104,000     |                                    |
| 27  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | An Tiến                          | Chí Hòa              | Hưng Hà | 2,700          | 2,000                                       |                   |        | 700       | 310,500       |                                    |
| 28  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Vân Đài                          | Chí Hòa              | Hưng Hà | 9,500          | 9,000                                       |                   |        | 500       | 1,092,500     |                                    |
| 29  | Quy hoạch khu dân cư | ONT         | Chùa                             | Chí Hòa              | Hưng Hà | 6,200          | 6,000                                       |                   |        | 200       | 713,000       |                                    |

*ĐKK*

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                         |                      |               | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |       |          |           | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|--------|----------------|---------------------------------------------|-------|----------|-----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                                       | Xã, phường, thị trấn | Đất trồng lúa |        |                | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở | Đất khác |           |                                    |
|     |                      |     |                                                            |                      |               |        |                |                                             |       |          |           |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                        | (5)                  | (6)           | (7)    | (8)            | (9)                                         | (10)  | (11)     | (12)      |                                    |
| 30  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vị Giang                                                   | Chí Hòa              | Hưng Hà       | 12,000 | 10,000         |                                             |       | 2,000    | 1,380,000 |                                    |
| 31  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lão Khê                                                    | Tân Lễ               | Hưng Hà       | 5,000  | 5,000          |                                             |       |          | 575,000   |                                    |
| 32  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Tân                                                     | Tân Lễ               | Hưng Hà       | 2,700  |                |                                             |       | 2,700    | 310,500   |                                    |
| 33  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Triều                                                | Tân Lễ               | Hưng Hà       | 1,400  |                |                                             |       | 1,400    | 161,000   |                                    |
| 34  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lưu Xá Đông                                                | Canh Tân             | Hưng Hà       | 5,000  | 4,500          |                                             |       | 500      | 575,000   |                                    |
| 35  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đào Thành                                                  | Canh Tân             | Hưng Hà       | 4,400  | 4,400          |                                             |       |          | 506,000   |                                    |
| 36  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Nông                                                 | Điện Nông            | Hưng Hà       | 10,900 | 10,000         |                                             |       | 900      | 1,253,500 |                                    |
| 37  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngũ Đoài, Canh Nông                                        | Điện Nông            | Hưng Hà       | 7,500  | 5,000          |                                             |       | 2,500    | 862,500   |                                    |
| 38  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Việt Yên 1, Việt Yên 2, Việt Yên 3, Việt Yên 4, Việt Yên 5 | Điện Nông            | Hưng Hà       | 12,000 | 8,000          |                                             |       | 4,000    | 1,380,000 |                                    |
| 39  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ái Quốc                                                    | Điện Nông            | Hưng Hà       | 2,000  |                |                                             |       | 2,000    | 230,000   |                                    |
| 40  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Canh Nông                                                  | Điện Nông            | Hưng Hà       | 3,000  | 2,500          |                                             |       | 500      | 345,000   |                                    |
| 41  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoàng Nông                                                 | Điện Nông            | Hưng Hà       | 1,800  |                |                                             |       | 1,800    | 207,000   |                                    |
| 42  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Việt Yên                                                   | Điện Nông            | Hưng Hà       | 4,500  |                |                                             |       | 4,500    | 517,500   |                                    |
| 43  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Dân                                                    | Bắc Sơn              | Hưng Hà       | 24,500 | 22,300         |                                             |       | 2,200    | 2,817,500 |                                    |
| 44  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mình Đức                                                   | Bắc Sơn              | Hưng Hà       | 10,000 | 10,000         |                                             |       |          | 1,150,000 |                                    |
| 45  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cộng Hòa                                                   | Bắc Sơn              | Hưng Hà       | 3,700  | 3,300          |                                             |       | 400      | 425,500   |                                    |
| 46  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Dân                                                    | Bắc Sơn              | Hưng Hà       | 10,000 | 10,000         |                                             |       |          | 1,150,000 |                                    |
| 47  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hợp Đông, Hợp Đoài                                         | Hồng Lĩnh            | Hưng Hà       | 27,000 | 24,000         |                                             |       | 3,000    | 3,105,000 |                                    |
| 48  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Đông                                                    | Hồng Lĩnh            | Hưng Hà       | 35,000 | 30,000         |                                             |       | 5,000    | 4,025,000 |                                    |
| 49  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hợp Đông, Hợp Đoài                                         | Hồng Lĩnh            | Hưng Hà       | 7,900  | 7,000          |                                             |       | 900      | 908,500   |                                    |
| 50  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cộng Hòa                                                   | Mình Hòa             | Hưng Hà       | 4,200  | 4,200          |                                             |       |          | 483,000   |                                    |
| 51  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Lăng                                                 | Mình Hòa             | Hưng Hà       | 30,500 | 29,000         |                                             |       | 1,500    | 3,507,500 |                                    |
| 52  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vị Khê                                                     | Mình Hòa             | Hưng Hà       | 3,000  | 1,800          |                                             |       | 1,200    | 345,000   |                                    |
| 53  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vĩnh Bảo                                                   | Mình Hòa             | Hưng Hà       | 8,000  | 7,000          |                                             |       | 1,000    | 920,000   |                                    |
| 54  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cộng Hòa                                                   | Mình Hòa             | Hưng Hà       | 5,900  | 5,000          |                                             |       | 900      | 678,500   |                                    |
| 55  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bùi Tiến                                                   | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 5,800  | 4,000          |                                             |       | 1,800    | 667,000   |                                    |
| 56  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Tân                                                    | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 4,000  | 4,000          |                                             |       |          | 460,000   |                                    |
| 57  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Tiến                                                   | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 5,000  | 5,000          |                                             |       |          | 575,000   |                                    |
| 58  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Quan                                                   | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 12,700 | 12,000         |                                             |       | 700      | 1,460,500 |                                    |
| 59  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bùi Tiến                                                   | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 8,100  | 8,000          |                                             |       | 100      | 931,500   |                                    |
| 60  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Tiến                                                   | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 21,800 | 20,000         |                                             |       | 1,800    | 2,507,000 |                                    |
| 61  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Quan + Bùi Tiến                                        | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 4,300  | 4,300          |                                             |       |          | 494,500   |                                    |
| 62  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Tiến + Khả Tân                                         | Duyên Hải            | Hưng Hà       | 28,000 | 20,000         |                                             |       | 8,000    | 3,220,000 |                                    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                  |           |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          |        | Dự kiến kinh phí<br>GPRMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|-----------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|--------|-------------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                                | Huyện     | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |        |                                           |
|     |                      |     |                                                     |           |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |        |                                           |
|     |                      |     |                                                     |           |                |                                             |                   |       |          |        |                                           |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                 | (5)       | (6)            | (7)                                         | (8)               | (9)   | (10)     | (11)   | (12)                                      |
| 63  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Minh Thành, Tỉnh Thủy, Tỉnh Xuyên                   | Hồng Minh | Hưng Hà        | 22,500                                      | 6,000             |       |          | 16,500 | 2,587,500                                 |
| 64  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thọ Phú                                             | Hồng Minh | Hưng Hà        | 7,400                                       | 7,400             |       |          |        | 851,000                                   |
| 65  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân Lôi                                            | Hồng Minh | Hưng Hà        | 8,000                                       | 8,000             |       |          |        | 920,000                                   |
| 66  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bồng Lân                                            | Hồng Minh | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 67  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiên Phong                                          | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 7,600                                       | 500               |       |          | 7,100  | 874,000                                   |
| 68  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quyết Tiến                                          | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 8,000                                       | 8,000             |       |          |        | 920,000                                   |
| 69  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trần Phú                                            | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 15,000                                      | 15,000            |       |          |        | 1,725,000                                 |
| 70  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thống Nhất                                          | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 71  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Minh Khai                                           | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 1,000                                       | 200               |       |          | 800    | 115,000                                   |
| 72  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Tiến, Quyết Tiến, Thống Nhất, Tiên Phong        | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 20,000                                      | 19,000            |       |          | 1,000  | 2,300,000                                 |
| 73  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chi Lăng                                            | Chi Lăng  | Hưng Hà        | 3,000                                       |                   |       |          | 3,000  | 345,000                                   |
| 74  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Tiến                                             | Dân Chủ   | Hưng Hà        | 15,300                                      | 14,000            |       |          | 1,300  | 1,759,500                                 |
| 75  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Thắng                                            | Dân Chủ   | Hưng Hà        | 1,000                                       |                   |       |          | 1,000  | 115,000                                   |
| 76  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dân Hội                                             | Dân Chủ   | Hưng Hà        | 400                                         |                   |       |          | 400    | 46,000                                    |
| 77  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dân Hội                                             | Dân Chủ   | Hưng Hà        | 13,000                                      | 11,500            |       |          | 1,500  | 1,495,000                                 |
| 78  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kiểu Trai                                           | Minh Tân  | Hưng Hà        | 13,000                                      | 13,000            |       |          |        | 1,495,000                                 |
| 79  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phụng Công                                          | Minh Tân  | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 80  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhân Phú                                            | Hùng Dũng | Hưng Hà        | 7,000                                       | 7,000             |       |          |        | 805,000                                   |
| 81  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Đảng                                          | Hùng Dũng | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 82  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Lý                                               | Hùng Dũng | Hưng Hà        | 2,000                                       | 2,000             |       |          |        | 230,000                                   |
| 83  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cấp                                                 | Hùng Dũng | Hưng Hà        | 3,000                                       | 3,000             |       |          |        | 345,000                                   |
| 84  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Đảng, Hà Lý, Nhân Phú                         | Hùng Dũng | Hưng Hà        | 23,800                                      | 20,000            |       |          | 3,800  | 2,737,000                                 |
| 85  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Vong                                           | Thái Hưng | Hưng Hà        | 1,100                                       | 400               |       |          | 700    | 126,500                                   |
| 86  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dương Khê                                           | Thái Hưng | Hưng Hà        | 7,000                                       | 7,000             |       |          |        | 805,000                                   |
| 87  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phú Ốc                                              | Thái Hưng | Hưng Hà        | 9,500                                       | 9,000             |       |          | 500    | 1,092,500                                 |
| 88  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Dương                                           | Thái Hưng | Hưng Hà        | 15,000                                      | 14,000            |       |          | 1,000  | 1,725,000                                 |
| 89  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dương Xuân                                          | Thái Hưng | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 90  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phú Ốc                                              | Thái Hưng | Hưng Hà        | 14,000                                      | 14,000            |       |          |        | 1,610,000                                 |
| 91  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bùi                                                 | Hòa Tiến  | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 92  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Típ, Bùi, Lương, Sầm, Nguyễn, Hữu, Nhiêm, Phan, Hòa | Hòa Tiến  | Hưng Hà        | 11,000                                      | 8,000             |       |          | 3,000  | 1,265,000                                 |
| 93  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quyển                                               | Hòa Tiến  | Hưng Hà        | 6,000                                       | 5,000             |       |          | 1,000  | 690,000                                   |
| 94  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vải                                                 | Hòa Tiến  | Hưng Hà        | 5,000                                       | 5,000             |       |          |        | 575,000                                   |
| 95  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Típ                                                 | Hòa Tiến  | Hưng Hà        | 13,000                                      | 10,000            |       |          | 3,000  | 1,495,000                                 |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                    |                                |         |        | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |           | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|---------------------------------------|--------------------------------|---------|--------|--------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|-----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                  | Xứ dòng, thôn, tổ dân phố, ... | (4)     | (5)    |        |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác  |                                    |
|     |                      |     |                                       |                                |         |        |        |                |                                             |                   |       |           |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                   | (5)                            | (6)     | (7)    | (8)    | (9)            | (10)                                        | (11)              | (12)  |           |                                    |
| 96  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Cầu                                | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 5,000  | 5,000  |                |                                             |                   |       | 575,000   |                                    |
| 97  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cầu Công                              | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 11,000 | 10,000 |                |                                             |                   | 1,000 | 1,265,000 |                                    |
| 98  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hiệu Vũ                               | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 5,200  | 5,000  |                |                                             |                   | 200   | 598,000   |                                    |
| 99  | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Thái                             | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 5,300  | 5,000  |                |                                             |                   | 300   | 609,500   |                                    |
| 100 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngô Quyền                             | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 8,000  | 8,000  |                |                                             |                   |       | 920,000   |                                    |
| 101 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Thành                           | Cộng Hòa                       | Hưng Hà | 6,400  | 6,000  |                |                                             |                   | 400   | 736,000   |                                    |
| 102 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Mai, An Đình, Hoành Mỹ             | Thống Nhất                     | Hưng Hà | 15,000 | 14,500 |                |                                             |                   | 500   | 1,725,000 |                                    |
| 103 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đa Phú 1, Đa Phú 2                    | Thống Nhất                     | Hưng Hà | 6,000  | 6,000  |                |                                             |                   |       | 690,000   |                                    |
| 104 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thống Nhất                            | Thống Nhất                     | Hưng Hà | 6,000  | 2,000  |                |                                             |                   | 4,000 | 690,000   |                                    |
| 105 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lương Ngọc, An Nhân, Nham Lang        | Tân Tiến                       | Hưng Hà | 10,000 | 7,000  |                |                                             |                   | 3,000 | 1,150,000 |                                    |
| 106 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nham Lang                             | Tân Tiến                       | Hưng Hà | 11,500 | 3,000  |                |                                             |                   | 8,500 | 1,322,500 |                                    |
| 107 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lương Ngọc                            | Tân Tiến                       | Hưng Hà | 10,500 | 10,000 |                |                                             |                   | 500   | 1,207,500 |                                    |
| 108 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Nhân                               | Tân Tiến                       | Hưng Hà | 6,500  | 6,000  |                |                                             |                   | 500   | 747,500   |                                    |
| 109 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Nguyễn                             | Thái Phương                    | Hưng Hà | 10,000 | 10,000 |                |                                             |                   |       | 1,150,000 |                                    |
| 110 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhân Xá                               | Thái Phương                    | Hưng Hà | 15,000 | 11,000 |                |                                             |                   | 4,000 | 1,725,000 |                                    |
| 111 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phường La 4                           | Thái Phương                    | Hưng Hà | 6,000  | 5,000  |                |                                             |                   | 1,000 | 690,000   |                                    |
| 112 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phường La 1, Phường La 2, Phường La 4 | Thái Phương                    | Hưng Hà | 10,000 | 8,000  |                |                                             |                   | 2,000 | 1,150,000 |                                    |
| 113 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân La, Nhân Xá                      | Thái Phương                    | Hưng Hà | 16,000 | 15,000 |                |                                             |                   | 1,000 | 1,840,000 |                                    |
| 114 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trác Dương, Hà Nguyên                 | Thái Phương                    | Hưng Hà | 1,000  | 1,000  |                |                                             |                   |       | 115,000   |                                    |
| 115 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hà Nguyễn                             | Thái Phương                    | Hưng Hà | 10,000 | 10,000 |                |                                             |                   |       | 1,150,000 |                                    |
| 116 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phương                           | Thái Phương                    | Hưng Hà | 4,000  |        |                |                                             |                   | 4,000 | 460,000   |                                    |
| 117 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Phú                              | Độc Lập                        | Hưng Hà | 12,000 | 11,000 |                |                                             |                   | 1,000 | 1,380,000 |                                    |
| 118 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Long Nãi                              | Độc Lập                        | Hưng Hà | 10,000 | 10,000 |                |                                             |                   |       | 1,150,000 |                                    |
| 119 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lộc Thọ                               | Độc Lập                        | Hưng Hà | 5,000  | 5,000  |                |                                             |                   |       | 575,000   |                                    |
| 120 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bùi Xá                                | Độc Lập                        | Hưng Hà | 2,000  | 2,000  |                |                                             |                   |       | 230,000   |                                    |
| 121 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nửa, Ngừ                              | Liên Hiệp                      | Hưng Hà | 32,000 | 30,000 |                |                                             |                   | 2,000 | 3,680,000 |                                    |
| 122 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khuốc                                 | Liên Hiệp                      | Hưng Hà | 8,000  | 8,000  |                |                                             |                   |       | 920,000   |                                    |
| 123 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bãi                                   | Liên Hiệp                      | Hưng Hà | 2,500  | 2,500  |                |                                             |                   |       | 287,500   |                                    |
| 124 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khuốc                                 | Liên Hiệp                      | Hưng Hà | 18,000 | 15,000 |                |                                             |                   | 3,000 | 2,070,000 |                                    |
| 125 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Me                                    | Tân Hòa                        | Hưng Hà | 1,700  | 1,700  |                |                                             |                   |       | 195,500   |                                    |
| 126 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Riéc                                  | Tân Hòa                        | Hưng Hà | 1,800  | 1,800  |                |                                             |                   |       | 207,000   |                                    |
| 127 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cun                                   | Tân Hòa                        | Hưng Hà | 3,500  | 3,500  |                |                                             |                   |       | 402,500   |                                    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                 |                      |         | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |           |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------|-----------|
|     |                      |     | Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...                     | Xã, phường, thị trấn | Huyện   |                | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |                                    |           |
|     |                      |     |                                                    |                      |         |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                    |           |
|     |                      |     |                                                    |                      |         |                |                                             |                   |       |          |                                    |           |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                | (5)                  | (6)     | (7)            | (8)                                         | (9)               | (10)  | (11)     | (12)                               |           |
| 128 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lương                                              | Tân Hòa              | Hưng Hà | 1.500          | 1.500                                       |                   |       |          |                                    | 172.500   |
| 129 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mc, Riéc, Diéc, Lương                              | Tân Hòa              | Hưng Hà | 19.200         | 15.000                                      |                   |       |          | 4.200                              | 2.208.000 |
| 130 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Lạc                                           | Minh Khai            | Hưng Hà | 19.600         | 18.000                                      |                   |       |          | 1.600                              | 2.254.000 |
| 131 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hiền Nạp                                           | Minh Khai            | Hưng Hà | 15.000         | 10.000                                      |                   |       |          | 5.000                              | 1.725.000 |
| 132 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Cách                                         | Minh Khai            | Hưng Hà | 50.000         | 42.000                                      |                   |       |          | 8.000                              | 5.750.000 |
| 133 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Cách                                         | Minh Khai            | Hưng Hà | 10.000         | 9.000                                       |                   |       |          | 1.000                              | 1.150.000 |
| 134 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bán                                                | Phúc Khánh           | Hưng Hà | 10.100         | 6.500                                       |                   |       |          | 3.600                              | 1.161.500 |
| 135 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khanh Mỹ, Hương Xá                                 | Phúc Khánh           | Hưng Hà | 52.300         | 50.000                                      |                   |       |          | 2.300                              | 6.014.500 |
| 136 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Sỏi                                                | Phúc Khánh           | Hưng Hà | 13.600         | 9.500                                       |                   |       |          | 4.100                              | 1.564.000 |
| 137 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Sỏi 1                                              | Phúc Khánh           | Hưng Hà | 5.000          | 4.200                                       |                   |       |          | 800                                | 575.000   |
| 138 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hương Xá                                           | Phúc Khánh           | Hưng Hà | 2.100          | 2.100                                       |                   |       |          |                                    | 241.500   |
| 139 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Gạo, Diêm, Việt Thắng, Quyết Tiến, Mẫu, Đông Trang | Hồng An              | Hưng Hà | 25.000         | 20.000                                      |                   |       |          | 5.000                              | 2.875.000 |
| 140 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mẫu                                                | Hồng An              | Hưng Hà | 2.000          |                                             |                   |       |          | 2.000                              | 230.000   |
| 141 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Tiến - Hà                                      | Hồng An              | Hưng Hà | 18.300         | 17.800                                      |                   |       |          | 500                                | 2.104.500 |
| 142 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Gạo                                                | Hồng An              | Hưng Hà | 800            | 800                                         |                   |       |          |                                    | 92.000    |
| 143 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mỹ Lương                                           | Vân Lang             | Hưng Hà | 5.000          | 5.000                                       |                   |       |          |                                    | 575.000   |
| 144 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vinh Truyển                                        | Vân Lang             | Hưng Hà | 7.000          | 7.000                                       |                   |       |          |                                    | 805.000   |
| 145 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thương Ngạn                                        | Vân Lang             | Hưng Hà | 3.200          | 3.200                                       |                   |       |          |                                    | 368.000   |
| 146 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phủ Khu                                            | Vân Lang             | Hưng Hà | 2.700          | 2.700                                       |                   |       |          |                                    | 310.500   |
| 147 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thương Duyệt                                       | Vân Lang             | Hưng Hà | 13.000         | 12.000                                      |                   |       |          | 1.000                              | 1.495.000 |
| 148 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thương Duyệt, Phú Khu                              | Vân Lang             | Hưng Hà | 12.000         | 11.000                                      |                   |       |          | 1.000                              | 1.380.000 |
| 149 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chấp Trung                                         | Doan Hùng            | Hưng Hà | 10.000         | 9.000                                       |                   |       |          | 1.000                              | 1.150.000 |
| 150 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chấp Trung 2                                       | Doan Hùng            | Hưng Hà | 2.000          |                                             |                   |       |          | 2.000                              | 230.000   |
| 151 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đôn Nông, Văn Mỹ                                   | Doan Hùng            | Hưng Hà | 23.000         | 18.000                                      |                   |       |          | 5.000                              | 2.645.000 |
| 152 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiền La                                            | Doan Hùng            | Hưng Hà | 10.000         | 7.000                                       |                   |       |          | 3.000                              | 1.150.000 |
| 153 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chấp Trung 2                                       | Doan Hùng            | Hưng Hà | 20.000         | 18.000                                      |                   |       |          | 2.000                              | 2.300.000 |
| 154 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiền La                                            | Doan Hùng            | Hưng Hà | 15.000         | 10.000                                      |                   |       |          | 5.000                              | 1.725.000 |
| 155 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Sơn                                            | Kim Trung            | Hưng Hà | 15.000         | 10.000                                      |                   |       |          | 5.000                              | 1.725.000 |
| 156 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Sơn1, Kim Sơn 2                                | Kim Trung            | Hưng Hà | 5.500          | 5.500                                       |                   |       |          |                                    | 632.500   |
| 157 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Thôn                                         | Kim Trung            | Hưng Hà | 3.000          | 3.000                                       |                   |       |          |                                    | 345.000   |

Được

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                             |                                |           | Huyện   | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |                   |        |            | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------|------------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                                           | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ... | (3)       |         | Tổng diện tích                              | Trong đó lấy từ loại đất |                   |        |            |                                    |
|     |                      |     |                                                                |                                |           |         |                                             | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất ở  | Đất khác   |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                            | (5)                            | (6)       | (7)     | (8)                                         | (9)                      | (10)              | (11)   | (12)       |                                    |
| 158 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lập Bái, Bình Minh, Trung Thôn                                 | Kim Trung                      | Hưng Hà   | 15,000  | 13,000                                      |                          |                   | 2,000  | 1,725,000  |                                    |
| 159 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nghĩa Thôn                                                     | Kim Trung                      | Hưng Hà   | 700     |                                             |                          |                   | 700    | 80,500     |                                    |
| 160 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lập Bái                                                        | Kim Trung                      | Hưng Hà   | 12,700  | 10,000                                      |                          |                   | 2,700  | 1,460,500  |                                    |
| 161 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Minh                                                      | Kim Trung                      | Hưng Hà   | 10,000  | 9,000                                       |                          |                   | 1,000  | 1,150,000  |                                    |
| 162 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phúc Khánh                                                     | Phúc Khánh                     | Hưng Hà   | 200,000 | 180,000                                     |                          |                   | 20,000 | 23,000,000 |                                    |
| 163 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phương                                                    | Thái Phương                    | Hưng Hà   | 172,000 | 150,000                                     |                          |                   | 22,000 | 19,780,000 |                                    |
| 164 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Liên Hiệp                                                      | Liên Hiệp                      | Hưng Hà   | 278,000 | 240,000                                     |                          |                   | 38,000 | 31,970,000 |                                    |
| 165 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | cánh đồng Cồn                                                  | Đồng Hòa                       | Thành phố | 50,000  | 21,100                                      |                          |                   | 28,900 | 5,750,000  |                                    |
| 166 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                                | Đồng Hòa                       | Thành phố | 65,000  | 60,000                                      |                          |                   | 5,000  | 7,475,000  |                                    |
| 167 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                                | Đồng Thọ                       | Thành phố | 13,100  | 8,300                                       |                          |                   | 4,800  | 1,506,500  |                                    |
| 168 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | khu đất chợ cạnh QL 10 ngã tư Gia Lễ                           | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 5,500   | 5,500                                       |                          |                   |        | 632,500    |                                    |
| 169 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | giáp khu tái định cư Đồng Mỹ                                   | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 71,200  | 71,200                                      |                          |                   |        | 8,188,000  |                                    |
| 170 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | phía Đông đường Võ Nguyên Giáp (đối diện khu nhà ở thương mại) | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 230,000 | 201,200                                     |                          |                   | 28,800 | 26,450,000 |                                    |
| 171 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                                | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 10,000  | 3,100                                       |                          |                   | 6,900  | 1,150,000  |                                    |
| 172 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | cạnh khu TEC xã Đồng Mỹ ( giai đoạn 2)                         | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 40,000  | 40,000                                      |                          |                   |        | 4,600,000  |                                    |
| 173 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                                | Đồng Mỹ                        | Thành phố | 35,000  | 35,000                                      |                          |                   |        | 4,025,000  |                                    |
| 174 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | giáp khu quy hoạch đất ở 2 bên đường Kỳ Đồng                   | Phù Xuân                       | Thành phố | 51,500  | 50,000                                      |                          | 1,500             |        | 5,922,500  |                                    |
| 175 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | khu Dục Mã Chùa                                                | Phù Xuân                       | Thành phố | 2,600   | 2,600                                       |                          |                   |        | 299,000    |                                    |
| 176 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thắng Cự, Vĩnh Gia                                             | Phù Xuân                       | Thành phố | 44,500  | 44,500                                      |                          |                   |        | 5,117,500  |                                    |
| 177 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đại Lai 2                                                      | Phù Xuân                       | Thành phố | 2,500   | 2,500                                       |                          |                   |        | 287,500    |                                    |
| 178 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu dịch vụ tổng hợp phía Bắc đường Trần Thủ Độ                | Phù Xuân                       | Thành phố | 110,000 | 110,000                                     |                          |                   |        | 12,650,000 |                                    |
| 179 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Phú Lạc, Đại Lai 2                                        | Phù Xuân                       | Thành phố | 14,500  | 10,500                                      |                          | 3,400             | 600    | 1,667,500  |                                    |
| 180 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                                | Phù Xuân                       | Thành phố | 58,300  | 58,300                                      |                          |                   |        | 6,704,500  |                                    |
| 181 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | giáp sông Bạch                                                 | Phù Xuân                       | Thành phố | 54,900  | 48,800                                      |                          | 800               | 5,300  | 6,313,500  |                                    |

| TT  | Tên dự án                                                                                                            | Mã  | Địa điểm thực hiện                       |                           |            | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                      |       |          |        | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------|---------------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|----------------------|-------|----------|--------|------------------------------------------|
|     |                                                                                                                      |     | Xứ đông, thôn, tổ dân<br>phố, ...        | Xã, phường, thị<br>trấn   | Huyện      |                | Trong đó lấy từ loại đất                    |                      |       |          |        |                                          |
|     |                                                                                                                      |     |                                          |                           |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng<br>phòng hộ | Đất ở | Đất khác |        |                                          |
|     |                                                                                                                      |     |                                          |                           |            |                |                                             |                      |       |          |        |                                          |
| (1) | (2)                                                                                                                  | (3) | (4)                                      | (5)                       | (6)        | (7)            | (8)                                         | (9)                  | (10)  | (11)     | (12)   |                                          |
| 182 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | tại lô đất NO1, NO3,<br>NO4 trong QH khu | Phù Xuân                  | Thành phố  | 3,500          |                                             |                      |       |          | 3,500  | 402,500                                  |
| 183 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Đình                                     | Tân Bình                  | Thành phố  | 8,600          | 8,600                                       |                      |       |          |        | 989,000                                  |
| 184 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Tù Linh                                  | Tân Bình                  | Thành phố  | 12,300         | 12,300                                      |                      |       |          |        | 1,414,500                                |
| 185 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Tân Bình                  | Thành phố  | 3,100          |                                             |                      |       | 3,100    |        | 356,500                                  |
| 186 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Tân Bình                  | Thành phố  | 390,000        |                                             |                      |       | 390,000  |        | 44,850,000                               |
| 187 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Chính                  | Thành phố  | 45,900         | 35,700                                      |                      |       | 10,200   |        | 5,278,500                                |
| 188 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Chính                  | Thành phố  | 15,000         |                                             |                      |       | 15,000   |        | 1,725,000                                |
| 189 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Chính                  | Thành phố  | 54,300         | 27,000                                      |                      |       | 27,300   |        | 6,244,500                                |
| 190 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Chính                  | Thành phố  | 31,800         | 19,800                                      |                      |       | 12,000   |        | 3,657,000                                |
| 191 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Chính                  | Thành phố  | 63,600         | 63,600                                      |                      |       |          | 12,000 | 7,314,000                                |
| 192 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Quyển                                    | Vũ Chính                  | Thành phố  | 163,700        | 135,600                                     |                      |       |          | 28,100 | 18,825,500                               |
| 193 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Trần Tây                                 | Vũ Chính                  | Thành phố  | 12,000         | 12,000                                      |                      |       |          |        | 1,380,000                                |
| 194 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | giáp khu tái định cư                     | Vũ Chính                  | Thành phố  | 11,000         | 11,000                                      |                      |       |          |        | 1,265,000                                |
| 195 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Đông                   | Thành phố  | 60,000         | 42,300                                      |                      |       |          | 17,700 | 6,900,000                                |
| 196 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Đông, Vũ Lạc           | Thành phố  | 1,400,000      | 1,400,000                                   |                      |       |          |        | 161,000,000                              |
| 197 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Tam Lạc, Thương Cầm                      | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 32,000         | 32,000                                      |                      |       |          |        | 3,680,000                                |
| 198 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 10,000         | 10,000                                      |                      |       |          |        | 1,150,000                                |
| 199 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | cửa ông Ninh                             | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 15,000         | 15,000                                      |                      |       |          |        | 1,725,000                                |
| 200 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Kim                                      | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 26,000         | 26,000                                      |                      |       |          |        | 2,990,000                                |
| 201 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Tam Lạc                                  | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 5,500          | 5,500                                       |                      |       |          |        | 632,500                                  |
| 202 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | canh công ty Thành Phát                  | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 7,500          | 7,500                                       |                      |       |          |        | 862,500                                  |
| 203 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | sân thể thao Thương Cầm                  | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 2,000          |                                             |                      |       |          | 2,000  | 230,000                                  |
| 204 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | Vân Đông Nam                             | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 7,000          | 7,000                                       |                      |       |          |        | 805,000                                  |
| 205 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | khu của nghĩa trang liệt sĩ              | Vũ Lạc                    | Thành phố  | 300            |                                             |                      |       |          | 300    | 34,500                                   |
| 206 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | cửa trạm y tế xã                         | Vũ Phúc                   | Thành phố  | 35,000         | 35,000                                      |                      |       |          |        | 4,025,000                                |
| 207 | Dự án đổi ứng đường nối từ QL 10 (tuyến thành S1) đến đường TB-HN, đoạn từ cầu vượt sông Trà Lý đến đường TB-HN (BT) | ONT |                                          | Trần Lâm, Vũ Lạc, Vũ Đông | Thành phố  | 1,400,000      | 1,400,000                                   |                      |       |          |        | 161,000,000                              |
| 208 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | An Đông, Tân Hưng, An Phú                | An Bôi                    | Kiến Xương | 15,400         | 15,000                                      |                      |       |          | 400    | 1,771,000                                |
| 209 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT |                                          | An Bôi                    | Kiến Xương | 6,000          | 6,000                                       |                      |       |          |        | 690,000                                  |
| 210 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                                 | ONT | An Phú                                   | An Bôi                    | Kiến Xương | 3,000          | 2,000                                       |                      |       |          | 1,000  | 345,000                                  |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                    |                             |            | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |                   |           | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|---------------------------------------|-----------------------------|------------|--------|----------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                  | Xã, phường, tổ dân phố, ... | (4)        |        |                | (5)                                         | Trong đó lấy từ loại đất |                   |           |                                    |
|     |                      |     |                                       |                             |            |        |                |                                             | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất ở     |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                   | (5)                         | (6)        | (7)    | (8)            | (9)                                         | (10)                     | (11)              | (12)      |                                    |
| 211 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Trật Nam, Bình Trật Bắc          | An Bình                     | Kiến Xương | 6,000  | 6,000          |                                             |                          |                   | 690,000   |                                    |
| 212 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Trật Bắc                         | An Bình                     | Kiến Xương | 3,600  | 3,600          |                                             |                          |                   | 414,000   |                                    |
| 213 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hoà                              | Bình Định                   | Kiến Xương | 2,700  | 2,700          |                                             |                          |                   | 310,500   |                                    |
| 214 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ái Quốc                               | Bình Định                   | Kiến Xương | 1,000  |                |                                             |                          | 1,000             | 115,000   |                                    |
| 215 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hương Ngải                            | Bình Minh                   | Kiến Xương | 45,000 | 45,000         |                                             |                          |                   | 5,175,000 |                                    |
| 216 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Đạo                              | Bình Minh                   | Kiến Xương | 4,500  | 4,500          |                                             |                          |                   | 517,500   |                                    |
| 217 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Giáo Nghĩa                            | Bình Minh                   | Kiến Xương | 15,000 | 15,000         |                                             |                          |                   | 1,725,000 |                                    |
| 218 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phượng Ngải                           | Bình Minh                   | Kiến Xương | 20,000 | 18,000         |                                             |                          | 2,000             | 2,300,000 |                                    |
| 219 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quần Hánh                             | Bình Nguyên                 | Kiến Xương | 10,000 | 10,000         |                                             |                          |                   | 1,150,000 |                                    |
| 220 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quần Hánh                             | Bình Nguyên                 | Kiến Xương | 20,000 | 19,000         |                                             |                          | 1,000             | 2,300,000 |                                    |
| 221 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Lâu                              | Bình Nguyên                 | Kiến Xương | 5,000  | 5,000          |                                             |                          |                   | 575,000   |                                    |
| 222 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Phú                               | Bình Thanh                  | Kiến Xương | 10,000 | 10,000         |                                             |                          |                   | 1,150,000 |                                    |
| 223 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Điện Biên                             | Bình Thanh                  | Kiến Xương | 10,000 | 10,000         |                                             |                          |                   | 1,150,000 |                                    |
| 224 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khả Phú                               | Bình Thanh                  | Kiến Xương | 5,000  | 5,000          |                                             |                          |                   | 575,000   |                                    |
| 225 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Huân Nam                          | Đình Phùng                  | Kiến Xương | 3,000  | 3,000          |                                             |                          |                   | 345,000   |                                    |
| 226 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                  | Hòa Bình                    | Kiến Xương | 7,600  | 7,600          |                                             |                          |                   | 875,000   |                                    |
| 227 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                  | Hòa Bình                    | Kiến Xương | 2,400  | 2,400          |                                             |                          |                   | 275,000   |                                    |
| 228 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tà Phụ                                | Hồng Thái                   | Kiến Xương | 4,000  |                |                                             |                          |                   | 460,000   |                                    |
| 229 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân Cước                             | Hồng Thái                   | Kiến Xương | 15,000 | 14,500         |                                             |                          | 4,000             | 1,725,000 |                                    |
| 230 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Thành                             | Hồng Tiến                   | Kiến Xương | 13,000 | 13,000         |                                             |                          | 500               | 1,495,000 |                                    |
| 231 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phù An                                | Lê Lợi                      | Kiến Xương | 3,000  | 3,000          |                                             |                          |                   | 345,000   |                                    |
| 232 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Thố                              | Lê Lợi                      | Kiến Xương | 4,000  | 4,000          |                                             |                          |                   | 460,000   |                                    |
| 233 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nguyễn Kinh I                         | Minh Hưng                   | Kiến Xương | 10,000 | 10,000         |                                             |                          |                   | 1,150,000 |                                    |
| 234 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dương Liễu 2                          | Minh Tân                    | Kiến Xương | 4,300  | 4,300          |                                             |                          |                   | 494,500   |                                    |
| 235 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dương Liễu 2                          | Minh Tân                    | Kiến Xương | 4,200  | 4,200          |                                             |                          |                   | 483,000   |                                    |
| 236 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nguyệt Giám                           | Minh Tân                    | Kiến Xương | 4,500  | 4,500          |                                             |                          |                   | 517,500   |                                    |
| 237 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân áp 1, Tân áp 2                    | Minh Tân                    | Kiến Xương | 4,000  | 4,000          |                                             |                          |                   | 460,000   |                                    |
| 238 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Kiên, Thái Cao, Phú Cốc         | Nam Bình                    | Kiến Xương | 10,000 | 8,000          |                                             |                          | 2,000             | 1,150,000 |                                    |
| 239 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Đường Đông                        | Nam Cao                     | Kiến Xương | 4,000  | 4,000          |                                             |                          |                   | 460,000   |                                    |
| 240 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Bạt Đình                          | Nam Cao                     | Kiến Xương | 2,000  | 2,000          |                                             |                          |                   | 230,000   |                                    |
| 241 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Bạt Đình                          | Nam Cao                     | Kiến Xương | 2,000  | 2,000          |                                             |                          |                   | 230,000   |                                    |
| 242 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Bạt Nam, Cao Bạt E, Cao Bạt Trung | Nam Cao                     | Kiến Xương | 4,000  | 2,000          |                                             |                          | 2,000             | 460,000   |                                    |
| 243 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Bạt E                             | Nam Cao                     | Kiến Xương | 7,500  | 2,500          |                                             |                          | 5,000             | 862,500   |                                    |
| 244 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoàn Kết                              | Quang Bình                  | Kiến Xương | 10,000 | 10,000         |                                             |                          |                   | 1,150,000 |                                    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                |                         |            | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                      |       |          |       | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|-----------------------------------|-------------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|----------------------|-------|----------|-------|------------------------------------------|
|     |                      |     | Xứ đông, thôn, tổ dân<br>phố, ... | Xã, phường, thị<br>trấn | Huyện      |                | Trong đó lấy từ loại đất                    |                      |       |          |       |                                          |
|     |                      |     |                                   |                         |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng<br>phòng hộ | Đất ở | Đất khác |       |                                          |
|     |                      |     |                                   |                         |            |                |                                             |                      |       |          |       |                                          |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                               | (5)                     | (6)        | (7)            | (8)                                         | (9)                  | (10)  | (11)     | (12)  |                                          |
| 245 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Tiến, Hoa Thám               | Quang Bình              | Kiến Xương | 4.800          | 4.800                                       |                      |       |          |       | 552.000                                  |
| 246 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                   | Quang Bình              | Kiến Xương | 11.000         | 11.000                                      |                      |       |          |       | 1.265.000                                |
| 247 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Tiến                         | Quang Bình              | Kiến Xương | 1.000          |                                             |                      |       |          |       | 115.000                                  |
| 248 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoàn Kết                          | Quang Bình              | Kiến Xương | 7.300          | 7.300                                       |                      |       |          | 1.000 | 839.500                                  |
| 249 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Mai                           | Quang Hưng              | Kiến Xương | 3.600          | 3.600                                       |                      |       |          |       | 414.000                                  |
| 250 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngĩa Môn                          | Quang Hưng              | Kiến Xương | 8.000          | 8.000                                       |                      |       |          |       | 920.000                                  |
| 251 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Luật Nội Đông                     | Quang Lịch              | Kiến Xương | 2.000          | 2.000                                       |                      |       |          |       | 230.000                                  |
| 252 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Luật Nội Đông                     | Quang Lịch              | Kiến Xương | 2.000          | 2.000                                       |                      |       |          |       | 230.000                                  |
| 253 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Luật Nội Tây                      | Quang Lịch              | Kiến Xương | 3.000          | 3.000                                       |                      |       |          |       | 230.000                                  |
| 254 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Giang Tiến                        | Quang Minh              | Kiến Xương | 10.000         | 10.000                                      |                      |       |          |       | 345.000                                  |
| 255 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lai Vỹ                            | Quang Minh              | Kiến Xương | 3.000          | 2.000                                       |                      |       |          | 1.000 | 1.150.000                                |
| 256 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tà Đông                           | Quang Trung             | Kiến Xương | 5.000          | 5.000                                       |                      |       |          |       | 345.000                                  |
| 257 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tà Đông                           | Quang Trung             | Kiến Xương | 8.000          | 8.000                                       |                      |       |          |       | 575.000                                  |
| 258 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mỹ Nguyễn                         | Quang Trung             | Kiến Xương | 4.000          | 4.000                                       |                      |       |          |       | 920.000                                  |
| 259 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thủy Lăng Đông                    | Quốc Tuấn               | Kiến Xương | 1.800          | 1.800                                       |                      |       |          |       | 460.000                                  |
| 260 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thủy Lăng Tây                     | Quốc Tuấn               | Kiến Xương | 5.600          | 5.600                                       |                      |       |          |       | 207.000                                  |
| 261 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Tiến                        | Quốc Tuấn               | Kiến Xương | 2.300          | 2.300                                       |                      |       |          |       | 644.000                                  |
| 262 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                   | Thanh Tân               | Kiến Xương | 1.800          | 1.800                                       |                      |       |          |       | 264.500                                  |
| 263 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Thọ                            | Thanh Tân               | Kiến Xương | 10.000         | 10.000                                      |                      |       |          |       | 207.000                                  |
| 264 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                   | Thanh Tân               | Kiến Xương | 1.800          | 1.800                                       |                      |       |          |       | 1.150.000                                |
| 265 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Từ Tế, An Cư Bắc                  | Thanh Tân               | Kiến Xương | 1.000          | 700                                         |                      |       |          | 300   | 207.000                                  |
| 266 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Phú                           | Thượng Hiền             | Kiến Xương | 3.000          | 3.000                                       |                      |       |          |       | 115.000                                  |
| 267 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Chai                          | Thượng Hiền             | Kiến Xương | 1.000          | 1.000                                       |                      |       |          |       | 345.000                                  |
| 268 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Lăng                          | Thượng Hiền             | Kiến Xương | 1.000          | 1.000                                       |                      |       |          |       | 115.000                                  |
| 269 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Khánh                        | Thượng Hiền             | Kiến Xương | 1.000          | 1.000                                       |                      |       |          |       | 115.000                                  |
| 270 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Năng Nhượng                       | Tà Giang                | Kiến Xương | 2.000          | 2.000                                       |                      |       |          | 1.000 | 115.000                                  |
| 271 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Diện Đông                         | Tà Giang                | Kiến Xương | 1.600          | 1.300                                       |                      |       |          | 300   | 230.000                                  |
| 272 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phụng Thượng                      | Vũ An                   | Kiến Xương | 8.000          |                                             |                      |       |          |       | 184.000                                  |
| 273 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Vinh                         | Vũ An                   | Kiến Xương | 10.000         | 10.000                                      |                      |       |          | 8.000 | 920.000                                  |
| 274 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nguyễn Lâm 1, Nguyệt<br>Lâm 3     | Vũ Bình                 | Kiến Xương | 8.000          | 8.000                                       |                      |       |          |       | 1.150.000                                |
| 275 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tà Vy Nam                         | Vũ Công                 | Kiến Xương | 2.000          | 2.000                                       |                      |       |          |       | 920.000                                  |
| 276 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tà Vy Nam                         | Vũ Công                 | Kiến Xương | 9.000          | 9.000                                       |                      |       |          |       | 230.000                                  |
| 277 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 5                            | Vũ Hòa                  | Kiến Xương | 10.000         | 10.000                                      |                      |       |          |       | 1.035.000                                |
| 278 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                            | Vũ Hòa                  | Kiến Xương | 5.000          | 5.000                                       |                      |       |          |       | 1.150.000                                |
| 279 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mam Dịch                          | Vũ Lễ                   | Kiến Xương | 8.000          | 8.000                                       |                      |       |          |       | 575.000                                  |
| 280 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tỉnh Hoàng                        | Vũ Lễ                   | Kiến Xương | 12.000         | 12.000                                      |                      |       |          |       | 920.000                                  |
|     |                      |     |                                   |                         |            |                |                                             |                      |       |          |       | 1.380.000                                |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện          |                      |               | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |       |          |      | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|-----------------------------|----------------------|---------------|--------|----------------|--------------------------------|-------|----------|------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn        | Xs, phường, thị trấn | Đất trồng lúa |        |                | Đất rừng phòng hộ              | Đất ở | Đất khác |      |                                    |
|     |                      |     |                             |                      |               |        |                |                                |       |          |      |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                         | (5)                  | (6)           | (7)    | (8)            | (9)                            | (10)  | (11)     | (12) |                                    |
| 281 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tri Lễ                      | Vũ Lễ                | Kiến Xương    | 4,000  | 4,000          |                                |       |          |      | 460,000                            |
| 282 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Hòa                   | Vũ Ninh              | Kiến Xương    | 4,000  | 4,000          |                                |       |          |      | 460,000                            |
| 283 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đại Đồng, Hòa Bình          | Vũ Ninh              | Kiến Xương    | 18,000 | 18,000         |                                |       |          |      | 2,070,000                          |
| 284 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cổ Am                       | Vũ Ninh              | Kiến Xương    | 5,000  | 5,000          |                                |       |          |      | 575,000                            |
| 285 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Hòa                     | Vũ Ninh              | Kiến Xương    | 5,000  | 5,000          |                                |       |          |      | 575,000                            |
| 286 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 2                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 3,000  |                |                                |       | 3,000    |      | 345,000                            |
| 287 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 4,000  | 4,000          |                                |       |          |      | 460,000                            |
| 288 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 3 (phía tây CCN)       | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 42,000 | 29,000         |                                |       | 13,000   |      | 4,830,000                          |
| 289 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 40,000 | 40,000         |                                |       |          |      | 4,600,000                          |
| 290 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 3                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 15,000 | 15,000         |                                |       |          |      | 1,725,000                          |
| 291 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 2,000  | 2,000          |                                |       |          |      | 230,000                            |
| 292 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 3                      | Vũ Quý               | Kiến Xương    | 7,000  | 7,000          |                                |       |          |      | 805,000                            |
| 293 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quyết Tiến                  | Vũ Sơn               | Kiến Xương    | 30,000 | 30,000         |                                |       |          |      | 3,450,000                          |
| 294 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Sơn                    | Vũ Tây               | Kiến Xương    | 3,000  | 3,000          |                                |       |          |      | 345,000                            |
| 295 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Sơn                    | Vũ Tây               | Kiến Xương    | 5,000  | 5,000          |                                |       |          |      | 575,000                            |
| 296 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Văn Hồng, Đại Hải, Hợp Tiến | Vũ Tây               | Kiến Xương    | 10,000 | 10,000         |                                |       |          |      | 1,150,000                          |
| 297 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 1                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 1,500  | 1,500          |                                |       |          |      | 172,500                            |
| 298 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4 (Mười Tấn)           | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 1,200  | 1,200          |                                |       |          |      | 138,000                            |
| 299 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 8                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 250    |                |                                |       | 250      |      | 28,750                             |
| 300 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 7                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 170    |                |                                |       | 170      |      | 19,550                             |
| 301 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 250    |                |                                |       | 250      |      | 28,750                             |
| 302 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 1                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 6,000  | 6,000          |                                |       |          |      | 690,000                            |
| 303 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 8                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 5,000  | 5,000          |                                |       |          |      | 575,000                            |
| 304 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 4                      | Vũ Thắng             | Kiến Xương    | 6,000  | 6,000          |                                |       |          |      | 690,000                            |
| 305 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 5B, 5A, 6, 8           | Vũ Trung, Vũ Quý     | Kiến Xương    | 45,000 | 35,000         | 8,000                          |       | 2,000    |      | 5,175,000                          |
| 306 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 5B,                    | Vũ Trung             | Kiến Xương    | 3,000  | 3,000          |                                |       |          |      | 345,000                            |
| 307 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 10                     | Vũ Trung             | Kiến Xương    | 2,000  | 2,000          |                                |       |          |      | 230,000                            |
| 308 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 7A, 7B                 | Vũ Trung             | Kiến Xương    | 6,000  | 6,000          |                                |       |          |      | 690,000                            |
| 309 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 5B, 7B                 | Vũ Trung             | Kiến Xương    | 15,000 | 15,000         |                                |       |          |      | 1,725,000                          |
| 310 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng Phúc                 | Quang Trung          | Kiến Xương    | 25,000 | 25,000         |                                |       |          |      | 2,875,000                          |
| 311 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                             | Bách Thuận           | Vũ Thư        | 10,000 | 6,500          |                                |       | 3,500    |      | 1,150,000                          |
| 312 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                             | Dũng Nghĩa           | Vũ Thư        | 15,000 | 15,000         |                                |       |          |      | 1,725,000                          |
| 313 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mình Hồng                   | Duy Nhất             | Vũ Thư        | 1,330  | 1,330          |                                |       |          |      | 152,950                            |
| 314 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dũng Nghĩa                  | Duy Nhất             | Vũ Thư        | 14,200 | 14,200         |                                |       |          |      | 1,633,000                          |
| 315 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                             | Đồng Thanh           | Vũ Thư        | 10,000 | 10,000         |                                |       |          |      | 1,150,000                          |
| 316 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                             | Hiệp Hòa             | Vũ Thư        | 10,000 | 10,000         |                                |       |          |      | 1,150,000                          |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                  |            |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |        |          |      |      | Dự kiến kinh phí<br>(1.000 đồng) |            |
|-----|----------------------|-----|-------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|--------|----------|------|------|----------------------------------|------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                | Huyện      | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |        |          |      |      |                                  |            |
|     |                      |     |                                     |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở  | Đất khác |      |      |                                  |            |
|     |                      |     |                                     |            |                |                                             |                   |        |          |      |      |                                  |            |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                 | (5)        | (6)            | (7)                                         | (8)               | (9)    | (10)     | (11) | (12) |                                  |            |
| 317 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Hòa Bình   | Vũ Thư         | 4.600                                       |                   | 2.500  |          |      |      | 2.100                            | 529.000    |
| 318 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình An                             | Hòa Bình   | Vũ Thư         | 60.000                                      |                   | 38.100 |          |      |      | 21.900                           | 6.900.000  |
| 319 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Hồng Lý    | Vũ Thư         | 5.000                                       |                   | 3.400  |          |      |      | 1.600                            | 575.000    |
| 320 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Hồng Phong | Vũ Thư         | 5.000                                       |                   | 1.400  |          |      |      | 3.600                            | 575.000    |
| 321 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Minh Khai  | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 9.000  |          |      |      | 1.000                            | 1.150.000  |
| 322 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Minh Lương | Vũ Thư         | 20.000                                      |                   | 19.100 |          |      |      | 900                              | 2.300.000  |
| 323 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Minh Quang | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 10.000 |          |      |      |                                  | 1.150.000  |
| 324 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | La Uyên                             | Minh Quang | Vũ Thư         | 90.000                                      |                   | 30.000 |          |      |      | 60.000                           | 10.350.000 |
| 325 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Nguyễn Xã  | Vũ Thư         | 20.000                                      |                   | 20.000 |          |      |      |                                  | 2.300.000  |
| 326 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Phúc Thành | Vũ Thư         | 15.000                                      |                   | 11.800 |          |      |      | 3.200                            | 1.725.000  |
| 327 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Song An    | Vũ Thư         | 30.000                                      |                   | 20.000 |          |      |      | 10.000                           | 3.450.000  |
| 328 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Song An    | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 5.000  |          |      |      | 5.000                            | 1.150.000  |
| 329 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Minh                            | Song An    | Vũ Thư         | 90.000                                      |                   | 80.000 |          |      |      | 10.000                           | 10.350.000 |
| 330 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Song Lương | Vũ Thư         | 500                                         |                   |        |          |      |      | 500                              | 57.500     |
| 331 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Tam Quang  | Vũ Thư         | 15.000                                      |                   | 6.400  |          |      |      | 8.600                            | 1.725.000  |
| 332 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Tân Hòa    | Vũ Thư         | 15.000                                      |                   | 13.700 |          |      |      | 1.300                            | 1.725.000  |
| 333 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Tân Lập    | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 6.800  |          |      |      | 3.200                            | 1.150.000  |
| 334 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Tân Phong  | Vũ Thư         | 26.500                                      |                   | 26.500 |          |      |      |                                  | 3.047.500  |
| 335 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Ty Tân     | Vũ Thư         | 20.000                                      |                   | 16.700 |          |      |      | 3.300                            | 2.300.000  |
| 336 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lang Trung                          | Trung An   | Vũ Thư         | 20.000                                      |                   | 20.000 |          |      |      |                                  | 2.300.000  |
| 337 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bản Thôn                            | Trung An   | Vũ Thư         | 7.400                                       |                   | 7.400  |          |      |      |                                  | 851.000    |
| 338 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Việt Hùng  | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 7.000  |          |      |      | 3.000                            | 1.150.000  |
| 339 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Việt Thuận | Vũ Thư         | 15.000                                      |                   | 15.000 |          |      |      |                                  | 1.725.000  |
| 340 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Vũ Đoài    | Vũ Thư         | 15.000                                      |                   | 13.000 |          |      |      | 2.000                            | 1.725.000  |
| 341 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hiếu Thiện                          | Vũ Hội     | Vũ Thư         | 3.000                                       |                   | 3.000  |          |      |      |                                  | 345.000    |
| 342 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phù Thủy                            | Vũ Hội     | Vũ Thư         | 1.000                                       |                   |        |          |      |      | 1.000                            | 115.000    |
| 343 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Độc Lân                             | Vũ Hội     | Vũ Thư         | 2.400                                       |                   |        |          |      |      | 2.400                            | 276.000    |
| 344 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Rộc + Đồng Tông<br>Trung Lập        | Vũ Hội     | Vũ Thư         | 40.000                                      |                   | 40.000 |          |      |      |                                  | 4.600.000  |
| 345 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung Lập                           | Vũ Hội     | Vũ Thư         | 36.300                                      |                   | 36.300 |          |      |      |                                  | 4.174.500  |
| 346 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Vũ Tiến    | Vũ Thư         | 60.000                                      |                   | 43.500 |          |      |      | 16.500                           | 6.900.000  |
| 347 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Vũ Văn     | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 10.000 |          |      |      |                                  | 1.150.000  |
| 348 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Vũ Vinh    | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 10.000 |          |      |      |                                  | 1.150.000  |
| 349 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                     | Xuân Hòa   | Vũ Thư         | 10.000                                      |                   | 7.600  |          |      |      | 2.400                            | 1.150.000  |
| 350 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Khê, Đà Giang,<br>Phan Thanh   | Đồng Hưng  | 45.000         |                                             | 45.000            |        |          |      |      |                                  | 5.175.000  |
| 351 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Khê, Phan<br>Thanh, Hồng Phong | Nguyễn Xã  | Đồng Hưng      | 6.000                                       |                   | 6.000  |          |      |      |                                  | 690.000    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                    |                                 |           | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |                   |            | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|---------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------|----------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                  | Xứ, đồng, thôn, tổ dân phố, ... | (5)       |        |                | (6)                                         | Trong đó lấy từ loại đất |                   |            |                                    |
|     |                      |     |                                       |                                 |           |        |                |                                             | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất ở      |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                   | (5)                             | (6)       | (7)    | (8)            | (9)                                         | (10)                     | (11)              | (12)       |                                    |
| 352 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Lạng                              | Nguyên Xá                       | Đông Hưng | 1,400  |                |                                             |                          | 1,400             | 161,000    |                                    |
| 353 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Lạng, thôn Đề Quang, thôn Lê Tiến | Nguyên Xá                       | Đông Hưng | 4,700  | 4,700          |                                             |                          |                   | 540,500    |                                    |
| 354 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu đầu Cầu K40, Đông Khê             | Nguyên Xá                       | Đông Hưng | 98,000 | 96,000         |                                             |                          | 2,000             | 11,270,000 |                                    |
| 355 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Bình                              | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 5,000  | 5,000          |                                             |                          |                   | 575,000    |                                    |
| 356 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Bình                              | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 8,000  | 8,000          |                                             |                          |                   | 920,000    |                                    |
| 357 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Hòa                               | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 6,000  | 6,000          |                                             |                          |                   | 690,000    |                                    |
| 358 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ái Quốc                               | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 5,000  | 5,000          |                                             |                          |                   | 575,000    |                                    |
| 359 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiến Thắng                            | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 3,000  |                |                                             |                          | 3,000             | 345,000    |                                    |
| 360 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Bình                              | Hợp Tiến                        | Đông Hưng | 2,000  | 2,000          |                                             |                          |                   | 230,000    |                                    |
| 361 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Cống                             | Đông phú                        | Đông Hưng | 2,300  | 2,300          |                                             |                          |                   | 264,500    |                                    |
| 362 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phủ Vinh + Đông Cống                  | Đông phú                        | Đông Hưng | 5,400  | 5,400          |                                             |                          |                   | 621,000    |                                    |
| 363 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Phú                               | Đông phú                        | Đông Hưng | 8,800  | 8,800          |                                             |                          |                   | 1,012,000  |                                    |
| 364 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Mỗ                                | Chương Dương                    | Đông Hưng | 1,100  |                |                                             |                          | 1,100             | 126,500    |                                    |
| 365 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Mỗ Nam                            | Chương Dương                    | Đông Hưng | 663    | 360            |                                             |                          | 303               | 76,245     |                                    |
| 366 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Số                                    | Chương Dương                    | Đông Hưng | 800    | 800            |                                             |                          |                   | 92,000     |                                    |
| 367 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Mỗ Nam                            | Chương Dương                    | Đông Hưng | 380    | 380            |                                             |                          |                   | 43,700     |                                    |
| 368 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Mỗ Nam                            | Chương Dương                    | Đông Hưng | 1,131  | 1,131          |                                             |                          |                   | 130,065    |                                    |
| 369 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lương Đồng                            | Đông Giang                      | Đông Hưng | 2,600  | 2,600          |                                             |                          |                   | 299,000    |                                    |
| 370 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Đông                               | Đông Giang                      | Đông Hưng | 1,380  | 1,380          |                                             |                          |                   | 158,700    |                                    |
| 371 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hạ Triều                              | Đông Giang                      | Đông Hưng | 3,000  | 3,000          |                                             |                          |                   | 345,000    |                                    |
| 372 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cỏ Xá                                 | Phong Châu                      | Đông Hưng | 2,300  | 2,300          |                                             |                          |                   | 264,500    |                                    |
| 373 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Hà                              | Đông Kinh                       | Đông Hưng | 1,300  | 1,300          |                                             |                          |                   | 149,500    |                                    |
| 374 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kinh Hào                              | Đông Kinh                       | Đông Hưng | 4,000  | 4,000          |                                             |                          |                   | 460,000    |                                    |
| 375 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thọ Sơn                               | Mĩnh Châu                       | Đông Hưng | 3,700  | 3,700          |                                             |                          |                   | 425,500    |                                    |
| 376 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thọ Sơn                               | Mĩnh Châu                       | Đông Hưng | 4,800  | 4,100          |                                             |                          | 700               | 552,000    |                                    |
| 377 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vinh Quan                             | Trọng Quan                      | Đông Hưng | 12,000 | 12,000         |                                             |                          |                   | 1,380,000  |                                    |
| 378 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tràng Sinh                            | Trọng Quan                      | Đông Hưng | 6,500  | 6,500          |                                             |                          |                   | 747,500    |                                    |
| 379 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tràng Quan,                           | Trọng Quan                      | Đông Hưng | 25,000 | 25,000         |                                             |                          |                   | 2,875,000  |                                    |
| 380 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Quan                             | Trọng Quan                      | Đông Hưng | 11,000 | 11,000         |                                             |                          |                   | 1,265,000  |                                    |
| 381 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vinh Tiến                             | Trọng Quan                      | Đông Hưng | 4,600  | 4,600          |                                             |                          |                   | 529,000    |                                    |
| 382 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                  | Mê Linh                         | Đông Hưng | 1,300  | 1,300          |                                             |                          |                   | 149,500    |                                    |
| 383 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hậu                                   | Mê Linh                         | Đông Hưng | 2,300  | 2,300          |                                             |                          |                   | 264,500    |                                    |
| 384 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hữu, thôn An Thái                     | Mê Linh                         | Đông Hưng | 1,699  | 1,699          |                                             |                          |                   | 195,385    |                                    |
| 385 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đám                                   | Mê Linh                         | Đông Hưng | 8,000  | 8,000          |                                             |                          |                   | 920,000    |                                    |
| 386 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hữu                                   | Mê Linh                         | Đông Hưng | 15,200 | 15,200         |                                             |                          |                   | 1,748,000  |                                    |

Duy

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện        |             |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |           |
|-----|----------------------|-----|---------------------------|-------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------|------------------------------------------|-----------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn      | Huyện       | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |      |                                          |           |
|     |                      |     |                           |             |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |      |                                          |           |
|     |                      |     |                           |             |                |                                             |                   |       |          |      |                                          |           |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                       | (5)         | (6)            | (7)                                         | (8)               | (9)   | (10)     | (11) | (12)                                     |           |
| 387 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Vinh                   | Mê Linh     | Đông Hưng      | 6,700                                       | 6,700             |       |          |      |                                          | 770,500   |
| 388 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đầm                       | Mê Linh     | Đông Hưng      | 9,092                                       | 9,092             |       |          |      |                                          | 1,045,580 |
| 389 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hữu                       | Mê Linh     | Đông Hưng      | 17,400                                      | 17,400            |       |          |      |                                          | 2,001,000 |
| 390 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Bình                   | Lô Giang    | Đông Hưng      | 3,600                                       | 3,600             |       |          |      |                                          | 414,000   |
| 391 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoàng nông                | Lô Giang    | Đông Hưng      | 4,000                                       | 4,000             |       |          |      |                                          | 460,000   |
| 392 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoàng nông                | Lô Giang    | Đông Hưng      | 1,600                                       | 1,600             |       |          |      |                                          | 184,000   |
| 393 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 5                    | Đô lương    | Đông Hưng      | 11,200                                      | 11,200            |       |          |      |                                          | 1,288,000 |
| 394 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Trang Đông          | Phù Lương   | Đông Hưng      | 6,400                                       | 6,400             |       |          |      |                                          | 736,000   |
| 395 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Tục                 | Phù Lương   | Đông Hưng      | 1,200                                       | 1,200             |       |          |      |                                          | 138,000   |
| 396 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Giang               | Phù Lương   | Đông Hưng      | 4,000                                       | 4,000             |       |          |      |                                          | 460,000   |
| 397 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Tục                 | Phù Lương   | Đông Hưng      | 2,300                                       | 2,300             |       |          |      |                                          | 264,500   |
| 398 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Tục                 | Phù Lương   | Đông Hưng      | 9,100                                       | 9,100             |       |          |      |                                          | 1,046,500 |
| 399 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duyên Trang Đông          | Phù Lương   | Đông Hưng      | 3,354                                       | 3,354             |       |          |      |                                          | 385,710   |
| 400 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông                      | Đông phương | Đông Hưng      | 4,000                                       | 4,000             |       |          |      |                                          | 460,000   |
| 401 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam                       | Đông phương | Đông Hưng      | 4,200                                       | 4,200             |       |          |      |                                          | 483,000   |
| 402 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam                       | Đông phương | Đông Hưng      | 11,000                                      | 11,000            |       |          |      |                                          | 1,265,000 |
| 403 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bình Minh                 | Đông phương | Đông Hưng      | 3,700                                       | 3,700             |       |          |      |                                          | 425,500   |
| 404 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phấn Dũng                 | Đông Sơn    | Đông Hưng      | 1,000                                       | 1,000             |       |          |      |                                          | 115,000   |
| 405 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngã ba đọ                 | Đông Sơn    | Đông Hưng      | 1,800                                       | 1,800             |       |          |      |                                          | 207,000   |
| 406 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phấn Dũng                 | Đông Sơn    | Đông Hưng      | 12,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 1,380,000 |
| 407 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung và Thôn Nam         | Đông Sơn    | Đông Hưng      | 4,400                                       | 2,000             |       |          |      |                                          | 506,000   |
| 408 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam                       | Đông Sơn    | Đông Hưng      | 400                                         |                   |       |          |      |                                          | 46,000    |
| 409 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Đông Hải              | Đông Vinh   | Đông Hưng      | 7,000                                       | 7,000             |       |          |      |                                          | 805,000   |
| 410 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Ông Đông              | Đông Vinh   | Đông Hưng      | 1,944                                       | 1,944             |       |          |      |                                          | 223,560   |
| 411 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhà Soi A, Thôn Đông Lang | Đông Vinh   | Đông Hưng      | 4,655                                       | 4,655             |       |          |      |                                          | 535,325   |
| 412 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhà Soi A, Thôn Đông Lang | Đông Vinh   | Đông Hưng      | 1,384                                       | 1,384             |       |          |      |                                          | 159,160   |
| 413 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Ông Đông              | Đông Vinh   | Đông Hưng      | 3,900                                       | 3,900             |       |          |      |                                          | 448,500   |
| 414 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Tâm                  | Đông Hà     | Đông Hưng      | 1,600                                       | 1,600             |       |          |      |                                          | 184,000   |
| 415 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tam Đông                  | Đông Hà     | Đông Hưng      | 9,105                                       | 9,105             |       |          |      |                                          | 1,047,075 |
| 416 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Thăng                 | Hoa Nam     | Đông Hưng      | 5,000                                       | 5,000             |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 417 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bôi                       | Hoa Lư      | Đông Hưng      | 5,000                                       | 5,000             |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 418 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Bái                    | Hoa Lư      | Đông Hưng      | 2,000                                       | 2,000             |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 419 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Bôi                   | Hoa Lư      | Đông Hưng      | 7,200                                       | 7,200             |       |          |      |                                          | 828,000   |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                   |     |            | Huyện     | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|--------------------------------------|-----|------------|-----------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                 | (4) | (5)        |           |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                    |
|     |                      |     |                                      |     |            |           |                |                                             |                   |       |          |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) |                                      |     | (6)        | (7)       | (8)            | (9)                                         | (10)              | (11)  | (12)     |                                    |
| 422 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Bôi                              |     | Hoa Lư     | Đông Hưng | 4,300          | 4,300                                       |                   |       |          | 494,500                            |
| 423 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Cồn có thôn Lễ Nghĩa             |     | Hoa Lư     | Đông Hưng | 4,000          | 4,000                                       |                   |       |          | 460,000                            |
| 424 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bá Thôn 1                            |     | Hồng Việt  | Đông Hưng | 28,000         |                                             |                   |       | 28,000   | 3,220,000                          |
| 425 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Nhất Đối thôn Vạn Lập            |     | Hồng Giang | Đông Hưng | 8,000          | 8,000                                       |                   |       |          | 920,000                            |
| 426 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Cảnh Bến thôn Đông Đô            |     | Hồng Giang | Đông Hưng | 1,440          | 1,440                                       |                   |       |          | 165,600                            |
| 427 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Đô                              |     | Hồng Giang | Đông Hưng | 13,000         | 13,000                                      |                   |       |          | 1,495,000                          |
| 428 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duy Tân                              |     | Minh Tân   | Đông Hưng | 25,963         | 19,427                                      |                   |       | 6,536    | 2,985,745                          |
| 429 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoàng Đức                            |     | Minh Tân   | Đông Hưng | 2,200          | 1,500                                       |                   |       | 700      | 253,000                            |
| 430 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Duy Tân                              |     | Minh Tân   | Đông Hưng | 1,000          | 1,000                                       |                   |       |          | 115,000                            |
| 431 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Liên Minh                            |     | Minh Tân   | Đông Hưng | 1,900          |                                             |                   |       | 1,900    | 218,500                            |
| 432 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cốc                                  |     | Phù Châu   | Đông Hưng | 4,500          | 4,500                                       |                   |       |          | 517,500                            |
| 433 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tầng                                 |     | Phù Châu   | Đông Hưng | 3,500          | 3,500                                       |                   |       |          | 402,500                            |
| 434 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cốc                                  |     | Phù Châu   | Đông Hưng | 2,500          | 2,500                                       |                   |       |          | 287,500                            |
| 435 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quốc Dương                           |     | Phù Châu   | Đông Hưng | 800            |                                             |                   |       | 800      | 92,000                             |
| 436 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phạm                                 |     | Phù Châu   | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                                       |                   |       |          | 172,500                            |
| 437 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Châu 2                           |     | An Châu    | Đông Hưng | 8,100          |                                             |                   |       | 8,100    | 931,500                            |
| 438 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Bông thôn Kim Châu 2            |     | An Châu    | Đông Hưng | 4,683          | 4,683                                       |                   |       |          | 538,545                            |
| 439 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu quán Dó thôn Kim Châu 1          |     | An Châu    | Đông Hưng | 56,000         | 56,000                                      |                   |       |          | 6,440,000                          |
| 440 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Châu 2                           |     | An Châu    | Đông Hưng | 9,000          | 9,000                                       |                   |       |          | 1,035,000                          |
| 441 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Châu 1                           |     | An Châu    | Đông Hưng | 6,000          | 6,000                                       |                   |       |          | 690,000                            |
| 442 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thuần Túy                            |     | Đông La    | Đông Hưng | 14,000         | 14,000                                      |                   |       |          | 1,610,000                          |
| 443 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Có Dưng 2                            |     | Đông La    | Đông Hưng | 6,800          | 6,000                                       |                   |       | 800      | 782,000                            |
| 444 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Có Dưng 1                            |     | Đông La    | Đông Hưng | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          | 575,000                            |
| 445 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Vi                              |     | Đông La    | Đông Hưng | 1,800          |                                             |                   |       | 1,800    | 207,000                            |
| 446 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Đối trong thôn Thần Khê          |     | Thăng Long | Đông Hưng | 7,000          | 7,000                                       |                   |       |          | 805,000                            |
| 447 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu sau trường mầm non thôn Thần Khê |     | Thăng Long | Đông Hưng | 6,300          | 6,300                                       |                   |       |          | 724,500                            |
| 448 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu cửa Cự Bàn - Cộng Hòa            |     | Thăng Long | Đông Hưng | 6,200          | 6,200                                       |                   |       |          | 713,000                            |
| 449 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Liêm                              |     | Thăng Long | Đông Hưng | 6,300          | 6,300                                       |                   |       |          | 724,500                            |
| 450 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thần Khê                             |     | Thăng Long | Đông Hưng | 3,000          | 3,000                                       |                   |       |          | 345,000                            |
| 451 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu nam đồng quan - Thần Khê         |     | Thăng Long | Đông Hưng | 3,000          | 3,000                                       |                   |       |          | 345,000                            |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện   |            |                |                          | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |       |          |       |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------|------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------------|-------|----------|-------|------|------------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn | Huyện      | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất |                                             |       |          |       |      |                                          |
|     |                      |     |                      |            |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở | Đất khác |       |      |                                          |
|     |                      |     |                      |            |                |                          |                                             |       |          |       |      |                                          |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                  | (5)        | (6)            | (7)                      | (8)                                         | (9)   | (10)     | (11)  | (12) |                                          |
| 452 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Trung 2          | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 9,000                    | 9,000                                       |       |          |       |      | 1,035,000                                |
| 453 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Trung 2          | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 7,500                    | 7,500                                       |       |          |       |      | 862,500                                  |
| 454 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Trung 1          | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 2,000                    | 2,000                                       |       |          |       |      | 230,000                                  |
| 455 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Trung 2          | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 37,000                   | 37,000                                      |       |          |       |      | 4,255,000                                |
| 456 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Thượng           | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 3,800                    | 3,800                                       |       |          |       |      | 437,000                                  |
| 457 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Trung 2          | Bạch Đằng  | Đồng Hưng      | 4,000                    | 4,000                                       |       |          |       |      | 460,000                                  |
| 458 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân Thọ             | Đồng Cường | Đồng Hưng      | 4,500                    | 3,000                                       |       |          | 1,500 |      | 517,500                                  |
| 459 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân Thọ             | Đồng Cường | Đồng Hưng      | 8,300                    | 7,300                                       |       |          | 1,000 |      | 954,500                                  |
| 460 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoành Tư             | Đồng Cường | Đồng Hưng      | 8,440                    | 8,440                                       |       |          |       |      | 970,600                                  |
| 461 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Minh Hồng            | Liên Giang | Đồng Hưng      | 5,033                    | 4,967                                       |       |          | 66    |      | 578,795                                  |
| 462 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Ngọc 3           | Liên Giang | Đồng Hưng      | 13,981                   | 12,855                                      |       |          | 1,126 |      | 1,607,815                                |
| 463 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ba Vi                | Liên Giang | Đồng Hưng      | 8,420                    | 8,420                                       |       |          |       |      | 968,300                                  |
| 464 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ba Vi                | Liên Giang | Đồng Hưng      | 5,761                    | 5,571                                       |       |          | 190   |      | 662,515                                  |
| 465 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ba Vi                | Liên Giang | Đồng Hưng      | 1,580                    | 1,580                                       |       |          |       |      | 181,700                                  |
| 466 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Ngọc 1           | Liên Giang | Đồng Hưng      | 2,286                    |                                             |       | 100      | 2,186 |      | 262,890                                  |
| 467 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kim Ngọc 1           | Liên Giang | Đồng Hưng      | 734                      |                                             |       | 11       | 723   |      | 84,410                                   |
| 468 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hùng Việt            | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 3,500                    |                                             |       |          | 3,500 |      | 402,500                                  |
| 469 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hòa 2           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 220                      |                                             |       |          | 220   |      | 25,300                                   |
| 470 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hòa 2           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 1,621                    |                                             |       |          | 1,621 |      | 186,415                                  |
| 471 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tổng Khê             | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 2,234                    |                                             |       |          | 2,234 |      | 256,910                                  |
| 472 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái hòa 1           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 1,500                    |                                             |       |          | 1,500 |      | 172,500                                  |
| 473 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hùng Việt            | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 800                      |                                             |       |          | 800   |      | 92,000                                   |
| 474 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh long           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 1,500                    |                                             |       |          | 1,500 |      | 172,500                                  |
| 475 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh long           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 3,000                    | 3,000                                       |       |          |       |      | 345,000                                  |
| 476 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh long           | Đồng Hoàng | Đồng Hưng      | 2,300                    |                                             |       |          | 2,300 |      | 264,500                                  |
| 477 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Thượng Liệt      | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 1,800                    | 1,800                                       |       |          |       |      | 207,000                                  |
| 478 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Thượng Liệt      | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 2,000                    | 2,000                                       |       |          |       |      | 230,000                                  |
| 479 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Thượng Liệt      | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 3,500                    | 3,500                                       |       |          |       |      | 402,500                                  |
| 480 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vĩnh Ninh            | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 3,800                    | 3,800                                       |       |          |       |      | 437,000                                  |
| 481 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Thượng Liệt      | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 4,500                    | 4,500                                       |       |          |       |      | 517,500                                  |
| 482 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Thượng Liệt     | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 4,500                    | 4,500                                       |       |          |       |      | 517,500                                  |
| 483 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phù Sa               | Đồng Tân   | Đồng Hưng      | 460                      |                                             |       |          | 460   |      | 52,900                                   |
| 484 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phong Châu           | Đồng Huy   | Đồng Hưng      | 3,900                    | 3,900                                       |       |          |       |      | 448,500                                  |
| 485 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Châu Giang           | Đồng Phong | Đồng Hưng      | 5,360                    | 5,360                                       |       |          |       |      | 616,400                                  |
| 486 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cố Hội Tây           | Đồng Phong | Đồng Hưng      | 5,500                    | 5,500                                       |       |          |       |      | 632,500                                  |
| 487 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phía bắc QL 39       | Đồng Phong | Đồng Hưng      | 31,587                   | 31,587                                      |       |          |       |      | 3,632,505                                |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện            |                                |           |        | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                   |           |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|-------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------|----------------|--------------------------------|-------------------|-----------|----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn          | Xứ dòng, thôn, tổ dân phố, ... | (4)       | (5)    |        |                | Trong đó lấy từ loại đất       |                   |           |          |                                    |
|     |                      |     |                               |                                |           |        |        |                | Đất trồng lúa                  | Đất rừng phòng hộ | Đất ở     | Đất khác |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                           | (5)                            | (6)       | (7)    | (8)    | (9)            | (10)                           | (11)              | (12)      |          |                                    |
| 488 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Bình Cách                 | Đông Xá                        | Đông Hưng | 1,500  | 1,500  |                |                                |                   | 172,500   |          |                                    |
| 489 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Bình Cách                 | Đông Xá                        | Đông Hưng | 3,000  | 3,000  |                |                                |                   | 345,000   |          |                                    |
| 490 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông An - Vạn Minh            | Đông Lĩnh                      | Đông Hưng | 7,800  | 7,800  |                |                                |                   | 897,000   |          |                                    |
| 491 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông An                       | Đông Lĩnh                      | Đông Hưng | 2,400  | 2,400  |                |                                |                   | 276,000   |          |                                    |
| 492 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông An - Vạn Minh            | Đông Lĩnh                      | Đông Hưng | 5,900  | 5,900  |                |                                |                   | 678,500   |          |                                    |
| 493 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông An                       | Đông Lĩnh                      | Đông Hưng | 700    | 700    |                |                                |                   | 80,500    |          |                                    |
| 494 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vạn Minh                      | Đông Lĩnh                      | Đông Hưng | 700    | 700    |                |                                |                   | 80,500    |          |                                    |
| 495 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Tiến                     | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 3,000  | 3,000  |                |                                |                   | 345,000   |          |                                    |
| 496 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vạn Thu                       | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 9,000  | 9,000  |                |                                |                   | 1,835,000 |          |                                    |
| 497 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cộng Hòa                      | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 5,000  | 5,000  |                |                                |                   | 555,000   |          |                                    |
| 498 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Ry                         | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 2,800  | 2,800  |                |                                |                   | 322,000   |          |                                    |
| 499 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Tiến                     | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 3,100  | 3,100  |                |                                |                   | 356,500   |          |                                    |
| 500 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoàn Kết                      | Hồng Châu                      | Đông Hưng | 7,000  | 7,000  |                |                                |                   | 805,000   |          |                                    |
| 501 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cộng Hòa                      | Đông Quang                     | Đông Hưng | 4,000  | 4,000  |                |                                |                   | 460,000   |          |                                    |
| 502 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Năm                           | Đông Quang                     | Đông Hưng | 4,500  | 4,500  |                |                                |                   | 517,500   |          |                                    |
| 503 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Đạo Đông                 | Đông Quang                     | Đông Hưng | 4,500  | 4,500  |                |                                |                   | 517,500   |          |                                    |
| 504 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tô Hiệu                       | Đông Quang                     | Đông Hưng | 2,000  | 2,000  |                |                                |                   | 230,000   |          |                                    |
| 505 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Long Bối Đông                 | Đông Hợp                       | Đông Hưng | 2,200  | 2,200  |                |                                |                   | 253,000   |          |                                    |
| 506 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Long Bối Đông                 | Đông Hợp                       | Đông Hưng | 2,000  | 2,000  |                |                                |                   | 230,000   |          |                                    |
| 507 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phương Đài                    | Đông Dương                     | Đông Hưng | 9,897  | 9,897  |                |                                |                   | 1,138,155 |          |                                    |
| 508 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phương Đài                    | Đông Dương                     | Đông Hưng | 3,030  | 3,030  |                |                                |                   | 348,450   |          |                                    |
| 509 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lam Điền                      | Đông Đông                      | Đông Hưng | 4,500  | 4,500  |                |                                |                   | 517,500   |          |                                    |
| 510 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Bái                        | Đông Đông                      | Đông Hưng | 9,000  | 9,000  |                |                                |                   | 1,035,000 |          |                                    |
| 511 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quả Quyết                     | Đông Đông                      | Đông Hưng | 9,000  | 9,000  |                |                                |                   | 1,035,000 |          |                                    |
| 512 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đảng Đình - Đông A            | Đông A                         | Đông Hưng | 9,000  | 9,000  |                |                                |                   | 1,035,000 |          |                                    |
| 513 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phủ Xuân                      | Đông A                         | Đông Hưng | 10,000 | 10,000 |                |                                |                   | 1,150,000 |          |                                    |
| 514 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung trác a                  | Đông A                         | Đông Hưng | 3,000  | 3,000  |                |                                |                   | 345,000   |          |                                    |
| 515 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Hải                       | Đông Các                       | Đông Hưng | 700    | 700    |                |                                |                   | 80,500    |          |                                    |
| 516 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Các                      | Đông Các                       | Đông Hưng | 1,500  | 1,500  |                |                                |                   | 172,500   |          |                                    |
| 517 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Lịch Đông + Nam Hải       | Đông Các                       | Đông Hưng | 58,000 | 56,000 |                |                                | 2,000             | 6,670,000 |          |                                    |
| 518 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Quán                      | Đông Các                       | Đông Hưng | 4,000  | 4,000  |                |                                |                   | 460,000   |          |                                    |
| 519 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quang Trung - Lê lợi 1        | Đông Xuân                      | Đông Hưng | 12,000 | 12,000 |                |                                |                   | 1,380,000 |          |                                    |
| 520 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lê Lợi 1                      | Đông Xuân                      | Đông Hưng | 12,000 | 12,000 |                |                                |                   | 1,380,000 |          |                                    |
| 521 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây Thuận, Nam Bình, Thôn Bắc | Hồng Quỳnh                     | Thái Thụy | 8,400  | 2,500  |                |                                | 5,900             | 966,000   |          |                                    |
| 522 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoàn Kết, xen khu dân cư      | Mỹ Lộc                         | Thái Thụy | 4,200  | 3,200  |                |                                | 1,000             | 483,000   |          |                                    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                    |                         |           | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |                      |       |          |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------|----------|------|------------------------------------------|
|     |                      |     | Xứ đông, thôn, tổ dân<br>phố, ...                     | Xã, phường, thị<br>trấn | Huyện     | Tổng diện tích                              | Trong đó lấy từ loại đất |                      |       |          |      |                                          |
|     |                      |     |                                                       |                         |           |                                             | Đất trồng lúa            | Đất rừng<br>phòng hộ | Đất ở | Đất khác |      |                                          |
|     |                      |     |                                                       |                         |           |                                             |                          |                      |       |          |      |                                          |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                   | (5)                     | (6)       | (7)                                         | (8)                      | (9)                  | (10)  | (11)     | (12) |                                          |
| 523 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Xuyên xóm canh<br>- T. Đoàn Kết                  | Mỹ Lộc                  | Thái Thụy | 4.500                                       | 4.500                    |                      |       |          |      | 517,500                                  |
| 524 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chi Thiên                                             | Mỹ Lộc                  | Thái Thụy | 600                                         |                          |                      |       |          |      | 69,000                                   |
| 525 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Va Biền, Cao Mỹ Cổ<br>Lũng, Hải Linh, Lũng<br>Tả      | Mỹ Lộc                  | Thái Thụy | 1,200                                       | 400                      |                      |       | 800      |      | 138,000                                  |
| 526 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | UBND cũ, T. Thần<br>Đông                              | Thái An                 | Thái Thụy | 5,000                                       | 3,900                    |                      |       | 1,100    |      | 575,000                                  |
| 527 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lễ Thần Doài, Bà Đa                                   | Thái An                 | Thái Thụy | 8,600                                       | 5,600                    |                      |       | 3,000    |      | 989,000                                  |
| 528 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lễ Thần Đông, Lễ<br>Thần Doài, Lễ Thần<br>Nam         | Thái An                 | Thái Thụy | 750                                         |                          |                      |       | 750      |      | 86,250                                   |
| 529 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Tây Già                                          | Thái Đông               | Thái Thụy | 10,000                                      | 10,000                   |                      |       |          |      | 1,150,000                                |
| 530 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Uyên                                              | Thái Đông               | Thái Thụy | 33,000                                      | 33,000                   |                      |       |          |      | 3,795,000                                |
| 531 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chợ Phố, Vị Thủy,<br>Đông Tĩnh                        | Thái Dương              | Thái Thụy | 8,500                                       | 5,100                    |                      |       | 3,400    |      | 977,500                                  |
| 532 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xen trong KDC thôn<br>Trần Phú, Đông Tĩnh,<br>Vị Thủy | Thái Dương              | Thái Thụy | 5,000                                       |                          |                      |       | 5,000    |      | 575,000                                  |
| 533 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiền Phong giáp QL39                                  | Thái Giang              | Thái Thụy | 41,000                                      | 41,000                   |                      |       |          |      | 4,715,000                                |
| 534 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Cường                                             | Thái Hà                 | Thái Thụy | 6,000                                       | 6,000                    |                      |       |          |      | 690,000                                  |
| 535 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Cường                                             | Thái Hà                 | Thái Thụy | 5,500                                       | 4,000                    |                      |       | 1,500    |      | 632,500                                  |
| 536 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Hưng                                             | Thái Hà                 | Thái Thụy | 5,700                                       | 5,700                    |                      |       |          |      | 655,500                                  |
| 537 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Diêm Diên,<br>Vong Hải                           | Thái Hòa                | Thái Thụy | 15,000                                      | 7,500                    |                      |       | 7,500    |      | 276,000                                  |
| 538 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung                                                 | Thái Học                | Thái Thụy | 2,700                                       | 2,700                    |                      |       |          |      | 310,500                                  |
| 539 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phía Nam Mieu xóm 1<br>- T. Bắc                       | Thái Học                | Thái Thụy | 3,300                                       | 3,300                    |                      |       |          |      | 379,500                                  |
| 540 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phía Nam bà Phi                                       | Thái Học                | Thái Thụy | 9,000                                       | 9,000                    |                      |       |          |      | 1,035,000                                |
| 541 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xóm 1, xóm 5, xóm 6<br>thôn Bắc                       | Thái Học                | Thái Thụy | 230                                         |                          |                      |       | 230      |      | 26,450                                   |
| 542 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xóm 2 Thôn Trung                                      | Thái Học                | Thái Thụy | 1,113                                       | 713                      |                      |       | 400      |      | 127,995                                  |
| 543 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xóm 7 thôn Đông                                       | Thái Học                | Thái Thụy | 4,127                                       | 2,527                    |                      |       | 1,600    |      | 474,605                                  |
| 544 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái An xóm canh                                      | Thái Hồng               | Thái Thụy | 2,800                                       |                          |                      |       | 2,800    |      | 322,000                                  |
| 545 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Sau UBND - T. Doài                                    | Thái Hồng               | Thái Thụy | 100                                         |                          |                      |       | 100      |      | 11,500                                   |
| 546 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vị Dương Doài, Vị<br>Dương Đông, Chiêm<br>Thuần       | Thái Hồng               | Thái Thụy | 8,500                                       | 8,500                    |                      |       |          |      | 977,500                                  |
| 547 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái An xóm canh                                      | Thái Hồng               | Thái Thụy | 6,700                                       |                          |                      |       | 6,700    |      | 770,500                                  |
| 548 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hồng                                             | Thái Hưng               | Thái Thụy | 3,500                                       | 3,500                    |                      |       |          |      | 402,500                                  |
| 549 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Rủ - T. Văn Hân<br>Tây                           | Thái Hưng               | Thái Thụy |                                             |                          |                      |       |          |      |                                          |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện   |                                                                         |           | Huyện   | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                |                          |                   |            | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------|------------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...                                          | (4)       |         | (3)                                         | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất |                   |            |                                    |
|     |                      |     |                      |                                                                         |           |         |                                             |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất khác   |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (5)                  | (4)                                                                     | (6)       | (7)     | (8)                                         | (9)            | (10)                     | (11)              | (12)       |                                    |
| 550 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hưng            | Vũ Thành Đông, Văn Hán Tây                                              | Thái Thụy | 3,500   | 2,500                                       |                |                          | 1,000             | 402,500    |                                    |
| 551 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hưng            | Đông 28 - T. Văn Hán Tây                                                | Thái Thụy | 9,000   | 9,000                                       |                |                          |                   | 1,035,000  |                                    |
| 552 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Hưng            | Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Văn Hán Tây, Văn Hán Đông, Văn Hán trung  | Thái Thụy | 4,500   | 3,000                                       |                |                          | 1,500             | 517,500    |                                    |
| 553 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Nguyên          | Bích Đoài, Hà Mỹ, Bàng Lương, Thanh Lương, Ngọc Thịnh                   | Thái Thụy | 7,000   | 3,000                                       |                |                          | 4,000             | 805,000    |                                    |
| 554 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phúc            | Nha Xuyên                                                               | Thái Thụy | 6,400   | 5,000                                       |                |                          | 1,400             | 736,000    |                                    |
| 555 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phúc            | Phúc Tiến                                                               | Thái Thụy | 2,000   |                                             |                |                          | 2,000             | 230,000    |                                    |
| 556 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phúc            | Phúc Trung                                                              | Thái Thụy | 200     |                                             |                |                          | 200               | 23,000     |                                    |
| 557 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Phúc            | Phúc Tân                                                                | Thái Thụy | 700     |                                             |                |                          | 700               | 80,500     |                                    |
| 558 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Sơn             | Các thôn                                                                | Thái Thụy | 6,000   |                                             |                |                          | 6,000             | 690,000    |                                    |
| 559 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Sơn             | Thôn Nam Hưng Đông                                                      | Thái Thụy | 400     |                                             |                |                          | 400               | 46,000     |                                    |
| 560 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Sơn             | Thôn Kim Thành                                                          | Thái Thụy | 12,000  | 12,000                                      |                |                          |                   | 1,380,000  |                                    |
| 561 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Tân             | Đường ra chợ Gạch, Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng; Thái Học xóm cạnh | Thái Thụy | 19,300  | 12,000                                      |                |                          | 7,300             | 2,219,500  |                                    |
| 562 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Tân             | Minh Thành                                                              | Thái Thụy | 140,000 | 132,000                                     |                |                          | 8,000             | 16,100,000 |                                    |
| 563 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Tân             | Phù Uyên                                                                | Thái Thụy | 30,000  | 25,000                                      |                |                          | 5,000             | 3,450,000  |                                    |
| 564 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Tân             | Phù Uyên                                                                | Thái Thụy | 12,000  | 12,000                                      |                |                          |                   | 1,380,000  |                                    |
| 565 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thành           | Tuần Nghĩa                                                              | Thái Thụy | 5,500   | 5,500                                       |                |                          |                   | 632,500    |                                    |
| 566 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thành           | Thanh Khê                                                               | Thái Thụy | 1,100   | 1,100                                       |                |                          |                   | 126,500    |                                    |
| 567 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thành           | Nghĩa Phong                                                             | Thái Thụy | 3,600   | 3,600                                       |                |                          |                   | 414,000    |                                    |
| 568 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thịnh           | Nam Thịnh, Đoài Thịnh                                                   | Thái Thụy | 7,000   | 7,000                                       |                |                          |                   | 805,000    |                                    |
| 569 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thịnh           | Trung Thịnh                                                             | Thái Thụy | 4,000   | 4,000                                       |                |                          |                   | 460,000    |                                    |
| 570 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thịnh           | Phúc Thịnh                                                              | Thái Thụy | 3,000   | 3,000                                       |                |                          |                   | 345,000    |                                    |
| 571 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thọ             | Vị Ruội, cửa ông Ngọc, cửa ông Khuyển, An Phong Tây                     | Thái Thụy | 17,600  | 17,600                                      |                |                          |                   | 2,024,000  |                                    |
| 572 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thuận           | Linh Thanh, Vị Nguyên, Đồng Kinh                                        | Thái Thụy | 7,200   | 5,000                                       |                |                          | 2,200             | 828,000    |                                    |
| 573 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thuận           | Linh Thanh                                                              | Thái Thụy | 1,000   | 600                                         |                |                          | 400               | 115,000    |                                    |
| 574 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thuận           | Đồng Kinh                                                               | Thái Thụy | 1,000   | 500                                         |                |                          | 500               | 115,000    |                                    |
| 575 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thuận           | Vị Nguyên                                                               | Thái Thụy | 2,500   | 1,000                                       |                |                          | 1,500             | 287,500    |                                    |
| 576 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thái Thuận           | Đồng Kinh, Vị Nguyên, Linh Thanh                                        | Thái Thụy | 4,500   | 4,500                                       |                |                          |                   | 517,500    |                                    |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                 |             |                |                          | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |        |          |      |        |           | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------|-------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------|----------|------|--------|-----------|------------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                               | Huyện       | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất |                                             |        |          |      |        |           |                                          |
|     |                      |     |                                                    |             |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở  | Đất khác |      |        |           |                                          |
|     |                      |     |                                                    |             |                |                          |                                             |        |          |      |        |           |                                          |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)<br>Xã, phường, thị trấn, ...                   | (5)         | (6)            | (7)                      | (8)                                         | (9)    | (10)     | (11) | (12)   |           |                                          |
| 577 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dân Cư sau trường TH - T. Các Đông                 | Thái Thượng | Thái Thụy      | 4.000                    |                                             | 4.000  |          |      |        | 460.000   |                                          |
| 578 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Ông Thủy                                       | Thái Thượng | Thái Thụy      | 800                      |                                             |        |          |      | 800    | 92.000    |                                          |
| 579 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xen khu dân cư                                     | Thái Thượng | Thái Thụy      | 2.000                    |                                             |        |          |      | 2.000  | 230.000   |                                          |
| 580 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Sông Diêm                                      | Thái Thượng | Thái Thụy      | 40.000                   |                                             |        |          |      | 40.000 | 4.600.000 |                                          |
| 581 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu bà Bào                                         | Thái Thượng | Thái Thụy      | 3.200                    |                                             |        |          |      | 3.200  | 368.000   |                                          |
| 582 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Cường                                          | Thái Thượng | Thái Thụy      | 500                      |                                             |        |          |      | 500    | 57.500    |                                          |
| 583 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Sơn Thọ 2                                          | Thái Thượng | Thái Thụy      | 400                      |                                             |        |          |      | 400    | 46.000    |                                          |
| 584 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Thọ                                           | Thái Thượng | Thái Thụy      | 1.500                    | 1.500                                       |        |          |      |        | 172.500   |                                          |
| 585 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Cường                                          | Thái Thượng | Thái Thụy      | 15.900                   | 15.900                                      |        |          |      |        | 1.828.500 |                                          |
| 586 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chợ dân mường cùng - T. Minh Khai                  | Thái Thủy   | Thái Thụy      | 22.000                   |                                             | 20.000 |          |      | 2.000  | 2.530.000 |                                          |
| 587 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tại các thôn bắc Đông, Minh Khai                   | Thái Thủy   | Thái Thụy      | 900                      |                                             | 600    |          |      | 300    | 103.500   |                                          |
| 588 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khu Đông Phụng, thôn Kim Bàng                      | Thái Xuyên  | Thái Thụy      | 3.000                    |                                             | 3.000  |          |      |        | 345.000   |                                          |
| 589 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Làng Dầu                                           | Thái Xuyên  | Thái Thụy      | 1.900                    |                                             | 1.900  |          |      |        | 218.500   |                                          |
| 590 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây trạn bom. T. Lục Bắc                           | Thái Xuyên  | Thái Thụy      | 4.400                    |                                             | 4.400  |          |      |        | 506.000   |                                          |
| 591 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Đồi - T. Lục Bắc                              | Thái Xuyên  | Thái Thụy      | 7.200                    |                                             | 7.200  |          |      |        | 828.000   |                                          |
| 592 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Xá - Thôn Lục Nam                               | Thái Xuyên  | Thái Thụy      | 10.900                   |                                             | 10.100 |          |      | 800    | 1.253.500 |                                          |
| 593 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn An Cổ Nam ( 3 điểm)                           | Thụy An     | Thái Thụy      | 8.700                    |                                             | 8.700  |          |      |        | 1.000.500 |                                          |
| 594 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn An Cổ Trung + Bắc                             | Thụy An     | Thái Thụy      | 7.080                    |                                             |        |          |      | 7.080  | 814.200   |                                          |
| 595 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Trà Hối                                       | Thụy Bình   | Thái Thụy      | 37.500                   |                                             | 37.500 |          |      |        | 4.312.500 |                                          |
| 596 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Hạ Tập                                        | Thụy Bình   | Thái Thụy      | 3.800                    |                                             | 3.800  |          |      |        | 437.000   |                                          |
| 597 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Chính, Nhị, Miếu, Hồ Nhị                      | Thụy Chính  | Thái Thụy      | 12.000                   |                                             | 5.000  |          |      | 7.000  | 1.380.000 |                                          |
| 598 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam làng An Tiến 1                                 | Thụy Dân    | Thái Thụy      | 10.400                   |                                             | 10.400 |          |      |        | 1.196.000 |                                          |
| 599 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vòng Lũ, An Tiến 1, 2, 3, An Dân Trên, An Dân Đông | Thụy Dân    | Thái Thụy      | 5.400                    |                                             |        |          |      | 5.400  | 621.000   |                                          |
| 600 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phượng Man                                         | Thụy Đăng   | Thái Thụy      | 22.000                   |                                             | 22.000 |          |      |        | 2.530.000 |                                          |
| 601 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông                                               | Thụy Dương  | Thái Thụy      | 560                      |                                             |        |          |      | 560    | 64.400    |                                          |
| 602 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông, Đoài, Hạc, Ngang, Hoàng Quang Triều          | Thụy Dương  | Thái Thụy      | 8.440                    |                                             | 8.440  |          |      |        | 970.600   |                                          |
| 603 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Đông, Đoài                                    | Thụy Dương  | Thái Thụy      | 16.100                   |                                             | 16.100 |          |      |        | 1.851.500 |                                          |
| 604 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hầu Trữ, Hòa Tài, Duyên Trữ, Lễ Cù                 | Thụy Duyên  | Thái Thụy      | 5.000                    |                                             | 3.000  |          |      | 2.000  | 575.000   |                                          |
| 605 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bao Hầm                                            | Thụy Hà     | Thái Thụy      | 5.500                    |                                             |        |          |      | 5.500  | 632.500   |                                          |
| 606 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mai Diêm, Trình Trại                               | Thụy Hà     | Thái Thụy      | 12.600                   |                                             | 12.600 |          |      |        | 1.449.000 |                                          |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                       |                                |           | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                          |                   |        | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|----------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------|--------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                                     | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ... | (5)       |        |                | (6)                            | Trong đó lấy từ loại đất |                   |        |                                    |
|     |                      |     |                                                          |                                |           |        |                |                                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất ở  |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                      | (5)                            | (6)       | (7)    | (8)            | (9)                            | (10)                     | (11)              | (12)   |                                    |
| 607 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nghĩa Chi                                                | Thủy Hà                        | Thái Thụy | 6,300  |                |                                |                          | 6,300             |        | 724,500                            |
| 608 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                                     | Thủy Hải                       | Thái Thụy | 2,000  |                |                                |                          | 2,000             |        | 230,000                            |
| 609 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                                     | Thủy Hải                       | Thái Thụy | 2,500  |                |                                |                          | 2,500             |        | 287,500                            |
| 610 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vạn Đồn                                                  | Thủy Hồng                      | Thái Thụy | 2,000  |                |                                |                          | 2,000             |        | 230,000                            |
| 611 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | T Lưu Đồn                                                | Thủy Hồng                      | Thái Thụy | 5,000  |                |                                |                          |                   |        | 575,000                            |
| 612 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Tu Trinch                                           | Thủy Hồng                      | Thái Thụy | 2,000  |                |                                |                          |                   |        | 230,000                            |
| 613 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Vạn Đồn                                             | Thủy Hồng                      | Thái Thụy | 5,000  |                |                                |                          | 5,000             |        | 575,000                            |
| 614 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thủ Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Xã | Thủy Hưng                      | Thái Thụy | 10,300 |                |                                |                          |                   | 10,300 | 1,184,500                          |
| 615 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thủ Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Xã | Thủy Hưng                      | Thái Thụy | 4,000  |                |                                |                          |                   | 4,000  | 460,000                            |
| 616 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Lệnh 2, Cam Đồng                                      | Thủy Liên                      | Thái Thụy | 16,500 |                |                                |                          |                   |        | 1,897,500                          |
| 617 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cam Đồng                                                 | Thủy Liên                      | Thái Thụy | 5,000  |                |                                |                          |                   |        | 575,000                            |
| 618 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xen khu dân cư                                           | Thủy Liên                      | Thái Thụy | 1,000  |                |                                |                          |                   | 1,000  | 115,000                            |
| 619 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cam Đồi                                                  | Thủy Liên                      | Thái Thụy | 1,500  |                |                                |                          |                   | 1,500  | 172,500                            |
| 620 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | UBND cũ                                                  | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 100    |                |                                |                          |                   | 100    | 11,500                             |
| 621 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | HTX dịch vụ cũ                                           | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 200    |                |                                |                          |                   | 200    | 23,000                             |
| 622 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phía Đông, Tây Đồng Cù                                   | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 300    |                |                                |                          |                   | 300    | 34,500                             |
| 623 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Giáp công ty Đạt Doan                                    | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 34,100 |                |                                |                          |                   |        | 3,921,500                          |
| 624 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng, Tây, Đồng Cù                                       | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 29,656 |                |                                |                          |                   |        | 3,410,440                          |
| 625 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Độ Hố 1 ( ven đê 218)                                    | Thủy Lương                     | Thái Thụy | 300    |                |                                |                          |                   |        | 34,500                             |
| 626 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài, Hồng, Mè, Hệ                                       | Thủy Ninh                      | Thái Thụy | 16,500 |                |                                |                          |                   |        | 1,897,500                          |
| 627 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Văn                                                 | Thủy Ninh                      | Thái Thụy | 5,000  |                |                                |                          |                   | 2,500  | 575,000                            |
| 628 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Hòa, Đồng Hồ, Phong Lầm                             | Thủy Phong                     | Thái Thụy | 7,000  |                |                                |                          |                   | 7,000  | 805,000                            |
| 629 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Hòa, Phong Lầm                                      | Thủy phong                     | Thái Thụy | 17,000 |                |                                |                          |                   |        | 1,955,000                          |
| 630 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ry Phúc                                                  | Thủy Phúc                      | Thái Thụy | 1,800  |                |                                |                          |                   |        | 207,000                            |
| 631 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thuyền Đổ                                                | Thủy Phúc                      | Thái Thụy | 1,800  |                |                                |                          |                   | 1,800  | 207,000                            |
| 632 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bãi Thượng                                               | Thủy Phúc                      | Thái Thụy | 8,900  |                |                                |                          |                   | 1,900  | 1,023,500                          |
| 633 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đồng Đồi; Hoa Quận; Kha Lý                               | Thủy Quỳnh                     | Thái Thụy | 15,700 |                |                                |                          |                   |        | 1,805,500                          |
| 634 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng Phúc Đồng, Nhạo Sơn, Ngọc                         | Thủy Sơn                       | Thái Thụy | 8,000  |                |                                |                          |                   |        | 920,000                            |
| 635 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh, Hạ Đồng                                           | Thủy Tân                       | Thái Thụy | 4,000  |                |                                |                          |                   | 3,500  | 460,000                            |
| 636 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Phương                                               | Thủy Tân                       | Thái Thụy | 300    |                |                                |                          |                   |        | 34,500                             |
|     | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Cường, Tân Phương                                    | Thủy Tân                       | Thái Thụy | 300    |                |                                |                          |                   |        | 34,500                             |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                 |                 |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          |       |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|-------|------|------------------------------------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn                               | Huyện           | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |       |      |                                          |
|     |                      |     |                                                    |                 |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |       |      |                                          |
|     |                      |     |                                                    |                 |                |                                             |                   |       |          |       |      |                                          |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                | (5)             | (6)            | (7)                                         | (8)               | (9)   | (10)     | (11)  | (12) |                                          |
| 637 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khuê Mai, Võ Hối Đông, Võ Hối Tây                  | Thị trấn Thanh  | Thái Thụy      | 19,000                                      | 19,000            |       |          |       |      | 2,185,000                                |
| 638 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khuê Mai, Võ Hối Đông, Võ Hối Tây, Thanh Đa        | Thị trấn Thanh  | Thái Thụy      | 15,000                                      | 12,000            |       |          | 3,000 |      | 1,725,000                                |
| 639 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài, Đông, Bắc; Thượng, Nam Ô Trình; Bắc Ô Trình  | Thị trấn Trinh  | Thái Thụy      | 8,300                                       | 3,000             |       |          | 5,300 |      | 954,500                                  |
| 640 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng, Đoài                                       | Thị trấn Trinh  | Thái Thụy      | 2,478                                       | 600               |       |          |       |      | 284,970                                  |
| 641 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đoài                                               | Thị trấn Trinh  | Thái Thụy      | 11,000                                      | 11,000            |       |          | 1,878 |      | 1,265,000                                |
| 642 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng                                             | Thị trấn Trinh  | Thái Thụy      | 3,000                                       | 3,000             |       |          |       |      | 345,000                                  |
| 643 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngã ba Thượng Phúc; Thôn Tam Trĩ; thôn Trường Xuân | Thị trấn Trường | Thái Thụy      | 12,900                                      | 4,200             |       |          | 8,700 |      | 1,483,500                                |
| 644 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 1 An Định                                     | Thị trấn Văn    | Thái Thụy      | 24,000                                      | 24,000            |       |          |       |      | 2,760,000                                |
| 645 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Tráng                                          | Thị trấn Văn    | Thái Thụy      | 3,900                                       | 3,900             |       |          |       |      | 448,500                                  |
| 646 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 2,3 Hoàng Sơn                                 | Thị trấn Văn    | Thái Thụy      | 9,000                                       | 1,300             |       |          | 7,700 |      | 1,035,000                                |
| 647 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn 1 - An Định                                   | Thị trấn Văn    | Thái Thụy      | 3,600                                       |                   |       |          | 3,600 |      | 414,000                                  |
| 648 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Cúc Tây                                         | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 5,200                                       |                   |       |          | 5,200 |      | 598,000                                  |
| 649 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Cúc Tây                                         | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 100                                         | 100               |       |          |       |      | 11,500                                   |
| 650 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hòa Đông                                           | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 2,900                                       |                   |       |          | 2,900 |      | 333,500                                  |
| 651 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Cúc Tây                                         | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 400                                         |                   |       |          | 400   |      | 46,000                                   |
| 652 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Trại                                           | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 600                                         |                   |       |          | 600   |      | 69,000                                   |
| 653 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Trại                                           | Thị trấn Việt   | Thái Thụy      | 300                                         |                   |       |          | 300   |      | 34,500                                   |
| 654 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tây đê Pàm, T Bình An, T. Bình Xuân                | Thị trấn Xuân   | Thái Thụy      | 9,600                                       |                   |       |          | 9,600 |      | 1,104,000                                |
| 655 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Xuân Đông                                      | Thị trấn Xuân   | Thái Thụy      | 400                                         |                   |       |          | 400   |      | 46,000                                   |
| 656 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Xuân Đông                                      | Thị trấn Xuân   | Thái Thụy      | 3,000                                       |                   |       |          | 3,000 |      | 345,000                                  |
| 657 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoa Quận                                           | Thị trấn Quỳnh  | Thái Thụy      | 5,000                                       |                   |       |          | 5,000 |      | 575,000                                  |
| 658 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Đoài                                          | Thị trấn Hà     | Thái Thụy      | 1,200                                       |                   |       |          | 1,200 |      | 138,000                                  |
| 659 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 20,000                                      | 20,000            |       |          |       |      | 2,300,000                                |
| 660 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 1,000                                       |                   |       |          | 1,000 |      | 115,000                                  |
| 661 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 3,700                                       | 3,500             |       |          | 200   |      | 425,500                                  |
| 662 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 5,000                                       | 5,000             |       |          |       |      | 575,000                                  |
| 663 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 4,000                                       | 4,000             |       |          |       |      | 460,000                                  |
| 664 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 3,200                                       |                   |       |          | 3,200 |      | 368,000                                  |
| 665 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                | 5,000                                       | 5,000             |       |          |       |      | 575,000                                  |
| 666 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                |                                             |                   |       |          |       |      | 460,000                                  |
| 667 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                                    |                 |                |                                             |                   |       |          |       |      | 368,000                                  |
|     |                      |     |                                                    |                 |                |                                             |                   |       |          |       |      | 575,000                                  |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                                                     |                      |           | Huyện  | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...                                         | Xã, phường, thị trấn | (4)       |        |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                                                    | (5)                  | (6)       | (7)    | (8)            | (9)                                         | (10)              | (11)  | (12)     |                                    |
| 668 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | các điểm trường mầm non tại các thôn An Mỹ, An Lạc, Lạc Cỏ, Việt Thắng | An Dục               | Quỳnh Phụ | 1,800  |                |                                             |                   |       | 1,800    | 207,000                            |
| 669 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Việt Thắng                                                             | An Dục               | Quỳnh Phụ | 1,200  |                |                                             |                   |       | 1,200    | 138,000                            |
| 670 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Mỹ                                                                  | An Dục               | Quỳnh Phụ | 9,600  | 9,600          |                                             |                   |       |          | 1,104,000                          |
| 671 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Lạc                                                                 | An Dục               | Quỳnh Phụ | 6,000  | 6,000          |                                             |                   |       |          | 690,000                            |
| 672 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Xá                                                                  | An Đông              | Quỳnh Phụ | 800    | 800            |                                             |                   |       |          | 92,000                             |
| 673 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Xá                                                                  | An Đông              | Quỳnh Phụ | 1,100  | 1,100          |                                             |                   |       |          | 126,500                            |
| 674 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Xá                                                                  | An Đông              | Quỳnh Phụ | 3,900  | 3,900          |                                             |                   |       |          | 448,500                            |
| 675 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn Xá                                                                | An Đông              | Quỳnh Phụ | 5,000  |                |                                             |                   |       | 5,000    | 575,000                            |
| 676 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lam Cầu 3                                                              | An Hiệp              | Quỳnh Phụ | 11,600 | 11,400         |                                             |                   |       | 200      | 1,334,000                          |
| 677 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nguyễn Xá 1                                                            | An Hiệp              | Quỳnh Phụ | 15,000 | 13,400         |                                             |                   |       | 1,600    | 1,725,000                          |
| 678 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Khê               | Quỳnh Phụ | 10,000 | 10,000         |                                             |                   |       |          | 1,150,000                          |
| 679 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Khê               | Quỳnh Phụ | 4,000  |                |                                             |                   |       | 4,000    | 460,000                            |
| 680 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Phúc                                                              | An Lễ                | Quỳnh Phụ | 8,000  | 8,000          |                                             |                   |       |          | 920,000                            |
| 681 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Hòa                                                               | An Lễ                | Quỳnh Phụ | 5,000  | 5,000          |                                             |                   |       |          | 575,000                            |
| 682 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Mỹ                | Quỳnh Phụ | 1,200  |                |                                             |                   |       | 1,200    | 138,000                            |
| 683 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Mỹ                | Quỳnh Phụ | 5,000  |                |                                             |                   |       |          | 575,000                            |
| 684 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phổ Lầy                                                                | An Ninh              | Quỳnh Phụ | 20,000 | 20,000         |                                             |                   |       | 2,000    | 2,300,000                          |
| 685 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lai Ôn                                                                 | An Quý               | Quỳnh Phụ | 19,000 | 19,000         |                                             |                   |       |          | 2,185,000                          |
| 686 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mai Trang                                                              | An Quý               | Quỳnh Phụ | 1,500  |                |                                             |                   |       | 1,500    | 172,500                            |
| 687 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lai Ôn                                                                 | An Quý               | Quỳnh Phụ | 1,700  |                |                                             |                   |       | 1,700    | 195,500                            |
| 688 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | A Sào                                                                  | An Thái              | Quỳnh Phụ | 7,000  | 7,000          |                                             |                   |       |          | 805,000                            |
| 689 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng                                                                 | An Thái              | Quỳnh Phụ | 3,000  | 3,000          |                                             |                   |       |          | 345,000                            |
| 690 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Thái              | Quỳnh Phụ | 5,000  | 1,000          |                                             |                   |       | 4,000    | 575,000                            |
| 691 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thượng                                                                 | An Thái              | Quỳnh Phụ | 1,000  |                |                                             |                   |       | 1,000    | 115,000                            |
| 692 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Thanh             | Quỳnh Phụ | 2,000  |                |                                             |                   |       | 2,000    | 230,000                            |
| 693 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Mai                                                              | An Thanh             | Quỳnh Phụ | 10,000 | 10,000         |                                             |                   |       |          | 1,150,000                          |
| 694 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Mai                                                              | An Thanh             | Quỳnh Phụ | 5,000  | 5,000          |                                             |                   |       |          | 575,000                            |
| 695 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trung                                                                  | An Tràng             | Quỳnh Phụ | 3,000  |                |                                             |                   |       | 3,000    | 345,000                            |
| 696 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trảng                                                                  | An Tràng             | Quỳnh Phụ | 22,100 | 22,100         |                                             |                   |       |          | 2,541,500                          |
| 697 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hồng Phong                                                             | An Tràng             | Quỳnh Phụ | 3,400  | 1,700          |                                             |                   |       | 1,700    | 391,000                            |
| 698 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hồng Phong                                                             | An Tràng             | Quỳnh Phụ | 4,600  | 4,000          |                                             |                   |       | 600      | 529,000                            |
| 699 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Gia Hòa 2                                                              | An Vinh              | Quỳnh Phụ | 5,400  | 5,100          |                                             |                   |       | 300      | 621,000                            |
| 700 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Gia Hòa 1                                                              | An Vinh              | Quỳnh Phụ | 3,600  | 3,600          |                                             |                   |       |          | 414,000                            |
| 701 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hương Hòa                                                              | An Vinh              | Quỳnh Phụ | 1,200  |                |                                             |                   |       | 1,200    | 138,000                            |
| 702 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Vinh              | Quỳnh Phụ | 1,500  |                |                                             |                   |       | 1,500    | 172,500                            |
| 703 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã                                                                | An Vũ                | Quỳnh Phụ | 2,000  |                |                                             |                   |       | 2,000    | 230,000                            |
| 704 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Hạ                                                                  | An Vũ                | Quỳnh Phụ | 8,400  | 8,400          |                                             |                   |       |          | 966,000                            |
| 705 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Hạ                                                                  | An Vũ                | Quỳnh Phụ | 1,300  | 1,300          |                                             |                   |       |          | 149,500                            |
| 706 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Hạ                                                                  | An Vũ                | Quỳnh Phụ | 2,200  |                |                                             |                   |       | 2,200    | 253,000                            |
| 707 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vũ Tiến                                                                | Đông Hải             | Quỳnh Phụ | 3,500  | 3,500          |                                             |                   |       |          | 402,500                            |
| 708 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Kỳ                                                                | Đông Hải             | Quỳnh Phụ | 10,000 | 10,000         |                                             |                   |       |          | 1,150,000                          |

| TT  | Tên dự án                                                                                                  | Mã  | Địa điểm thực hiện   |            |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------|------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                            |     | Xã, phường, thị trấn | Huyện      | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |      |                                          |           |
|     |                                                                                                            |     |                      |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |      |                                          |           |
|     |                                                                                                            |     |                      |            |                |                                             |                   |       |          |      |                                          |           |
| (1) | (2)                                                                                                        | (3) | (4)                  | (5)        | (6)            | (7)                                         | (8)               | (9)   | (10)     | (11) | (12)                                     |           |
| 709 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đồng Kỳ              | Quỳnh Hải  | 10,000         | 10,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 1,150,000 |
| 710 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Quan Đình Bắc        | Quỳnh Phú  | 10,000         | 10,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 1,150,000 |
| 711 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Cao Mộc              | Quỳnh Phú  | 800            |                                             |                   |       |          |      |                                          | 92,000    |
| 712 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đồng Hồng            | Quỳnh Bào  | 4,100          |                                             |                   |       |          |      |                                          | 471,500   |
| 713 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Nam Đài              | Quỳnh Bào  | 5,600          | 5,600                                       |                   |       |          |      |                                          | 644,000   |
| 714 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đồng Hồng            | Quỳnh Bào  | 800            |                                             |                   |       |          |      |                                          | 92,000    |
| 715 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Ngọc Chi             | Quỳnh Bào  | 6,500          | 6,500                                       |                   |       |          |      |                                          | 747,500   |
| 716 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Khả Lang             | Quỳnh Châu | 10,000         | 10,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 1,150,000 |
| 717 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Khả Lang             | Quỳnh Châu | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 718 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Sơn Đông             | Quỳnh Giao | 500            | 500                                         |                   |       |          |      |                                          | 57,500    |
| 719 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Bến Hiệp             | Quỳnh Giao | 2,500          | 2,500                                       |                   |       |          |      |                                          | 287,500   |
| 720 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Bến Hiệp             | Quỳnh Giao | 8,700          | 8,700                                       |                   |       |          |      |                                          | 1,000,500 |
| 721 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Bến Hiệp             | Quỳnh Giao | 200            | 200                                         |                   |       |          |      |                                          | 23,000    |
| 722 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Bến Hiệp             | Quỳnh Hải  | 42,000         | 40,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 4,830,000 |
| 723 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đoàn Xá, Quảng Bá    | Quỳnh Hải  | 68,000         | 60,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 7,820,000 |
| 724 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đoàn Xá              | Quỳnh Hải  | 18,000         | 18,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,070,000 |
| 725 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Đoàn Xá              | Quỳnh Hải  | 30,000         | 30,000                                      |                   |       |          |      |                                          | 3,450,000 |
| 726 | Quy hoạch khu dân cư (Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sĩ ban chỉ huy QS huyện của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh) | ONT | Đoàn Xá              | Quỳnh Hải  | 10,000         | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 1,150,000 |
| 727 | Quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở cho CNCS Công an huyện Quỳnh Phú của công an tỉnh)                         | ONT | An Phú 2             | Quỳnh Hải  | 24,500         | 24,500                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,817,500 |
| 728 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Phú  | 2,000          |                                             |                   |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 729 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | An Phú               | Quỳnh Phú  | 1,500          |                                             |                   |       |          |      |                                          | 172,500   |
| 730 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Bãi Trang            | Quỳnh Hoa  | 1,000          |                                             |                   |       |          |      |                                          | 115,000   |
| 731 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Hoa  | 200            |                                             |                   |       |          |      |                                          | 23,000    |
| 732 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Ngọc Quê 1           | Quỳnh Hồi  | 7,500          | 6,500                                       |                   |       |          |      |                                          | 862,500   |
| 733 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Quê 5                | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 734 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 735 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Hồi  | 400            |                                             |                   |       |          |      |                                          | 46,000    |
| 736 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Trại Vàng            | Quỳnh Hồi  | 6,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 690,000   |
| 737 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 7,500          | 6,500                                       |                   |       |          |      |                                          | 862,500   |
| 738 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 739 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 740 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 741 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 742 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 743 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 744 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 745 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 746 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 747 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 748 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 749 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 750 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 751 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 752 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 753 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 754 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 755 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 756 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 757 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 758 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 759 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 760 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 761 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 762 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 763 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 764 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 765 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 766 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 767 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 768 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 769 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 770 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 771 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 772 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 773 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 774 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 775 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 776 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 777 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 778 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 779 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 780 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 781 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 782 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 783 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 784 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 785 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 786 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 787 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 788 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 789 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 790 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 791 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 792 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 793 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 794 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 795 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |
| 796 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 53,400         | 38,400                                      |                   |       |          |      |                                          | 322,000   |
| 797 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 8,000          | 6,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 798 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 799 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 5,000          | 5,000                                       |                   |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 800 | Quy hoạch khu dân cư                                                                                       | ONT | Lương Mỹ             | Quỳnh Hồi  | 24,800         | 24,800                                      |                   |       |          |      |                                          | 2,852,000 |

Được

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện   |                                                                                  |           | Huyện  | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                |                          |                   | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |           |
|-----|----------------------|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn | Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...                                                   | (4)       |        | (5)                                         | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất |                   |                                    |           |
|     |                      |     |                      |                                                                                  |           |        |                                             |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ |                                    | Đất ở     |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                  | (5)                                                                              | (6)       | (7)    | (8)                                         | (9)            | (10)                     | (11)              | (12)                               |           |
| 750 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phù Khê              | Quỳnh Lâm                                                                        | Quỳnh Phú | 6,000  |                                             |                |                          |                   |                                    | 690,000   |
| 751 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Địa Linh             | Quỳnh Minh                                                                       | Quỳnh Phú | 16,000 | 13,500                                      |                |                          |                   | 6,000                              | 1,840,000 |
| 752 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Kỳ Đông           | Quỳnh Minh                                                                       | Quỳnh Phú | 5,300  | 5,300                                       |                |                          |                   | 2,500                              | 609,500   |
| 753 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Kỳ Tây            | Quỳnh Minh                                                                       | Quỳnh Phú | 7,800  | 7,800                                       |                |                          |                   |                                    | 897,000   |
| 754 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quang Trung          | Quỳnh Mỹ                                                                         | Quỳnh Phú | 4,500  | 4,500                                       |                |                          |                   |                                    | 517,500   |
| 755 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Mỹ                                                                         | Quỳnh Phú | 1,800  | 400                                         |                |                          |                   | 1,400                              | 207,000   |
| 756 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Châu            | Quỳnh Ngọc                                                                       | Quỳnh Phú | 10,000 | 5,000                                       |                |                          |                   | 5,000                              | 1,150,000 |
| 757 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Buồng Thượng         | Quỳnh Ngọc                                                                       | Quỳnh Phú | 700    |                                             |                |                          |                   | 700                                | 80,500    |
| 758 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Hà               | Quỳnh Ngọc                                                                       | Quỳnh Phú | 4,400  | 4,400                                       |                |                          |                   |                                    | 506,000   |
| 759 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Buồng Thượng         | Quỳnh Ngọc                                                                       | Quỳnh Phú | 11,500 |                                             |                |                          |                   | 11,500                             | 1,322,500 |
| 760 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải An               | Quỳnh Nguyễn                                                                     | Quỳnh Phú | 6,400  | 5,700                                       |                |                          |                   | 700                                | 736,000   |
| 761 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải An               | Quỳnh Nguyễn                                                                     | Quỳnh Phú | 2,000  | 2,000                                       |                |                          |                   |                                    | 230,000   |
| 762 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | La Triều             | Quỳnh Sơn                                                                        | Quỳnh Phú | 7,700  | 5,700                                       |                |                          |                   | 2,000                              | 885,500   |
| 763 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Khoái             | Quỳnh Sơn                                                                        | Quỳnh Phú | 400    |                                             |                |                          |                   | 400                                | 46,000    |
| 764 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cần Du               | Quỳnh Sơn                                                                        | Quỳnh Phú | 3,000  | 3,000                                       |                |                          |                   |                                    | 345,000   |
| 765 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đại Phú              | Quỳnh Sơn                                                                        | Quỳnh Phú | 10,000 | 10,000                                      |                |                          |                   |                                    | 1,150,000 |
| 766 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Khoái             | Quỳnh Sơn                                                                        | Quỳnh Phú | 1,000  | 1,000                                       |                |                          |                   |                                    | 115,000   |
| 767 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Thọ                                                                        | Quỳnh Phú | 8,500  | 4,000                                       |                |                          |                   | 4,500                              | 977,500   |
| 768 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiền Bá Hưng Đạo     | Quỳnh Thọ                                                                        | Quỳnh Phú | 4,000  | 4,000                                       |                |                          |                   |                                    | 460,000   |
| 769 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tiền Bá              | Quỳnh Thọ                                                                        | Quỳnh Phú | 8,000  | 6,000                                       |                |                          |                   | 2,000                              | 920,000   |
| 770 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Sơn              | Quỳnh Thọ                                                                        | Quỳnh Phú | 1,000  |                                             |                |                          |                   | 1,000                              | 115,000   |
| 771 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã              | Quỳnh Trang                                                                      | Quỳnh Phú | 10,800 | 5,600                                       |                |                          |                   | 5,200                              | 1,242,000 |
| 772 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | A Mễ                 | Quỳnh Trang                                                                      | Quỳnh Phú | 5,600  | 5,600                                       |                |                          |                   |                                    | 644,000   |
| 773 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Khang Ninh           | Quỳnh Trang                                                                      | Quỳnh Phú | 8,000  | 8,000                                       |                |                          |                   |                                    | 920,000   |
| 774 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | A Mễ                 | Quỳnh Trang                                                                      | Quỳnh Phú | 3,000  | 3,000                                       |                |                          |                   |                                    | 345,000   |
| 775 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Xuân La              | Quỳnh Xá                                                                         | Quỳnh Phú | 1,200  | 1,200                                       |                |                          |                   |                                    | 138,000   |
| 776 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn huyện           | Các xã                                                                           | Quỳnh Phú | 25,000 |                                             |                |                          |                   | 25,000                             | 2,875,000 |
| 777 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Toàn xã              | An Đông                                                                          | Quỳnh Phú | 5,000  |                                             |                |                          |                   | 5,000                              | 575,000   |
| 778 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                      | Quỳnh Bảo, Quỳnh Châu, Quỳnh Hưng, Quỳnh Lâm, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Sơn, Quỳnh Trang | Quỳnh Phú | 57,200 | 5,500                                       |                |                          |                   | 51,700                             | 6,578,000 |
| 779 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Trình nhất đông      | An Ninh                                                                          | Tiền Hải  | 5,500  | 3,500                                       |                |                          |                   | 2,000                              | 632,500   |
| 780 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bát Cáp Đông         | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 10,535 | 10,535                                      |                |                          |                   |                                    | 1,211,525 |
| 781 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bát Cáp Nam          | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 6,000  | 6,000                                       |                |                          |                   |                                    | 690,000   |
| 782 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Phú               | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 7,000  | 7,000                                       |                |                          |                   |                                    | 805,000   |
| 783 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Nhân Hưng         | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 5,000  | 5,000                                       |                |                          |                   |                                    | 575,000   |
| 784 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | An Nhân Bình         | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 6,500  | 6,500                                       |                |                          |                   |                                    | 747,500   |
| 785 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Trại             | Bắc Hải                                                                          | Tiền Hải  | 3,200  | 3,200                                       |                |                          |                   |                                    | 368,000   |
| 786 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nguyệt Lũ            | Tây Tiến                                                                         | Tiền Hải  | 1,100  | 1,100                                       |                |                          |                   |                                    | 126,500   |
| 787 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Cao 1           | Tây Tiến                                                                         | Tiền Hải  | 500    | 500                                         |                |                          |                   |                                    | 57,500    |
| 788 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Cao 2           | Tây Tiến                                                                         | Tiền Hải  | 9,700  | 9,700                                       |                |                          |                   |                                    | 1,115,500 |

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                    |                      |          | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |                   |       |          | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |            |
|-----|----------------------|-----|---------------------------------------|----------------------|----------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------------|------------|
|     |                      |     | Xã, phường, thị trấn, tổ dân phố, ... | Xã, phường, thị trấn | Huyện    | Tổng diện tích                              | Trong đó lấy từ loại đất |                   |       |          |                                          |            |
|     |                      |     |                                       |                      |          |                                             | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                          |            |
|     |                      |     |                                       |                      |          |                                             |                          |                   |       |          |                                          |            |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                   | (5)                  | (6)      | (7)                                         | (8)                      | (9)               | (10)  | (11)     | (12)                                     |            |
| 789 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Lập                               | Tây Tiến             | Tiền Hải | 20.700                                      | 20.000                   |                   |       |          |                                          | 2.380.500  |
| 790 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Sơn, Trung Sơn                    | Tây Sơn              | Tiền Hải | 75.000                                      | 75.000                   |                   |       |          | 700                                      | 8.625.000  |
| 791 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Sơn                               | Tây Sơn              | Tiền Hải | 97.000                                      | 97.000                   |                   |       |          |                                          | 11.155.000 |
| 792 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lạc Thành Bắc + Đại Hữu               | Tây Ninh             | Tiền Hải | 42.000                                      | 42.000                   |                   |       |          |                                          | 4.830.000  |
| 793 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lạc Thành Nam                         | Tây Ninh             | Tiền Hải | 5.000                                       | 5.000                    |                   |       |          |                                          | 575.000    |
| 794 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phượng Trích Đông                     | Phượng Công          | Tiền Hải | 6.000                                       | 6.000                    |                   |       |          |                                          | 690.000    |
| 795 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Cao Bồi Đông                          | Phượng Công          | Tiền Hải | 100                                         |                          |                   |       |          |                                          | 11.500     |
| 796 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Rạng Đông                             | Vân Trường           | Tiền Hải | 15.000                                      | 15.000                   |                   |       |          | 100                                      | 1.725.000  |
| 797 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quần cào                              | Vân Trường           | Tiền Hải | 3.000                                       | 3.000                    |                   |       |          |                                          | 345.000    |
| 798 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Bắc Trạch I                           | Vân Trường           | Tiền Hải | 1.800                                       | 1.800                    |                   |       |          |                                          | 207.000    |
| 799 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đức Cơ                                | Đông Cơ              | Tiền Hải | 28.500                                      | 28.000                   |                   |       |          | 500                                      | 3.277.500  |
| 800 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Tân Lạc                               | Đông Hoàng           | Tiền Hải | 32.000                                      | 29.000                   |                   |       |          | 3.000                                    | 3.680.000  |
| 801 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Châu Nội                         | Đông Minh            | Tiền Hải | 6.600                                       | 4.000                    |                   |       |          | 2.600                                    | 759.000    |
| 802 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mình Châu                             | Đông Minh            | Tiền Hải | 6.100                                       | 1.900                    |                   |       |          | 4.200                                    | 701.500    |
| 803 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thôn Minh Châu                        | Đông Minh            | Tiền Hải | 30.000                                      | 30.000                   |                   |       |          |                                          | 3.450.000  |
| 804 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Châu                             | Đông Minh            | Tiền Hải | 1.800                                       | 800                      |                   |       |          | 1.000                                    | 207.000    |
| 805 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Lâm                             | Đông Minh            | Tiền Hải | 9.700                                       | 2.000                    |                   |       |          | 7.700                                    | 1.115.500  |
| 806 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Ngải Châu                             | Đông Trà             | Tiền Hải | 7.000                                       | 7.000                    |                   |       |          |                                          | 805.000    |
| 807 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phụ Thành                             | Đông Trà             | Tiền Hải | 2.200                                       | 2.200                    |                   |       |          |                                          | 253.000    |
| 808 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Định Cư tây                           | Đông Trà             | Tiền Hải | 900                                         | 900                      |                   |       |          |                                          | 103.500    |
| 809 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Mỹ Đức                                | Đông Trung           | Tiền Hải | 20.400                                      | 20.000                   |                   |       |          | 400                                      | 2.346.000  |
| 810 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Kênh Xuyên                            | Đông Xuyên           | Tiền Hải | 8.500                                       | 7.500                    |                   |       |          | 1.000                                    | 977.500    |
| 811 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hưng Thịnh                            | Đông Long            | Tiền Hải | 3.500                                       | 3.000                    |                   |       |          | 500                                      | 402.500    |
| 812 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhà Lân Tây                           | Đông Long            | Tiền Hải | 60.000                                      | 60.000                   |                   |       |          |                                          | 6.900.000  |
| 813 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thanh Đông                            | Đông Lâm             | Tiền Hải | 3.900                                       | 3.900                    |                   |       |          |                                          | 448.500    |
| 814 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhà Lân Đông                          | Đông Lâm             | Tiền Hải | 1.800                                       | 1.800                    |                   |       |          |                                          | 207.000    |
| 815 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vai Xá                                | Đông Phong           | Tiền Hải | 32.500                                      | 32.500                   |                   |       |          |                                          | 3.737.500  |
| 816 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lạc Thiện                             | Đông Phong           | Tiền Hải | 10.000                                      | 7.000                    |                   |       |          | 3.000                                    | 1.150.000  |
| 817 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Phong Lai                             | Đông Phong           | Tiền Hải | 20.000                                      | 15.000                   |                   |       |          |                                          | 2.300.000  |
| 818 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Hải                               | Đông Hải             | Tiền Hải | 15.000                                      | 14.000                   |                   |       |          |                                          | 1.725.000  |
| 819 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Quý Đức                               | Đông Hải             | Tiền Hải | 14.000                                      | 12.000                   |                   |       |          |                                          | 1.610.000  |
| 820 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hải Nhuận                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 12.000                                      | 12.000                   |                   |       |          |                                          | 1.380.000  |
| 821 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Vân Hải                               | Đông Hải             | Tiền Hải | 57.000                                      | 57.000                   |                   |       |          |                                          | 6.555.000  |
| 822 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Lợi Thành                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 600                                         | 600                      |                   |       |          |                                          | 644.000    |
| 823 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Thủ Chính                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 5.450                                       | 250                      |                   |       |          | 5.200                                    | 626.750    |
| 824 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nhà Vĩ Bắc                            | Đông Hải             | Tiền Hải | 8.500                                       | 8.500                    |                   |       |          |                                          | 977.500    |
| 825 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hữu Vi Bắc                            | Đông Hải             | Tiền Hải | 700                                         | 700                      |                   |       |          |                                          | 80.500     |
| 826 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Chí Cường                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 5.000                                       | 5.000                    |                   |       |          |                                          | 575.000    |
| 827 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Dức Cường                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 20.000                                      | 20.000                   |                   |       |          |                                          | 2.300.000  |
| 828 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Hoàng Môn                             | Đông Hải             | Tiền Hải | 2.700                                       | 6.000                    |                   |       |          | 2.700                                    | 310.500    |
| 829 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Đông Quách                            | Đông Hải             | Tiền Hải | 4.200                                       | 4.200                    |                   |       |          |                                          | 690.000    |
| 830 | Quy hoạch khu dân cư | ONT | Nam Hà                                | Tiền Hải             |          |                                             |                          |                   |       |          |                                          | 483.000    |
| 831 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                       |                      |          |                                             |                          |                   |       |          |                                          |            |
| 832 | Quy hoạch khu dân cư | ONT |                                       |                      |          |                                             |                          |                   |       |          |                                          |            |

| TT  | Tên dự án                                           | Mã  | Địa điểm thực hiện   |                                |               | Huyện     | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |        |          |             | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|----------------------|--------------------------------|---------------|-----------|----------------|---------------------------------------------|--------|----------|-------------|------------------------------------|
|     |                                                     |     | Xã, phường, thị trấn | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ... | Đất trồng lúa |           |                | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở  | Đất khác |             |                                    |
|     |                                                     |     |                      |                                |               |           |                |                                             |        |          |             |                                    |
| (1) | (2)                                                 | (3) | (5)                  | (4)                            | (6)           | (7)       | (8)            | (9)                                         | (10)   | (11)     | (12)        |                                    |
| 833 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hà               | Đông Hào                       | Tiền Hải      | 12,100    | 12,100         |                                             |        |          | 1,391,500   |                                    |
| 834 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hà               | Hướng Tân                      | Tiền Hải      | 5,800     | 5,600          |                                             |        | 200      | 667,000     |                                    |
| 835 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hải              | Nội Lang Nam                   | Tiền Hải      | 55,000    | 45,000         |                                             |        | 10,000   | 6,325,000   |                                    |
| 836 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hải              | An Hạ                          | Tiền Hải      | 3,200     | 3,000          |                                             |        | 200      | 368,000     |                                    |
| 837 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hồng             | Đông Biên Nam                  | Tiền Hải      | 2,500     | 2,500          |                                             |        |          | 287,500     |                                    |
| 838 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Hưng             | Lộc Ninh                       | Tiền Hải      | 3,500     | 3,500          |                                             |        |          | 402,500     |                                    |
| 839 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Nam Đồng Nam                   | Tiền Hải      | 10,000    | 10,000         |                                             |        |          | 1,150,000   |                                    |
| 840 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Tân Hưng 2                     | Tiền Hải      | 10,000    | 4,500          |                                             |        | 5,500    | 1,150,000   |                                    |
| 841 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Rừng Trục Nam                  | Tiền Hải      | 5,000     | 5,000          |                                             |        |          | 575,000     |                                    |
| 842 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Rừng Trục 1                    | Tiền Hải      | 5,000     |                |                                             |        | 5,000    | 575,000     |                                    |
| 843 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Nam Đồng Bắc                   | Tiền Hải      | 10,000    | 5,000          |                                             |        | 5,000    | 1,150,000   |                                    |
| 844 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thắng            | Nam Thành                      | Tiền Hải      | 5,000     | 3,000          |                                             |        | 2,000    | 575,000     |                                    |
| 845 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thanh            | Tiền Lợi                       | Tiền Hải      | 1,400     |                |                                             |        | 1,400    | 161,000     |                                    |
| 846 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thanh            | Ái Quốc                        | Tiền Hải      | 17,700    | 10,000         |                                             |        | 7,700    | 2,035,500   |                                    |
| 847 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thanh            | Việt Thắng                     | Tiền Hải      | 5,000     | 5,000          |                                             |        |          | 575,000     |                                    |
| 848 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Thịnh            | Thiện Châu                     | Tiền Hải      | 4,000     |                |                                             |        | 4,000    | 460,000     |                                    |
| 849 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Nam Trung            | Hải Định                       | Tiền Hải      | 1,500     | 600            |                                             |        | 900      | 172,500     |                                    |
| 850 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Tây Lương            | Nghĩa                          | Tiền Hải      | 5,000     | 5,000          |                                             |        |          | 575,000     |                                    |
| 851 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Tây Lương            | Lương Phú                      | Tiền Hải      | 30,000    | 30,000         |                                             |        |          | 3,436,000   |                                    |
| 852 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Tây Lương            | Trung Tiến                     | Tiền Hải      | 5,000     | 5,000          |                                             |        |          | 575,000     |                                    |
| 853 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Đông Lâm             |                                | Tiền Hải      | 30,000    | 30,000         |                                             |        |          | 3,436,000   |                                    |
| 854 | Quy hoạch khu dân cư                                | ONT | Tây Giang            | Thôn Đông                      | Tiền Hải      | 35,000    | 35,000         |                                             |        |          | 4,925,000   |                                    |
| 855 | Quy hoạch khu dân cư (Dự án đối ứng làm đường 221A) | ONT | Tây Giang            |                                | Tiền Hải      | 200,000   | 200,000        |                                             |        |          | 23,600,000  |                                    |
| 856 | Quy hoạch khu dân cư (Dự án đối ứng làm đường 221A) | ONT | Tây Phong            |                                | Tiền Hải      | 210,000   | 210,000        |                                             |        |          | 24,150,000  |                                    |
| 857 | Quy hoạch khu dân cư (Dự án đối ứng làm đường 221A) | ONT | Nam Thắng            |                                | Tiền Hải      | 500,000   | 500,000        |                                             |        |          | 57,500,000  |                                    |
| 858 | Quy hoạch khu dân cư (Dự án đối ứng làm đường 221A) | ONT | Nam Trung            |                                | Tiền Hải      | 260,000   | 260,000        |                                             |        |          | 29,900,000  |                                    |
| II  | Đất ở tại đô thị                                    | ODT |                      |                                |               | 3,003,008 | 2,053,100      |                                             | 12,800 | 937,108  | 345,345,920 |                                    |
| 859 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Nhân        | Kiều Thạch                     | Hưng Hà       | 32,000    | 31,000         |                                             |        | 1,000    | 3,680,000   |                                    |
| 860 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Nhân        | Lái Ván                        | Hưng Hà       | 12,000    | 12,000         |                                             |        |          | 1,380,000   |                                    |
| 861 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Nhân        | Tây Xuyên                      | Hưng Hà       | 11,000    | 10,000         |                                             |        | 1,000    | 1,265,000   |                                    |
| 862 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Nhân        | Đầu                            | Hưng Hà       | 8,500     | 8,500          |                                             |        |          | 977,500     |                                    |
| 863 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | Nhân Cầu - Thọ Mai   | Nhân Cầu                       | Hưng Hà       | 45,000    | 40,000         |                                             |        | 5,000    | 5,175,000   |                                    |
| 864 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | Nhân Cầu             | Nhân Cầu                       | Hưng Hà       | 27,000    | 17,500         |                                             |        | 9,500    | 3,105,000   |                                    |
| 865 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Hà          | Nhân Cầu - Duyên Phúc          | Hưng Hà       | 46,000    | 36,000         |                                             |        | 10,000   | 5,290,000   |                                    |
| 866 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Hà          | Điền Chàng, thị Độc, Đông Tu   | Hưng Hà       | 4,000     |                |                                             |        | 4,000    | 460,000     |                                    |
| 867 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Hà          |                                | Hưng Hà       | 328,000   | 300,000        |                                             |        | 28,000   | 37,720,000  |                                    |
| 868 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Nhân        |                                | Hưng Hà       | 226,000   | 200,000        |                                             |        | 26,000   | 25,990,000  |                                    |
| 869 | Quy hoạch khu dân cư                                | ODT | TT. Hưng Hà          |                                | Hưng Hà       | 77,000    | 60,000         |                                             |        | 17,000   | 8,855,000   |                                    |

anyu

| TT  | Tên dự án            | Mã  | Địa điểm thực hiện                 |                         |           | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          |      | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|----------------------|-----|------------------------------------|-------------------------|-----------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------|------------------------------------|
|     |                      |     | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...     | Xã, phường, thị trấn    | Huyện     |                | Trong đó lấy từ loại đất                    |                   |       |          |      |                                    |
|     |                      |     |                                    |                         |           |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |      |                                    |
|     |                      |     |                                    |                         |           |                |                                             |                   |       |          |      |                                    |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                                | (5)                     | (6)       | (7)            | (8)                                         | (9)               | (10)  | (11)     | (12) |                                    |
| 870 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | N0 19                              | Hoàng Diệu              | Thành phố | 28,900         | 28,900                                      |                   |       |          |      | 3,323,500                          |
| 871 | Quy hoạch khu dân cư | ODT |                                    | Hoàng Diệu              | Thành phố | 38,500         | 16,300                                      |                   |       |          |      | 4,427,500                          |
| 872 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | giáp khu DC1                       | Hoàng Diệu              | Thành phố | 30,000         | 30,000                                      |                   |       |          |      | 3,450,000                          |
| 873 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | đổi diện Trưng tâm thế theo tỉnh   | Hoàng Diệu, Đông Hòa    | Thành phố | 20,000         | 20,000                                      |                   |       |          |      | 2,300,000                          |
| 874 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | tổ 30                              | Hoàng Diệu              | Thành phố | 57,000         |                                             |                   |       |          |      | 6,555,000                          |
| 875 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | tổ 22                              | Hoàng Diệu              | Thành phố | 12,000         |                                             |                   |       |          |      | 1,380,000                          |
| 876 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | giáp Trường nghệ phường Hoàng Diệu | Hoàng Diệu              | Thành phố | 5,000          | 1,800                                       |                   |       | 3,200    |      | 575,000                            |
| 877 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | Nút giao Quảng trường              | Hoàng Diệu              | Thành phố | 13,000         |                                             |                   |       |          |      | 1,495,000                          |
| 878 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu chợ Cầu Nè                     | Kỳ Bá                   | Thành phố | 2,100          |                                             |                   |       | 13,000   |      | 241,500                            |
| 879 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | trạm y tế cũ                       | Kỳ Bá                   | Thành phố | 300            |                                             |                   |       | 2,100    |      | 34,500                             |
| 880 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | cúi đường Bùi Sĩ Tiêm              | Tiền Phong              | Thành phố | 500            | 500                                         |                   |       |          |      | 57,500                             |
| 881 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | gần bến xe Hoàng Hà                | Tiền Phong              | Thành phố | 800            | 800                                         |                   |       |          |      | 92,000                             |
| 882 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu đất trung tâm hội nghị tỉnh    | Dê Thám                 | Thành phố | 8,400          |                                             |                   |       | 8,400    |      | 966,000                            |
| 883 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu đất cục thuế tỉnh cũ           | Dê Thám                 | Thành phố | 1,100          |                                             |                   |       | 1,100    |      | 126,500                            |
| 884 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu đất kho bạc nhà nước tỉnh cũ   | Dê Thám                 | Thành phố | 2,100          |                                             |                   |       | 2,100    |      | 241,500                            |
| 885 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | cạnh trường Trần Phú               | Dê Thám                 | Thành phố | 6,000          |                                             |                   |       | 6,000    |      | 690,000                            |
| 886 | Quy hoạch khu dân cư | ODT |                                    | Tiền Phong              | Thành phố | 7,400          | 2,300                                       |                   |       | 5,100    |      | 851,000                            |
| 887 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | chợ Lạc Đạo                        | Trần Lâm                | Thành phố | 1,300          |                                             |                   |       | 1,300    |      | 149,500                            |
| 888 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | nhà máy bia ong cũ                 | Trần Lâm                | Thành phố | 2,600          |                                             |                   |       | 2,600    |      | 299,000                            |
| 889 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | phía sau nhà máy bia ong cũ        | Trần Lâm                | Thành phố | 12,000         |                                             |                   |       | 12,000   |      | 1,380,000                          |
| 890 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu phía Nam đường Trần Lâm        | Trần Lâm, Vũ Chính      | Thành phố | 219,500        | 172,600                                     |                   |       | 46,900   |      | 25,242,500                         |
| 891 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | Khu đô thị Kiến Giang              | Trần Lâm, Quang Vũ Phúc | Thành phố | 980,000        | 607,000                                     |                   |       | 372,600  |      | 112,700,000                        |
| 892 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | tổ 24                              | Trần Lâm                | Thành phố | 1,500          |                                             |                   |       | 1,500    |      | 172,500                            |
| 893 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | giáp cụm Công nghiệp Trần Lâm      | Trần Lâm                | Thành phố | 3,000          |                                             |                   |       | 3,000    |      | 345,000                            |
| 894 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu xưởng xé                       | Bồ Xuyên                | Thành phố | 900            |                                             |                   |       | 900      |      | 103,500                            |
| 895 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu hợp tác xã Hưu Nghi            | Bồ Xuyên                | Thành phố | 3,900          |                                             |                   |       | 3,900    |      | 448,500                            |
| 896 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu tập thể 4 - 5 tầng             | Lê Hồng Phong           | Thành phố | 20,500         |                                             |                   |       | 8,100    |      | 2,357,500                          |
| 897 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | Tổ 7                               | Phủ Khánh               | Thành phố | 12,000         |                                             |                   |       | 12,000   |      | 1,380,000                          |
| 898 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | khu đất sân thể thao               | Trần Hưng Đạo           | Thành phố | 37,300         | 14,700                                      |                   |       | 22,600   |      | 4,289,500                          |
| 899 | Quy hoạch khu dân cư | ODT | tổ 3                               | Trần Hưng Đạo           | Thành phố | 2,600          |                                             |                   |       | 2,600    |      | 299,000                            |
| 900 | Quy hoạch khu dân cư | ODT |                                    | Trần Hưng Đạo           | Thành phố | 2,000          |                                             |                   |       | 2,000    |      | 230,000                            |

| TT  | Tên dự án                                                                                | Mã  | Địa điểm thực hiện   |                                                    |               | Huyện      | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |      |      |        | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------|----------------|--------------------------------|------|------|--------|------------------------------------|
|     |                                                                                          |     | Xã, phường, thị trấn | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...                     | (4)           |            |                | Trong đó lấy từ loại đất       |      |      |        |                                    |
|     |                                                                                          |     |                      |                                                    |               |            |                | (8)                            | (9)  | (10) | (11)   |                                    |
| (1) | (2)                                                                                      | (3) |                      |                                                    | (6)           | (7)        | (8)            | (9)                            | (10) | (11) | (12)   |                                    |
| 902 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | tổ 10                                              | Trần Hưng Đạo | Thành phố  | 3,000          |                                |      |      | 3,000  | 345,000                            |
| 903 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | tổ 19                                              | Trần Hưng Đạo | Thành phố  | 3,500          |                                |      |      | 3,500  | 402,500                            |
| 904 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | tổ 10+13                                           | Trần Hưng Đạo | Thành phố  | 500            |                                |      |      | 500    | 57,500                             |
| 905 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | khu hồ Chiến Thắng                                 | Trần Hưng Đạo | Thành phố  | 8,000          |                                |      |      | 8,000  | 920,000                            |
| 906 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | tại khu đất của Công ty cổ phần in Thái Bình       | Đê Thám       | Thành phố  | 2,293          |                                |      |      | 2,293  | 263,695                            |
| 907 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | khu đất công ty cổ phần y tế Việt Hàn              | Trần Lâm      | Thành phố  | 7,115          |                                |      |      | 7,115  | 818,225                            |
| 908 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Quang Trung                                        | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 15,000         | 15,000                         |      |      |        | 1,725,000                          |
| 909 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Tân Tiến, Cộng hòa                             | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 18,500         | 18,500                         |      |      |        | 2,127,500                          |
| 910 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      |                                                    | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 3,000          |                                |      |      | 3,000  | 345,000                            |
| 911 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Tân Tiến                                       | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 23,000         | 23,000                         |      |      |        | 2,645,000                          |
| 912 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Tự Tiến                                        | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 2,000          |                                |      |      | 2,000  | 230,000                            |
| 913 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Cộng Hòa (Viện Kiểm Sát)                           | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 2,000          |                                |      |      | 2,000  | 230,000                            |
| 914 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Tân Tiến, Cộng hòa                             | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 6,800          | 3,800                          |      |      | 3,000  | 782,000                            |
| 915 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Hưng Long                                      | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 600            |                                |      |      | 600    | 69,000                             |
| 916 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Cộng Hòa (Sân thể thao)                        | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 6,000          |                                |      |      | 6,000  | 690,000                            |
| 917 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Chi Cục Thuế                                       | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 1,800          |                                |      |      | 1,800  | 207,000                            |
| 918 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Đội thuế 20                                        | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 600            |                                |      |      | 600    | 69,000                             |
| 919 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Quang Trung                                    | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 1,000          |                                |      |      | 1,000  | 115,000                            |
| 920 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Quang Trung (Xây dựng nhà ở công an, quân đội) | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 4,000          | 4,000                          |      |      |        | 460,000                            |
| 921 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Quang Trung (Xây dựng nhà ở công an, quân đội) | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 1,000          | 1,000                          |      |      |        | 115,000                            |
| 922 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      |                                                    | TT Thanh Nê   | Kiến Xương | 13,000         |                                |      |      | 13,000 | 1,495,000                          |
| 923 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Trung Hưng 3                                       | TT Vũ Thư     | Vũ Thư     | 200            |                                |      |      | 200    | 23,000                             |
| 924 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Hưng Tiến 1                                        | TT Vũ Thư     | Vũ Thư     | 400            |                                |      |      | 400    | 46,000                             |
| 925 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Trung Hưng 2,3                                     | TT Vũ Thư     | Vũ Thư     | 4,300          | 4,300                          |      |      |        | 494,500                            |
| 926 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu Rộc Thám                                       | TT Vũ Thư     | Vũ Thư     | 15,000         | 15,000                         |      |      |        | 1,725,000                          |
| 927 | Quy hoạch khu dân cư (đối ứng dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Thái Thụy) | ODT |                      | Khu 6                                              | TT Diêm Điền  | Thái Thụy  | 21,000         |                                |      |      | 21,000 | 2,415,000                          |
| 928 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu 2,3 (Khu dân cư cánh đồng Nguyễn Đức Cảnh)     | TT Diêm Điền  | Thái Thụy  | 76,400         | 71,600                         |      |      | 4,800  | 8,786,000                          |
| 929 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Khu 7                                              | TT Diêm Điền  | Thái Thụy  | 200            |                                |      |      | 200    | 23,000                             |
| 930 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Tổ 4                                               | An Bài        | Quỳnh Phụ  | 14,000         | 14,000                         |      |      |        | 1,610,000                          |
| 931 | Quy hoạch khu dân cư                                                                     | ODT |                      | Tổ 8                                               | An Bài        | Quỳnh Phụ  | 5,000          | 5,000                          |      |      |        | 575,000                            |

duy

| TT  | Tên dự án                                     | Mã  | Địa điểm thực hiện                 |                                       |           | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                      |       |          |            | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|------------------------------------|---------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------------|----------------------|-------|----------|------------|------------------------------------------|
|     |                                               |     | Xếp hạng, thẩm, tổ dân<br>phố, ... | Xã, phường, thị<br>trấn               | Huyện     |                | Trong đó lấy từ loại đất       |                      |       |          |            |                                          |
|     |                                               |     |                                    |                                       |           |                | Đất trồng lúa                  | Đất rừng<br>phòng hộ | Đất ở | Đất khác |            |                                          |
|     |                                               |     |                                    |                                       |           |                |                                |                      |       |          |            |                                          |
| (1) | (2)                                           | (3) | (4)                                | (5)                                   | (6)       | (7)            | (8)                            | (9)                  | (10)  | (11)     | (12)       |                                          |
| 932 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT |                                    | Quỳnh Côi, An Bái                     | Quỳnh Phú | 19,700         | 16,300                         |                      |       | 3,400    | 2,265,500  |                                          |
| 933 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT |                                    | Quỳnh Côi                             | Quỳnh Phú | 3,000          |                                |                      |       | 3,000    | 345,000    |                                          |
| 934 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT |                                    | Quỳnh Hồng,<br>Quỳnh Mỹ,<br>Quỳnh Côi | Quỳnh Phú | 223,400        | 196,000                        |                      |       | 27,400   | 25,691,000 |                                          |
| 935 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT | Tổ 7                               | Quỳnh Côi                             | Quỳnh Phú | 10,000         | 10,000                         |                      |       |          | 1,150,000  |                                          |
| 936 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT | Tổ 10                              | Quỳnh Côi                             | Quỳnh Phú | 3,000          | 3,000                          |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 937 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT | Cánh đồng Rộc (Khu<br>3+ Khu 5)    | T.T. Tiên Hải                         | Tiên Hải  | 30,000         |                                |                      |       | 30,000   | 3,450,000  |                                          |
| 938 | Quy hoạch khu dân cư                          | ODT | Khu 1                              | T.T. Tiên Hải                         | Tiên Hải  | 6,000          |                                |                      |       | 6,000    | 690,000    |                                          |
| III | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                   | TSC |                                    |                                       |           | 582,855        | 552,155                        |                      | 1,000 | 29,700   | 67,028,325 |                                          |
| 939 | Quy hoạch trụ sở UBND xã                      | TSC | Vũ Đông                            | Hồng Lĩnh                             | Hưng Hà   | 5,700          |                                |                      |       | 5,700    | 655,500    |                                          |
| 940 | Quy hoạch nhà văn hóa xã                      | TSC | Vũ Đông                            | Hồng Lĩnh                             | Hưng Hà   | 3,000          | 2,000                          |                      |       | 1,000    | 345,000    |                                          |
| 941 | Quy hoạch mở rộng kho dự trữ Đông Tu          | TSC | Hưng Hà                            | Hưng Hà                               | Hưng Hà   | 10,000         | 10,000                         |                      |       |          | 1,150,000  |                                          |
| 942 | Quy hoạch trụ sở UBND xã                      | TSC | Phước Khánh                        | Phước Khánh                           | Hưng Hà   | 8,300          | 8,000                          |                      |       | 300      | 954,500    |                                          |
| 943 | Khu hành chính của tỉnh                       | TSC |                                    | Hoàng Diệu                            | Thanh phố | 135,200        | 135,200                        |                      |       |          | 15,548,000 |                                          |
| 944 | Dự án đầu tư XD Trụ sở Thanh tra chuyên ngành | TSC |                                    | Hoàng Diệu                            | Thanh phố | 3,000          | 3,000                          |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 945 | Mở rộng Trụ sở UBND xã Đông Hòa               | TSC |                                    | Đông Hòa                              | Thanh phố | 1,700          |                                |                      |       | 1,700    | 195,500    |                                          |
| 946 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Chiến Thắng                        | Bách Thuận                            | Vũ Thư    | 9,700          | 9,700                          |                      |       |          | 1,115,500  |                                          |
| 947 | Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã             | TSC | Quý Sơn                            | Sông An                               | Vũ Thư    | 2,400          |                                |                      |       | 2,400    | 276,000    |                                          |
| 948 | Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã             | TSC |                                    | Vũ Văn                                | Vũ Thư    | 1,000          |                                |                      |       | 1,000    | 115,000    |                                          |
| 949 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Hợp Long                           | Việt Thuận                            | Vũ Thư    | 300            | 300                            |                      |       |          | 34,500     |                                          |
| 950 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Trung                              | Đông Sơn                              | Đông Hưng | 4,000          | 4,000                          |                      |       |          | 460,000    |                                          |
| 951 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Phạm                               | Phù Châu                              | Đông Hưng | 9,000          | 9,000                          |                      |       |          | 1,035,000  |                                          |
| 952 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | 04 ĐR                              | An Châu                               | Đông Hưng | 2,000          | 2,000                          |                      |       |          | 230,000    |                                          |
| 953 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Có Dũng 1                          | Đông La                               | Đông Hưng | 3,000          | 3,000                          |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 954 | Quy hoạch trụ sở tòa án                       | TSC | Tổ 9                               | Thị trấn                              | Đông Hưng | 1,000          |                                |                      | 1,000 |          | 115,000    |                                          |
| 955 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Tam Đồng                           | Đông Hà                               | Đông Hưng | 3,800          | 3,800                          |                      |       |          | 437,000    |                                          |
| 956 | Quy hoạch kho bạc nhà nước huyện              | TSC | Nam Quan                           | Đông Các                              | Đông Hưng | 4,500          | 4,500                          |                      |       |          | 517,500    |                                          |
| 957 | Quy hoạch trụ sở đội quản lý thị trường       | TSC | Nam Quan                           | Đông Các                              | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                          |                      |       |          | 172,500    |                                          |
| 958 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Trần Phú                           | Nguyễn Xá                             | Đông Hưng | 1,200          |                                |                      |       | 1,200    | 138,000    |                                          |
| 959 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Lương Đông                         | Đông Giang                            | Đông Hưng | 3,000          | 3,000                          |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 960 | Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân xã           | TSC | Đông Các                           | Đông Các                              | Đông Hưng | 1,400          | 1,400                          |                      |       |          | 161,000    |                                          |
| 961 | Trụ sở UBND xã                                | TSC | Thôn Mai Diêm                      | Thủy Hà                               | Thái Thụy | 4,000          | 4,000                          |                      |       |          | 460,000    |                                          |
| 962 | Khu công sở                                   | TSC | Đông Miêu - Bao Hàm                | Thủy Hà                               | Thái Thụy | 23,000         | 23,000                         |                      |       |          | 2,645,000  |                                          |
| 963 | UBND xã + Nhà văn hóa xã                      | TSC | Thôn Vũ Công                       | Thái An                               | Thái Thụy | 5,200          | 4,800                          |                      |       | 400      | 598,000    |                                          |
| 964 | Trụ sở UBND + NVH                             | TSC | Thôn Các Đông                      | Thái Thượng                           | Thái Thụy | 5,700          | 5,700                          |                      |       |          | 655,500    |                                          |
| 965 | Trụ sở UBND xã                                | TSC | Thôn Lục Nam                       | Thái Xuyên                            | Thái Thụy | 5,000          |                                |                      |       |          | 575,000    |                                          |
| 966 | Trụ sở UBND xã                                | TSC | Thôn Bắc Thịnh                     | Thái Thịnh                            | Thái Thụy | 5,000          | 5,000                          |                      |       | 5,000    | 575,000    |                                          |
| 967 | Mf UBND xã                                    | TSC | Thôn Đoài                          | Thủy Trình                            | Thái Thụy | 5,100          | 5,100                          |                      |       |          | 586,500    |                                          |
| 968 | Trụ sở UBND xã                                | TSC | Thôn Chính                         | Thủy Chính                            | Thái Thụy | 7,255          | 7,255                          |                      |       |          | 834,325    |                                          |

| TT   | Tên dự án                                                              | Mã  | Địa điểm thực hiện                                            |                                                               | Huyện      | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                   |       |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |            |
|------|------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------|------------|
|      |                                                                        |     | Xã, phường, thị trấn                                          | phố, ...                                                      |            |                | Đất trồng lúa                  | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                    |            |
|      |                                                                        |     |                                                               |                                                               |            |                |                                |                   |       |          |                                    |            |
| (1)  | (2)                                                                    | (3) | (4)                                                           | (5)                                                           | (6)        | (7)            | (8)                            | (9)               | (10)  | (11)     | (12)                               |            |
| 969  | UBND xã                                                                | TSC | Thôn Hồ Đới 2                                                 | Thủy Lương                                                    | Thái Thụy  | 6,400          | 6,400                          |                   |       |          |                                    | 736,000    |
| 970  | XD trụ sở UBND xã                                                      | TSC | Thôn Phát Lộc Tây                                             | Thái Giang                                                    | Thái Thụy  | 8,600          | 8,600                          |                   |       |          |                                    | 989,000    |
| 971  | MR UBND xã                                                             | TSC | Thôn Vi Nguyên                                                | Thái Thuận                                                    | Thái Thụy  | 2,000          | 2,000                          |                   |       |          |                                    | 230,000    |
| 972  | QH trụ sở UBND xã                                                      | TSC | Thôn Kim Thành                                                | Thái Sơn                                                      | Thái Thụy  | 5,000          | 5,000                          |                   |       |          |                                    | 575,000    |
| 973  | QH khu trung tâm                                                       | TSC | Thôn Nam Uyên                                                 | Thái Độ                                                       | Thái Thụy  | 40,000         | 40,000                         |                   |       |          |                                    | 4,600,000  |
| 974  | Trụ sở tòa án khu vực của 3 huyện                                      | TSC | Tài Giá                                                       | Quỳnh Hưng                                                    | Quỳnh Phụ  | 5,000          | 5,000                          |                   |       |          |                                    | 575,000    |
| 975  | Qh Kho bạc                                                             | TSC | Đoàn Xá                                                       | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 8,000          | 8,000                          |                   |       |          |                                    | 920,000    |
| 976  | Qh trung tâm hội nghị và trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quỳnh Phụ | TSC | Đoàn Xá, Quảng Bá                                             | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 40,000         | 40,000                         |                   |       |          |                                    | 4,600,000  |
| 977  | Qh Bảo hiểm xã hội huyện Quỳnh Phụ                                     | TSC | Đoàn Xá, Quảng Bá                                             | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 8,000          | 8,000                          |                   |       |          |                                    | 920,000    |
| 978  | Qh Viện kiểm sát nhân dân                                              | TSC | Đoàn Xá, Quảng Bá                                             | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 5,000          | 5,000                          |                   |       |          |                                    | 575,000    |
| 979  | Qh khu trụ sở cơ quan                                                  | TSC | Đoàn Xá, Quảng Bá                                             | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 90,000         | 90,000                         |                   |       |          |                                    | 10,350,000 |
| 980  | Quy hoạch trụ sở UBND, nhà văn hóa xã                                  | TSC | Đoàn Xá                                                       | Quỳnh Hải                                                     | Quỳnh Phụ  | 15,000         | 15,000                         |                   |       |          |                                    | 1,725,000  |
| 981  | Qh xây dựng trụ sở UBND xã                                             | TSC | Trung                                                         | An Tràng                                                      | Quỳnh Phụ  | 4,600          | 3,500                          |                   |       | 1,100    |                                    | 529,000    |
| 982  | Qh trụ sở UBND xã                                                      | TSC | Hưng Hòa                                                      | An Vinh                                                       | Quỳnh Phụ  | 5,000          | 5,000                          |                   |       |          |                                    | 575,000    |
| 983  | Qh mở rộng UBND xã                                                     | TSC | Đại Điền                                                      | An Vũ                                                         | Quỳnh Phụ  | 3,000          | 3,000                          |                   |       |          |                                    | 345,000    |
| 984  | Qh trụ sở cơ quan                                                      | TSC | Bến Hiệp                                                      | Quỳnh Giao                                                    | Quỳnh Phụ  | 5,400          | 5,000                          |                   |       | 400      |                                    | 621,000    |
| 985  | Qh mở rộng trụ sở UBND xã                                              | TSC | Nguyễn Xá                                                     | Quỳnh Hội                                                     | Quỳnh Phụ  | 1,500          |                                |                   |       |          |                                    | 172,500    |
| 986  | Qh trụ sở làm việc HĐND - UBND xã                                      | TSC | An Kỳ Trung                                                   | Quỳnh Minh                                                    | Quỳnh Phụ  | 3,300          | 3,300                          |                   |       | 1,500    |                                    | 379,500    |
| 987  | Qh mới trụ sở UBND xã                                                  | TSC | khu Mả Mưa, Xuân La                                           | Quỳnh Xá                                                      | Quỳnh Phụ  | 4,000          | 4,000                          |                   |       |          |                                    | 460,000    |
| 988  | Kho dự trữ nhà nước                                                    | TSC | Hồng Phong                                                    | Tây An                                                        | Tiền Hải   | 40,100         | 40,100                         |                   |       |          |                                    | 4,611,500  |
| 989  | QH Trụ sở UBND xã                                                      | TSC | Quần Bóc Đoài                                                 | Vân Trường                                                    | Tiền Hải   | 8,000          |                                |                   |       | 8,000    |                                    | 920,000    |
| IV   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                              | DTS |                                                               |                                                               |            | 92,430         | 68,430                         |                   |       | 24,000   |                                    | 10,629,450 |
| 990  | Quy hoạch xây dựng mới Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Bình           | DTS |                                                               | Hoàng Diệu                                                    | Thành phố  | 4,800          | 4,800                          |                   |       |          |                                    | 552,000    |
| 991  | Kho lưu trữ chuyên dụng - Sở Nội vụ                                    | DTS |                                                               | Hoàng Diệu                                                    | Thành phố  | 4,030          | 4,030                          |                   |       |          |                                    | 463,450    |
| 992  | Trung tâm dịch vụ việc làm                                             | DTS |                                                               | Hoàng Diệu                                                    | Thành phố  | 10,000         | 10,000                         |                   |       |          |                                    | 1,150,000  |
| 993  | Trụ sở liên cơ quan tỉnh                                               | DTS |                                                               | Hoàng Diệu                                                    | Thành phố  | 10,600         | 10,600                         |                   |       |          |                                    | 1,219,000  |
| 994  | Trụ sở HĐND & UBND                                                     | DTS | Bình Trật Nam                                                 | An Bình                                                       | Kiến Xương | 9,000          | 9,000                          |                   |       |          |                                    | 1,035,000  |
| 995  | Trụ sở HĐND & UBND                                                     | DTS |                                                               | Lê Lợi                                                        | Kiến Xương | 4,000          |                                |                   |       | 4,000    |                                    | 460,000    |
| 996  | Xây dựng thiết chế của Công đoàn tỉnh Thái Bình                        | DTS | Tân Minh                                                      | Song An                                                       | Vũ Thư     | 30,000         | 30,000                         |                   |       |          |                                    | 3,450,000  |
| 997  | Trạm khí tượng thủy văn                                                | DTS | Cồn Vành                                                      | Nam Phú                                                       | Tiền Hải   | 20,000         |                                |                   |       | 20,000   |                                    | 2,300,000  |
| V    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                             | DVH |                                                               |                                                               |            | 191,950        | 137,250                        |                   |       | 54,700   |                                    | 22,074,250 |
| 998  | Đền thờ anh hùng liệt sỹ và nhà truyền thống xã                        | DVH | Trung tâm xã                                                  | Hồng Minh                                                     | Hưng Hà    | 4,500          | 4,500                          |                   |       |          |                                    | 517,500    |
| 999  | Quy hoạch trung tâm văn hóa huyện                                      | DVH | Thọ Mai, Nhân Cầu                                             | TT. Hưng Hà                                                   | Hưng Hà    | 10,000         | 9,000                          |                   |       | 1,000    |                                    | 1,150,000  |
| 1000 | Quy hoạch đất văn hóa trong phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng  | DVH | TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | Hưng Hà    | 20,000         | 20,000                         |                   |       |          |                                    | 2,300,000  |

| TT   | Tên dự án                                                         | Mã  | Địa điểm thực hiện          |                         |            |                | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                      |       |          |            | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|------|-------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|-------------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|----------------------|-------|----------|------------|------------------------------------------|
|      |                                                                   |     | Xã, phường, thị<br>phố, ... | Xã, phường, thị<br>trấn | Huyện      | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất                    |                      |       |          |            |                                          |
|      |                                                                   |     |                             |                         |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng<br>phòng hộ | Đất ở | Đất khác |            |                                          |
| (1)  | (2)                                                               | (3) | (4)                         | (5)                     | (6)        | (7)            | (8)                                         | (9)                  | (10)  | (11)     | (12)       |                                          |
| 1001 | Quy hoạch dài tương niệm                                          | DVH | Gia Lễ                      | Đông Mỹ                 | Thành phố  | 6,300          | 6,300                                       |                      |       |          | 724,500    |                                          |
| 1002 | Quy hoạch dài tương niệm nghĩa trang liệt sỹ                      | DVH |                             | Đông Thọ                | Thành phố  | 12,000         | 12,000                                      |                      |       |          | 1,380,000  |                                          |
| 1003 | Quy hoạch dài tương niệm và nghĩa trang liệt sỹ                   | DVH | Khu đông sau bà Mãng        | Tân Bình                | Thành phố  | 3,000          | 3,000                                       |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 1004 | Dài tương niệm                                                    | DVH | Nguyễn Kinh I               | Mình Hùng               | Kiến Xương | 4,000          | 3,000                                       |                      |       | 1,000    | 460,000    |                                          |
| 1005 | Nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật - Thủ công mỹ nghệ              | DVH |                             | Hồng Thái               | Kiến Xương | 1,000          |                                             |                      |       | 1,000    | 115,000    |                                          |
| 1006 | Đền thờ liệt sỹ, khu tâm linh                                     | DVH | Khu Quang Trung             | T.T. Thanh Nê           | Kiến Xương | 12,800         |                                             |                      |       | 1,000    | 1,472,000  |                                          |
| 1007 | Dài tương niệm                                                    | DVH | Mộ Đạo I                    | Vũ Bình                 | Kiến Xương | 3,000          | 3,000                                       |                      |       | 12,800   | 345,000    |                                          |
| 1008 | Quy hoạch dài tương niệm                                          | DVH |                             | Đông Nghĩa              | Vũ Thư     | 10,000         | 3,000                                       |                      |       | 7,000    | 1,150,000  |                                          |
| 1009 | Quy hoạch dài tương niệm và công viên cây xanh                    | DVH | Bùi Xá                      | Mình Lăng               | Vũ Thư     | 7,800          |                                             |                      |       | 7,800    | 897,000    |                                          |
| 1010 | Quy hoạch dài tương niệm                                          | DVH | Quý Sơn                     | Song An                 | Vũ Thư     | 4,800          |                                             |                      |       | 4,800    | 552,000    |                                          |
| 1011 | Quy hoạch dài tương niệm                                          | DVH | Bản Thôn                    | Trung An                | Vũ Thư     | 1,700          | 1,700                                       |                      |       |          | 195,500    |                                          |
| 1012 | Quy hoạch dài tương niệm                                          | DVH | Quang Trung                 | Vũ Văn                  | Vũ Thư     | 200            | 200                                         |                      |       |          | 23,000     |                                          |
| 1013 | Tương dài liệt sỹ                                                 | DVH | Gon                         | Mình Tân                | Đông Hưng  | 3,000          | 3,000                                       |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 1014 | Tương dài liệt sỹ                                                 | DVH | 04ĐR                        | An Châu                 | Đông Hưng  | 2,900          | 2,900                                       |                      |       |          | 333,500    |                                          |
| 1015 | Tương dài liệt sỹ                                                 | DVH | Công Hòa                    | Thắng Long              | Đông Hưng  | 3,000          | 3,000                                       |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 1016 | Hệ thống quảng trường, dài tương niệm, khuôn viên vườn hoa đô thị | DVH | Khu 3                       | T.T. Diêm Điện          | Thái Thụy  | 4,000          |                                             |                      |       | 4,000    | 460,000    |                                          |
| 1017 | Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm 21-10                                 | DVH | Thôn An Tiêm 3              | Thủy Dân                | Thái Thụy  | 15,900         | 15,900                                      |                      |       |          | 1,828,500  |                                          |
| 1018 | Dài tương niệm Liệt sỹ huyện Thái Thụy                            | DVH | Thôn Bao Hầm                | Thủy Hà                 | Thái Thụy  | 12,000         | 12,000                                      |                      |       |          | 1,380,000  |                                          |
| 1019 | QH Dài tương niệm                                                 | DVH |                             | Thủy Văn                | Thái Thụy  | 5,800          | 5,800                                       |                      |       |          | 667,000    |                                          |
| 1020 | QH tương dài                                                      | DVH | Thôn Bình An                | Thủy Xuân               | Thái Thụy  | 3,000          | 3,000                                       |                      |       |          | 345,000    |                                          |
| 1021 | QH Trung tâm VHTT huyện Thái Thụy                                 | DVH | Đông Miếu                   | Thủy Hà                 | Thái Thụy  | 20,250         | 20,250                                      |                      |       |          | 2,328,750  |                                          |
| 1022 | Quy hoạch dài tương niệm xã                                       | DVH | Nguyễn Xá 5                 | An Hiệp                 | Quỳnh Phú  | 4,500          | 4,200                                       |                      |       | 300      | 517,500    |                                          |
| 1023 | QH dài tương niệm                                                 | DVH | Đông Hồng                   | Quỳnh Bảo               | Quỳnh Phú  | 1,500          | 1,500                                       |                      |       |          | 172,500    |                                          |
| 1024 | QH dài tương niệm                                                 | DVH | Hưng Đạo                    | Quỳnh Thọ               | Quỳnh Phú  | 15,000         |                                             |                      |       | 15,000   | 1,725,000  |                                          |
| VI   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                 | DXH |                             |                         |            | 67,400         | 25,500                                      |                      |       | 41,900   | 7,751,000  |                                          |
| 1025 | Quy hoạch trại dưỡng lão                                          | DXH | Quý Sơn                     | Song An                 | Vũ Thư     | 5,000          | 2,500                                       |                      |       | 2,500    | 575,000    |                                          |
| 1026 | Quy hoạch trại dưỡng lão                                          | DXH | Phủ Lễ Thượng               | Tự Tân                  | Vũ Thư     | 30,000         | 23,000                                      |                      |       | 7,000    | 3,450,000  |                                          |
| 1027 | Mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công                        | DXH | Đông Châu                   | Đông Minh               | Tiền Hải   | 2,400          |                                             |                      |       | 2,400    | 276,000    |                                          |
| 1028 | XD cơ sở 2 - TT Điều dưỡng người có công                          | DXH | Cần Vành                    | Nam Phú                 | Tiền Hải   | 30,000         |                                             |                      |       | 30,000   | 3,450,000  |                                          |
| VII  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                           | DYT |                             |                         |            | 182,460        | 110,860                                     |                      |       | 71,600   | 20,982,900 |                                          |
| 1029 | Quy hoạch trạm y tế                                               | DYT | Trần Phú                    | Chi Lăng                | Hưng Hà    | 1,800          | 1,800                                       |                      |       |          | 207,000    |                                          |
| 1030 | Quy hoạch mở rộng trạm y tế                                       | DYT | An Nhân                     | Tân Tiến                | Hưng Hà    | 1,000          | 1,000                                       |                      |       |          | 115,000    |                                          |
| 1031 | Quy hoạch khu đường lao tập trung xã Thái Phương                  | DYT | Phượng La 4                 | Thái Phương             | Hưng Hà    | 10,000         | 10,000                                      |                      |       |          | 1,150,000  |                                          |
| 1032 | Quy hoạch Trạm y tế xã                                            | DYT | Hà Nguyễn                   | Thái Phương             | Hưng Hà    | 2,000          | 2,000                                       |                      |       |          | 230,000    |                                          |

| TT   | Tên dự án                                                                | Mã  | Địa điểm thực hiện                                             |                                                                |            | Huyện   | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |               |                   |            | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|---------|----------------|--------------------------------|---------------|-------------------|------------|------------------------------------|----------|
|      |                                                                          |     | Xã, phường, thị trấn                                           | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...                                 | (4)        |         |                | (5)                            | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất ở      |                                    | Đất khác |
|      |                                                                          |     |                                                                |                                                                |            |         |                |                                |               |                   |            |                                    |          |
| (1)  | (2)                                                                      | (3) | (4)                                                            | (5)                                                            | (6)        | (7)     | (8)            | (9)                            | (10)          | (11)              | (12)       |                                    |          |
| 1033 | Đất y tế trong phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng                 | DYT | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | Hưng Hà    | 20,000  | 15,000         |                                |               | 5,000             | 2,300,000  |                                    |          |
| 1034 | Trung tâm đa liệu (Sau khi bệnh viện mắt chuyển đến trụ sở làm việc mới) | DYT |                                                                | Đề Thám                                                        | Thành phố  | 1,500   |                |                                |               | 1,500             | 172,500    |                                    |          |
| 1035 | Mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh (đất của Bệnh viện tâm thần cũ)           | DYT |                                                                | Quang Trung                                                    | Thành phố  | 59,400  |                |                                |               | 59,400            | 6,831,000  |                                    |          |
| 1036 | Trạm y tế xã Vũ Lạc                                                      | DYT |                                                                | Vũ Lạc                                                         | Thành phố  | 1,700   | 1,700          |                                |               |                   | 195,500    |                                    |          |
| 1037 | Trạm Y tế phường Lê Hồng Phong                                           | DYT |                                                                | Lê Hồng Phong                                                  | Thành phố  | 400     |                |                                |               | 400               | 46,000     |                                    |          |
| 1038 | Quy hoạch trạm y tế                                                      | DYT | Trung Kinh                                                     | Lê Lợi                                                         | Kiến Xương | 5,000   | 5,000          |                                |               |                   | 575,000    |                                    |          |
| 1039 | Xây dựng Trạm y tế                                                       | DYT | 05 DC                                                          | An Châu                                                        | Đông Hưng  | 2,560   | 2,560          |                                |               |                   | 294,400    |                                    |          |
| 1040 | XD trạm y tế                                                             | DYT | Nghĩa Hưng                                                     | Thái Tân                                                       | Thái Thụy  | 3,000   |                |                                |               | 3,000             | 345,000    |                                    |          |
| 1041 | MR trạm y tế                                                             | DYT | Từ Các                                                         | Thái Hòa                                                       | Thái Thụy  | 400     |                |                                |               | 400               | 46,000     |                                    |          |
| 1042 | MR trạm y tế                                                             | DYT | Văn Hán Trung                                                  | Thái Hưng                                                      | Thái Thụy  | 1,000   |                |                                |               | 1,000             | 115,000    |                                    |          |
| 1043 | Bệnh viện tư nhân                                                        | DYT | Lũng Đầu                                                       | Thái Xuyên                                                     | Thái Thụy  | 23,200  | 23,200         |                                |               |                   | 2,668,000  |                                    |          |
| 1044 | MR trạm y tế                                                             | DYT | Thanh Phần                                                     | Thái Sơn                                                       | Thái Thụy  | 1,600   | 1,600          |                                |               |                   | 184,000    |                                    |          |
| 1045 | Bệnh viện tư nhân Phúc Sơn                                               | DYT | Bái Thượng                                                     | Thủy Phúc                                                      | Thái Thụy  | 30,000  | 30,000         |                                |               |                   | 3,450,000  |                                    |          |
| 1046 | Qh trạm y tế                                                             | DYT | Đoài                                                           | Thủy Trình                                                     | Thái Thụy  | 3,000   | 3,000          |                                |               |                   | 345,000    |                                    |          |
| 1047 | Qh trạm y tế xã đối diện trường tiểu học                                 | DYT | An Mỹ                                                          | An Dục                                                         | Quỳnh Phụ  | 2,800   | 2,800          |                                |               |                   | 322,000    |                                    |          |
| 1048 | Qh mở rộng trạm y tế xã                                                  | DYT | Thượng Xá                                                      | Quỳnh Minh                                                     | Quỳnh Phụ  | 900     |                |                                |               | 900               | 103,500    |                                    |          |
| 1049 | Qh mở rộng trạm y tế xã                                                  | DYT | Hưng Đạo                                                       | Quỳnh Thọ                                                      | Quỳnh Phụ  | 1,800   | 1,800          |                                |               |                   | 207,000    |                                    |          |
| 1050 | Bệnh viện đa khoa nam Tiên Hải                                           | DYT |                                                                | Nam Trung                                                      | Tiền Hải   | 8,000   | 8,000          |                                |               |                   | 920,000    |                                    |          |
| 1051 | Trạm y tế                                                                | DYT | Thôn Bắc                                                       | Tây Giang                                                      | Tiền Hải   | 1,400   | 1,400          |                                |               |                   | 161,000    |                                    |          |
| VIII | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD |                                                                |                                                                |            | 722,972 | 576,617        |                                | 2,200         | 144,155           | 83,141,780 |                                    |          |
| 1052 | Quy hoạch mở rộng trường mầm non                                         | DGD | Đông Đô Kỳ                                                     | Đông Đô                                                        | Hưng Hà    | 800     | 800            |                                |               |                   | 92,000     |                                    |          |
| 1053 | Quy hoạch mở rộng trường Trung Học                                       | DGD | Truy Đình                                                      | Văn Cẩm                                                        | Hưng Hà    | 5,600   | 5,600          |                                |               |                   | 644,000    |                                    |          |
| 1054 | Quy hoạch mở rộng trường Tiểu Học                                        | DGD | Truy Đình                                                      | Văn Cẩm                                                        | Hưng Hà    | 5,200   | 5,200          |                                |               |                   | 598,000    |                                    |          |
| 1055 | Quy hoạch trường mầm non trung tâm                                       | DGD | Chi Lăng                                                       | Chi Lăng                                                       | Hưng Hà    | 3,200   | 3,200          |                                |               |                   | 368,000    |                                    |          |
| 1056 | Quy hoạch mở rộng trường THCS                                            | DGD | Kiểu Trại                                                      | Minh Tân                                                       | Hưng Hà    | 2,200   | 1,200          |                                |               | 1,000             | 253,000    |                                    |          |
| 1057 | Quy hoạch mở rộng trường THPT                                            | DGD | Nhân Phú                                                       | Hùng Dũng                                                      | Hưng Hà    | 5,000   | 5,000          |                                |               |                   | 575,000    |                                    |          |
| 1058 | Quy hoạch trường mầm non trung tâm                                       | DGD | Hùng Dũng                                                      | Hùng Dũng                                                      | Hưng Hà    | 6,700   | 6,000          |                                |               | 700               | 770,500    |                                    |          |
| 1059 | QH mở rộng Trường cấp 3 Hưng Nhân                                        | DGD | An Xá                                                          | TT. Hưng Nhân                                                  | Hưng Hà    | 13,000  | 11,000         |                                |               | 2,000             | 1,495,000  |                                    |          |
| 1060 | Quy hoạch trường THCS xã                                                 | DGD | Khánh Mỹ                                                       | Phúc Khánh                                                     | Hưng Hà    | 3,000   | 2,900          |                                |               | 100               | 345,000    |                                    |          |
| 1061 | Quy hoạch trường mầm non                                                 | DGD | Quan Hà                                                        | Cộng Hòa                                                       | Hưng Hà    | 6,000   | 6,000          |                                |               |                   | 690,000    |                                    |          |
| 1062 | Quy hoạch trường mầm non                                                 | DGD | An Mai, An Đình                                                | Thống Nhất                                                     | Hưng Hà    | 8,000   | 4,000          |                                |               | 4,000             | 920,000    |                                    |          |
| 1063 | Quy hoạch trường mầm non trung tâm                                       | DGD | An Nhân                                                        | Tân Tiến                                                       | Hưng Hà    | 4,500   |                |                                |               |                   | 517,500    |                                    |          |
| 1064 | Quy hoạch trường THCS xã                                                 | DGD | Chiềng, Phú Ốc                                                 | Thái Hưng                                                      | Hưng Hà    | 7,700   | 7,000          |                                |               | 4,500             | 885,500    |                                    |          |
| 1065 | Quy hoạch trường THCS xã                                                 | DGD | Hà Nguyên                                                      | Thái Phương                                                    | Hưng Hà    | 18,000  | 16,000         |                                |               | 2,000             | 2,070,000  |                                    |          |
| 1066 | Quy hoạch trường Tiểu học xã                                             | DGD | Hà Nguyên                                                      | Thái Phương                                                    | Hưng Hà    | 12,000  | 6,000          |                                |               | 6,000             | 1,380,000  |                                    |          |

| TT   | Tên dự án                                                                              | Mã  | Địa điểm thực hiện                                             |                                                                |                |                          | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |       |          |       |           |  | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------------|-------|----------|-------|-----------|--|------------------------------------------|
|      |                                                                                        |     | Xã, phường, thị trấn                                           | Huyện                                                          | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất |                                             |       |          |       |           |  |                                          |
|      |                                                                                        |     |                                                                |                                                                |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở | Đất khác |       |           |  |                                          |
| (1)  | (2)                                                                                    | (3) | (4)                                                            | (5)                                                            | (6)            | (7)                      | (8)                                         | (9)   | (10)     | (11)  | (12)      |  |                                          |
| 1067 | Quy hoạch mở rộng trường mầm non                                                       | DGD | Trung tâm xã                                                   | Thái Phương                                                    | Hưng Hà        | 10.000                   | 8.000                                       |       |          |       | 1.150.000 |  |                                          |
| 1068 | Quy hoạch trường mở rộng THCS xã                                                       | DGD | Đoan Hùng                                                      | Đoan Hùng                                                      | Hưng Hà        | 6.700                    | 6.700                                       |       |          | 2.000 | 1.150.000 |  |                                          |
| 1069 | Quy hoạch trường mầm non                                                               | DGD | Đoan Hùng                                                      | Đoan Hùng                                                      | Hưng Hà        | 5.000                    | 4.000                                       |       |          | 1.000 | 770.500   |  |                                          |
| 1070 | Quy hoạch đất giáo dục trong phần khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng                 | DGD | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phức Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phức Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | Hưng Hà        | 40.000                   | 35.000                                      |       |          | 5.000 | 575.000   |  |                                          |
| 1071 | Quy hoạch trường Mầm Non Đồng Thọ                                                      | DGD |                                                                | Đồng Thọ                                                       | Thành phố      | 5.000                    | 5.000                                       |       |          |       | 4.600.000 |  |                                          |
| 1072 | Mở rộng trường THCS Đồng Hòa                                                           | DGD |                                                                | Đồng Hòa                                                       | Thành phố      | 2.000                    |                                             |       |          | 2.000 | 575.000   |  |                                          |
| 1073 | Quy hoạch trường dạy chữ, dạy nghề                                                     | DGD | Đồng Cồn, Nam Hiệp                                             | Đồng Hòa                                                       | Thành phố      | 15.000                   | 13.800                                      |       |          | 1.200 | 230.000   |  |                                          |
| 1074 | Quy hoạch đất giáo dục                                                                 | DGD | Trung, Trung Nghĩa                                             | Hoàng Diệu                                                     | Thành phố      | 7.300                    | 7.300                                       |       |          |       | 1.725.000 |  |                                          |
| 1075 | Xây dựng trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật công nghệ cao - Trung tâm Giới thiệu việc làm | DGD |                                                                | Hoàng Diệu                                                     | Thành phố      | 15.000                   | 15.000                                      |       |          |       | 839.500   |  |                                          |
| 1076 | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân                                                  | DGD |                                                                | Hoàng Diệu                                                     | Thành phố      | 10.000                   | 10.000                                      |       |          |       | 1.725.000 |  |                                          |
| 1077 | Quy hoạch trường THCS Phú Xuân                                                         | DGD |                                                                | Phú Xuân                                                       | Thành phố      | 11.800                   | 11.800                                      |       |          |       | 1.150.000 |  |                                          |
| 1078 | Mở rộng trường tiểu học xã Phú Xuân                                                    | DGD |                                                                | Phú Xuân                                                       | Thành phố      | 6.000                    | 6.000                                       |       |          |       | 1.357.000 |  |                                          |
| 1079 | Quy hoạch trường mầm non Phú Xuân                                                      | DGD | Thắng Cừ                                                       | Phú Xuân                                                       | Thành phố      | 7.000                    |                                             |       | 1.400    | 5.600 | 690.000   |  |                                          |
| 1080 | Mở rộng trường Mầm non                                                                 | DGD | Bãi Lai                                                        | Phú Xuân                                                       | Thành phố      | 1.700                    |                                             |       |          | 1.700 | 805.000   |  |                                          |
| 1081 | Quy hoạch đất giáo dục                                                                 | DGD | khu DC-DV-TĐC xã Phú Xuân                                      | Phú Xuân                                                       | Thành phố      | 3.500                    | 3.500                                       |       |          |       | 195.500   |  |                                          |
| 1082 | Mở rộng trường Tiểu học                                                                | DGD |                                                                | Tân Bình                                                       | Thành phố      | 3.300                    | 3.300                                       |       |          |       | 402.500   |  |                                          |
| 1083 | Quy hoạch trường Mầm non xã Tân Bình                                                   | DGD | Dinh                                                           | Tân Bình                                                       | Thành phố      | 5.000                    |                                             |       |          | 5.000 | 379.500   |  |                                          |
| 1084 | Trường THCS Trần Phú (mở rộng)                                                         | DGD |                                                                | Đê Thám                                                        | Thành phố      | 1.200                    |                                             |       |          | 1.200 | 575.000   |  |                                          |
| 1085 | Mở rộng trường Tiểu học Kim Đồng                                                       | DGD |                                                                | Đê Thám                                                        | Thành phố      | 3.500                    |                                             |       |          | 3.500 | 138.000   |  |                                          |
| 1086 | Mở rộng trường tiểu học Lý Tự Trọng                                                    | DGD | tổ 33                                                          | Bổ Xuyên                                                       | Thành phố      | 900                      |                                             |       |          | 900   | 402.500   |  |                                          |
| 1087 | Quy hoạch trường Tiểu học phường Trần Hưng Đạo                                         | DGD | Khu phố 4 - Khu đô thị Trần Hưng Đạo                           | Trần Hưng Đạo                                                  | Thành phố      | 6.500                    |                                             |       |          | 6.500 | 103.500   |  |                                          |
| 1088 | Mở rộng trường THCS xã Vũ Chính                                                        | DGD |                                                                | Vũ Chính                                                       | Thành phố      | 900                      | 900                                         |       |          |       | 747.500   |  |                                          |
| 1089 | Quy hoạch trường Tiểu học khu B                                                        | DGD | Tam Lạc                                                        | Vũ Lạc                                                         | Thành phố      | 5.000                    | 5.000                                       |       |          |       | 103.500   |  |                                          |
| 1090 | Quy hoạch trường mầm non khu B                                                         | DGD |                                                                | Vũ Lạc                                                         | Thành phố      | 5.000                    | 5.000                                       |       |          |       | 575.000   |  |                                          |
| 1091 | Mở rộng trường mầm non trung tâm                                                       | DGD | Nam Hưng                                                       | Vũ Lạc                                                         | Thành phố      | 2.000                    | 2.000                                       |       |          |       | 575.000   |  |                                          |
| 1092 | Mở rộng trường THPT Nguyễn Du                                                          | DGD | Khu Công Hòa                                                   | TT. Thanh Nê                                                   | Kiến Xương     | 1.500                    |                                             |       |          | 1.500 | 230.000   |  |                                          |
| 1093 | Mở rộng trường tiểu học TT. Thanh Nê                                                   | DGD | Khu Công Hòa                                                   | TT. Thanh Nê                                                   | Kiến Xương     | 1.500                    |                                             |       |          | 1.500 | 172.500   |  |                                          |
| 1094 | Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn                                                         | DGD | K. Quang Trung                                                 | TT. Thanh Nê                                                   | Kiến Xương     | 5.000                    | 5.000                                       |       |          | 1.500 | 172.500   |  |                                          |
| 1095 | QH trường trường THCS                                                                  | DGD |                                                                | Quang Bình                                                     | Kiến Xương     | 10.000                   | 10.000                                      |       |          |       | 575.000   |  |                                          |
| 1096 | QH trường trường THCS                                                                  | DGD |                                                                | Quốc Tuấn                                                      | Kiến Xương     | 2.000                    | 2.000                                       |       |          |       | 1.150.000 |  |                                          |
| 1097 | Mở rộng trường tiểu học (lâm tế học)                                                   | DGD | Bình Sơn                                                       | Vũ Tây                                                         | Kiến Xương     | 1.000                    | 1.000                                       |       |          |       | 230.000   |  |                                          |
| 1098 | Mở rộng trường mầm non                                                                 | DGD |                                                                | Vũ Quý                                                         | Kiến Xương     | 2.000                    |                                             |       |          | 2.000 | 115.000   |  |                                          |
| 1099 | Mở rộng trường THCS                                                                    | DGD | Giáo Nghĩa                                                     | Bình Minh                                                      | Kiến Xương     | 4.000                    |                                             |       |          | 4.000 | 230.000   |  |                                          |
| 1100 | Mở rộng trường THCS                                                                    | DGD | Hương Ngãi                                                     | Bình Minh                                                      | Kiến Xương     | 11.000                   | 7.000                                       |       |          | 4.000 | 460.000   |  |                                          |
| 1101 | Mở rộng trường mầm non                                                                 | DGD | Đồng Tiến                                                      | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương     | 3.000                    | 3.000                                       |       |          | 4.000 | 1.265.000 |  |                                          |
| 1102 | Mở rộng trường mầm non                                                                 | DGD | Đồng Thái                                                      | Lê Lợi                                                         | Kiến Xương     | 4.000                    | 4.000                                       |       |          |       | 345.000   |  |                                          |
|      |                                                                                        |     |                                                                |                                                                |                |                          |                                             |       |          |       | 460.000   |  |                                          |

Đang

| TT   | Tên dự án                                 | Mã  | Xã, thôn, tổ dân phố, ... | Xã, phường, thị trấn | Huyện      | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                   |       |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|------|-------------------------------------------|-----|---------------------------|----------------------|------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------|-------|----------|------------------------------------|
|      |                                           |     |                           |                      |            |                | Đất trồng lúa                               | Đất rừng phòng hộ | Đất ở | Đất khác |                                    |
| (1)  | (2)                                       | (3) | (4)                       | (5)                  | (6)        | (7)            | (8)                                         | (9)               | (10)  | (11)     | (12)                               |
| 1103 | QH Mầm non                                | DGD | Trà Đông                  | Quang Trung          | Kiến Xương | 4,500          | 4,500                                       |                   |       |          | 517,500                            |
| 1104 | QH Mầm non                                | DGD | Đặc Trưng Trung           | Quốc Tuấn            | Kiến Xương | 2,800          | 1,400                                       |                   |       | 1,400    | 322,000                            |
| 1105 | QH Mầm non                                | DGD | Thôn 4                    | Vũ Thắng             | Kiến Xương | 4,300          |                                             |                   |       | 4,300    | 494,500                            |
| 1106 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Đại Du                    | Vũ Sơn               | Kiến Xương | 500            | 500                                         |                   |       |          | 57,500                             |
| 1107 | Mở rộng trường THCS                       | DGD | SB                        | Vũ Trung             | Kiến Xương | 2,000          |                                             |                   |       | 2,000    | 230,000                            |
| 1108 | Quy hoạch trường mầm non                  | DGD | Vũ Hợp                    | Duy Nhất             | Vũ Thư     | 12,000         | 12,000                                      |                   |       |          | 1,380,000                          |
| 1109 | Mở rộng trường tiểu học Hồng Phong 1      | DGD |                           | Hồng Phong           | Vũ Thư     | 3,500          | 3,500                                       |                   |       |          | 402,500                            |
| 1110 | Quy hoạch trường THCS                     | DGD | La Uyên                   | Minh Quang           | Vũ Thư     | 4,000          |                                             |                   |       | 4,000    | 460,000                            |
| 1111 | Quy hoạch trường mầm non Khu A            | DGD | La Uyên                   | Minh Quang           | Vũ Thư     | 10,000         | 10,000                                      |                   |       |          | 1,150,000                          |
| 1112 | Quy hoạch trường THCS                     | DGD | Phước Trung Bắc           | Phước Thành          | Vũ Thư     | 7,000          | 7,000                                       |                   |       |          | 805,000                            |
| 1113 | Quy hoạch trường mầm non                  | DGD | Bắc Hưng                  | Phước Thành          | Vũ Thư     | 2,000          | 2,000                                       |                   |       |          | 230,000                            |
| 1114 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Quý Sơn                   | Song An              | Vũ Thư     | 2,000          | 2,000                                       |                   |       |          | 230,000                            |
| 1115 | Mở rộng trường THCS                       | DGD | Quý Sơn                   | Song An              | Vũ Thư     | 900            | 900                                         |                   |       |          | 103,500                            |
| 1116 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Tăng Bổng                 | Tân Lập              | Vũ Thư     | 1,000          | 1,000                                       |                   |       |          | 115,000                            |
| 1117 | Quy hoạch trường THCS                     | DGD |                           | Tân Phong            | Vũ Thư     | 2,300          | 2,300                                       |                   |       |          | 264,500                            |
| 1118 | Quy hoạch trường mầm non                  | DGD | Mỹ Lộc 1, Phú Chử         | Việt Hùng            | Vũ Thư     | 10,000         | 10,000                                      |                   |       |          | 1,150,000                          |
| 1119 | Mở rộng trường tiểu học                   | DGD | Mỹ Lộc 1                  | Việt Hùng            | Vũ Thư     | 8,000          |                                             |                   |       | 8,000    | 920,000                            |
| 1120 | Mở rộng trường mầm non khu trung tâm      | DGD | Hợp Long                  | Việt Thuận           | Vũ Thư     | 1,000          |                                             |                   |       | 1,000    | 115,000                            |
| 1121 | Mở rộng trường tiểu học khu trung tâm     | DGD | Hợp Long                  | Việt Thuận           | Vũ Thư     | 2,000          | 2,000                                       |                   |       |          | 230,000                            |
| 1122 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Trung Lập                 | Vũ Hội               | Vũ Thư     | 2,300          | 2,300                                       |                   |       |          | 264,500                            |
| 1123 | Mở rộng trường THCS                       | DGD | Nhân Bình                 | Vũ Văn               | Vũ Thư     | 2,100          | 2,100                                       |                   |       |          | 241,500                            |
| 1124 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Thôn Hương                | Xuân Hòa             | Vũ Thư     | 3,000          | 3,000                                       |                   |       |          | 345,000                            |
| 1125 | Mở rộng trường tiểu học                   | DGD | Thôn Hương                | Xuân Hòa             | Vũ Thư     | 1,800          |                                             |                   |       | 1,800    | 207,000                            |
| 1126 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Phù Lễ Thượng             | Tự Tân               | Vũ Thư     | 2,000          | 2,000                                       |                   |       |          | 230,000                            |
| 1127 | Quy hoạch trường mầm non                  | DGD | Trường tập trung 2 xã     | Thăng Long           | Đồng Hưng  | 1,500          | 1,500                                       |                   |       |          | 172,500                            |
| 1128 | Quy hoạch trường THCS Thăng Long - Hoa Lư | DGD |                           | Thăng Long           | Đồng Hưng  | 7,500          | 7,500                                       |                   |       |          | 862,500                            |
| 1129 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Hoàng Nông                | Lô Giang             | Đồng Hưng  | 12,000         | 12,000                                      |                   |       |          | 1,380,000                          |
| 1130 | Mở rộng trường mầm non                    | DGD | Hậu Trung 1               | Bạch Đằng            | Đồng Hưng  | 4,900          | 4,900                                       |                   |       |          | 563,500                            |
| 1131 | Mở rộng trường mầm non, tiểu học          | DGD | Bến Hòa                   | Đồng Đông            | Đồng Hưng  | 4,200          | 4,200                                       |                   |       |          | 483,000                            |
| 1132 | Mở rộng trường THCS                       | DGD | Đồng Các                  | Đồng Hưng            | Đồng Hưng  | 4,500          | 4,500                                       |                   |       |          | 517,500                            |
| 1133 | Quy hoạch trường mầm non xã               | DGD | Phạm                      | Phù Châu             | Đồng Hưng  | 2,500          | 2,500                                       |                   |       |          | 287,500                            |
| 1134 | Quy hoạch trường tiểu học cơ sở           | DGD | Thái Hòa 1                | Đồng Hoàng           | Đồng Hưng  | 6,000          | 6,000                                       |                   |       |          | 690,000                            |
| 1135 | Mở rộng trường tiểu học                   | DGD | An nập                    | Hồng Châu            | Đồng Hưng  | 5,200          | 5,200                                       |                   |       |          | 598,000                            |
| 1136 | Quy hoạch trường Mầm non                  | DGD | Cạnh UBND xã              | An Châu              | Đồng Hưng  | 2,200          | 2,200                                       |                   |       |          | 253,000                            |
| 1137 | Quy hoạch trường Mầm non trung tâm        | DGD | Thăng Long                | Thăng Long           | Đồng Hưng  | 6,000          | 6,000                                       |                   |       |          | 690,000                            |
| 1138 | Quy hoạch trường Mầm non                  | DGD | Nam Tiến                  | Đồng Giang           | Đồng Hưng  | 12,000         | 12,000                                      |                   |       |          | 1,380,000                          |
| 1139 | Trường mầm non                            | DGD | Thôn Tuấn Nghĩa           | Thái Thành           | Thái Thủy  | 1,200          | 1,200                                       |                   |       |          | 138,000                            |
| 1140 | Trường mầm non                            | DGD | Thôn Chi Thiện            | Mỹ Lộc               | Thái Thủy  | 3,600          | 3,600                                       |                   |       |          | 414,000                            |
| 1141 | Trường THCS                               | DGD | Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng       | Mỹ Lộc               | Thái Thủy  | 4,000          |                                             |                   |       | 4,000    | 460,000                            |
| 1142 | Trường mầm non                            | DGD | Thôn Nha Xuyên            | Thái Phúc            | Thái Thủy  | 7,000          |                                             |                   |       | 7,000    | 805,000                            |
| 1143 | QH MR trường mầm non                      | DGD | Thôn Nha                  | Thái Giang           | Thái Thủy  | 2,800          | 2,800                                       |                   |       |          | 322,000                            |
| 1144 |                                           | DGD |                           | Thái Giang           | Thái Thủy  | 6,000          | 1,300                                       |                   |       | 4,700    | 690,000                            |

Ông

| TT   | Tên dự án                                           | Mã  | Địa điểm thực hiện                |                         |           | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                          |       |          | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|------|-----------------------------------------------------|-----|-----------------------------------|-------------------------|-----------|----------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------|----------|------------------------------------------|
|      |                                                     |     | Xứ đông, thôn, tổ dân<br>phố, ... | Xã, phường, thị<br>trấn | Huyện     |                | Đất rừng sản<br>hiệu                        | Trong đó lấy từ loại đất |       |          |                                          |
|      |                                                     |     |                                   |                         |           |                |                                             | Đất rừng<br>phòng hộ     | Đất ở | Đất khác |                                          |
| (1)  | (2)                                                 | (3) | (4)                               | (5)                     | (6)       | (7)            | (8)                                         | (9)                      | (10)  | (11)     | (12)                                     |
| 1145 | Trường mầm non                                      | DGD |                                   | Thái Thịnh              | Thái Thụy | 4.500          | 4.500                                       |                          |       |          | 517.500                                  |
| 1146 | Trường mầm non                                      | DGD | Thôn Lê Thành Nam                 | Thái An                 | Thái Thụy | 2.400          | 2.400                                       |                          |       |          | 276.000                                  |
| 1147 | QH trường mầm non tập trung                         | DGD | Thôn Các Đông                     | Thái Thượng             | Thái Thụy | 5.000          | 5.000                                       |                          |       |          | 575.000                                  |
| 1148 | Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy                  | DGD |                                   | TT Diêm Điền            | Thái Thụy | 17.000         |                                             |                          |       | 17.000   | 1.955.000                                |
| 1149 | MR trường mầm non                                   | DGD | Thôn Đoài                         | Thụy Trình              | Thái Thụy | 4.600          | 4.600                                       |                          |       |          | 529.000                                  |
| 1150 | MR sân thể thao của trường                          | DGD | Thôn Đoài                         | Thụy Trình              | Thái Thụy | 4.400          | 4.400                                       |                          |       |          | 506.000                                  |
| 1151 | Trường mầm non tập trung                            | DGD | Thôn Trà Hối                      | Thụy Bình               | Thái Thụy | 6.272          | 317                                         |                          |       | 5.955    | 721.280                                  |
| 1152 | Mở rộng trường THCS                                 | DGD | Thôn Nam Cường                    | Thái Hà                 | Thái Thụy | 2.800          | 2.800                                       |                          |       |          | 322.000                                  |
| 1153 | Mở rộng trường tiểu học, THCS                       | DGD | Thôn Đông Ninh                    | Thụy Trường             | Thái Thụy | 1.400          | 1.400                                       |                          |       |          | 161.000                                  |
| 1154 | Trường trung học cơ sở                              | DGD | Thôn Hồ Đới 2                     | Thụy Lương              | Thái Thụy | 6.500          | 6.500                                       |                          |       |          | 747.500                                  |
| 1155 | MR trường trung học cơ sở                           | DGD | Thôn Các Đông                     | Thái Thượng             | Thái Thụy | 1.000          | 1.000                                       |                          |       |          | 115.000                                  |
| 1156 | MR khuôn viên trường Tiểu Học                       | DGD | Thôn Từ Các                       | Thái Hòa                | Thái Thụy | 2.000          |                                             |                          |       | 2.000    | 230.000                                  |
| 1157 | MR trường, tiểu học, THCS                           | DGD | Thôn Vạn Đôn                      | Thụy Hồng               | Thái Thụy | 5.000          | 5.000                                       |                          |       |          | 575.000                                  |
| 1158 | QH trường THCS Thụy Hưng                            | DGD | Thôn Cao Dương                    | Thụy Hưng               | Thái Thụy | 25.000         | 25.000                                      |                          |       |          | 2.875.000                                |
| 1159 | Mở rộng trường mầm non                              | DGD | Thôn Kha Lý                       | Thụy Quỳnh              | Thái Thụy | 1.500          | 1.500                                       |                          |       |          | 172.500                                  |
| 1160 | Mở rộng trường mầm non trung tâm                    | DGD | An Mỹ                             | An Đức                  | Quỳnh Phụ | 8.000          | 8.000                                       |                          |       |          | 920.000                                  |
| 1161 | QH mở rộng trường trung học cơ sở                   | DGD | An Lạc                            | An Đức                  | Quỳnh Phụ | 1.200          | 1.200                                       |                          |       |          | 138.000                                  |
| 1162 | QH mở rộng trường tiểu học                          | DGD | An Lạc                            | An Đức                  | Quỳnh Phụ | 4.200          | 4.200                                       |                          |       |          | 483.000                                  |
| 1163 | QH Mở rộng Trường Mầm non T. Tâm                    | DGD | Đông Bằng                         | An Lễ                   | Quỳnh Phụ | 10.000         | 10.000                                      |                          |       |          | 1.150.000                                |
| 1164 | QH trường mầm non An Quý                            | DGD | Sài                               | An Quý                  | Quỳnh Phụ | 15.000         | 15.000                                      |                          |       |          | 1.725.000                                |
| 1165 | QH trường mầm non                                   | DGD | Bến Hiệp                          | Quỳnh Giao              | Quỳnh Phụ | 7.100          | 7.100                                       |                          |       |          | 816.500                                  |
| 1166 | QH trường mầm non trung tâm xã khu chiếu<br>Lò Gạch | DGD | Đoàn Xá                           | Quỳnh Hải               | Quỳnh Phụ | 14.000         | 14.000                                      |                          |       |          | 1.610.000                                |
| 1167 | QH trường mầm non thôn Bãi Trang                    | DGD | Bãi Trang                         | Quỳnh Hoa               | Quỳnh Phụ | 6.500          | 6.500                                       |                          |       |          | 747.500                                  |
| 1168 | QH trường mầm non đồng Thông                        | DGD | Đông Xá                           | Quỳnh Hội               | Quỳnh Phụ | 3.000          | 3.000                                       |                          |       |          | 345.000                                  |
| 1169 | QH nhà Trẻ Quỳnh Lương                              | DGD | Quỳnh Ngọc                        | Quỳnh Hồng              | Quỳnh Phụ | 4.800          | 4.800                                       |                          |       |          | 552.000                                  |
| 1170 | QH trường cấp 3 Nguyễn Huệ                          | DGD | Tài Giá                           | Quỳnh Hưng              | Quỳnh Phụ | 7.000          | 7.000                                       |                          |       |          | 805.000                                  |
| 1171 | QH mở rộng trường mầm non                           | DGD | Ngọc tiến                         | Quỳnh Lâm               | Quỳnh Phụ | 8.000          |                                             |                          |       | 8.000    | 920.000                                  |
| 1172 | QH mở rộng trường mầm non                           | DGD | Thương Thọ                        | Quỳnh Sơn               | Quỳnh Phụ | 5.000          | 5.000                                       |                          |       |          | 575.000                                  |
| 1173 | Xây dựng trường Tiểu học                            | DGD | Đông Châu                         | Đông Minh               | Tiền Hải  | 9.800          | 6.600                                       |                          | 800   | 2.400    | 1.127.000                                |
| 1174 | Xây dựng trường mầm non trung tâm                   | DGD | Trung Sơn                         | Tây Sơn                 | Tiền Hải  | 1.000          |                                             |                          |       | 1.000    | 115.000                                  |
| 1175 | Mở rộng trường mầm non                              | DGD | Rừng Đông                         | Vạn Trường              | Tiền Hải  | 2.000          | 2.000                                       |                          |       |          | 230.000                                  |
| 1176 | QH Trường THCS                                      | DGD | Mỹ Đức                            | Đông Trung              | Tiền Hải  | 9.700          | 9.700                                       |                          |       |          | 1.115.500                                |
| 1177 | Xây dựng trường mầm non liên cơ                     | DGD |                                   | TT. Tiền Hải            | Tiền Hải  | 8.000          | 8.000                                       |                          |       |          | 920.000                                  |
| IX   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                 | DTT |                                   |                         |           | 1.182.130      | 1.048.030                                   |                          | 1.000 | 133.100  | 135.944.950                              |
| 1178 | Quy hoạch sân thể thao thôn                         | DTT | Đa Phú                            | Tây Đê                  | Hưng Hà   | 2.000          | 2.000                                       |                          |       |          | 230.000                                  |
| 1179 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Tây Đê                            | Tây Đê                  | Hưng Hà   | 8.000          | 8.000                                       |                          |       |          | 920.000                                  |
| 1180 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Trụy Đình                         | Vân Cẩm                 | Hưng Hà   | 8.000          | 8.000                                       |                          |       |          | 920.000                                  |
| 1181 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Vũ Đông                           | Hồng Lĩnh               | Hưng Hà   | 10.000         | 9.000                                       |                          |       | 1.000    | 1.150.000                                |
| 1182 | Quy hoạch sân thể thao khu vui chơi giải trí        | DTT | Mính Thành, Cổ Trai               | Hồng Minh               | Hưng Hà   | 15.000         | 13.000                                      |                          |       | 2.000    | 1.725.000                                |
| 1183 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Trần Phú                          | Chi Lăng                | Hưng Hà   | 10.000         | 9.000                                       |                          |       | 1.000    | 1.150.000                                |
| 1184 | Quy hoạch sân thể thao thôn                         | DTT | Trần Phú                          | Chi Lăng                | Hưng Hà   | 2.000          | 2.000                                       |                          |       |          | 230.000                                  |
| 1185 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Khánh Mỹ                          | Phúc Khánh              | Hưng Hà   | 7.800          | 7.800                                       |                          |       |          | 897.000                                  |
| 1186 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                 | DTT | Nhân Xá, Hà Nguyễn                | Thái Phương             | Hưng Hà   | 10.000         | 10.000                                      |                          |       |          | 1.150.000                                |

| TT   | Tên dự án                                                                         | Mã  | Địa điểm thực hiện                                                                                              |                                                                |               | Huyện   | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |       |          |       | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|---------|----------------|---------------------------------------------|-------|----------|-------|------------------------------------|
|      |                                                                                   |     | Xã, phường, thị trấn                                                                                            | Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...                                 | Đất trồng lúa |         |                | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở | Đất khác |       |                                    |
|      |                                                                                   |     |                                                                                                                 |                                                                |               |         |                |                                             |       |          |       |                                    |
| (1)  | (2)                                                                               | (3) | (4)                                                                                                             | (5)                                                            | (6)           | (7)     | (8)            | (9)                                         | (10)  | (11)     | (12)  |                                    |
| 1187 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                                               | DTT | Phù Khu                                                                                                         | Văn Lang                                                       | Hưng Hà       | 9,000   | 9,000          |                                             |       |          |       | 1,035,000                          |
| 1188 | Quy hoạch sân thể thao thôn                                                       | DTT | Đoan Hùng                                                                                                       | Đoan Hùng                                                      | Hưng Hà       | 12,000  | 12,000         |                                             |       |          |       | 1,380,000                          |
| 1189 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                                               | DTT | Trung tâm xã                                                                                                    | Đoan Hùng                                                      | Hưng Hà       | 3,000   | 3,000          |                                             |       |          |       | 345,000                            |
| 1190 | Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã                                               | DTT | An Nhân                                                                                                         | Tân Tiến                                                       | Hưng Hà       | 5,000   | 5,000          |                                             |       |          | 5,000 | 575,000                            |
| 1191 | Quy hoạch đất thể thao - cây xanh trong Phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng | DTT | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương                                                  | TT. Hưng Nhân, TT. Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương | Hưng Hà       | 100,000 | 80,000         |                                             |       | 20,000   |       | 11,500,000                         |
| 1192 | Quy hoạch khu liên hiệp thể thao                                                  | DTT | Cầu Nhân                                                                                                        | Đông Hòa                                                       | Thành phố     | 198,200 | 198,200        |                                             |       |          |       | 22,793,000                         |
| 1193 | Quy hoạch Sân vận động xã Tân Bình                                                | DTT |                                                                                                                 | Tân Bình                                                       | Thành phố     | 8,000   | 8,000          |                                             |       |          |       | 920,000                            |
| 1194 | Quy hoạch Sân vận động xã Vũ Chính                                                | DTT |                                                                                                                 | Vũ Chính                                                       | Thành phố     | 13,000  | 13,000         |                                             |       |          |       | 1,495,000                          |
| 1195 | Quy hoạch Sân vận động xã Vũ Đông                                                 | DTT |                                                                                                                 | Vũ Đông                                                        | Thành phố     | 10,000  | 10,000         |                                             |       |          |       | 1,150,000                          |
| 1196 | Quy hoạch sân TTTT                                                                | DTT | Bình Trật Nam                                                                                                   | An Bình                                                        | Kiến Xương    | 9,000   | 9,000          |                                             |       |          |       | 1,035,000                          |
| 1197 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Ái Quốc                                                                                                         | Bình Định                                                      | Kiến Xương    | 4,000   | 4,000          |                                             |       |          | 4,000 | 460,000                            |
| 1198 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Đông Thành, Việt Hùng                                                                                           | Bình Minh                                                      | Kiến Xương    | 3,200   | 3,200          |                                             |       |          |       | 368,000                            |
| 1199 | Khu liên hiệp thể thao và trung tâm văn hóa                                       | DTT | Phượng Ngải                                                                                                     | Bình Minh                                                      | Kiến Xương    | 57,000  | 57,000         |                                             |       |          |       | 6,555,000                          |
| 1200 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Khả Phú, Đa Cốc, Điện Biên, Lập Ấp                                                                              | Bình Thanh                                                     | Kiến Xương    | 6,000   | 6,000          |                                             |       |          |       | 690,000                            |
| 1201 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Nam Tiến                                                                                                        | Hòa Bình                                                       | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1202 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Khả Cánh                                                                                                        | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1203 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Tân Thành                                                                                                       | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1204 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Nam Hòa                                                                                                         | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1205 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương    | 4,000   | 4,000          |                                             |       |          |       | 460,000                            |
| 1206 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Lê Lợi                                                         | Kiến Xương    | 5,000   | 5,000          |                                             |       |          |       | 575,000                            |
| 1207 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Quang Trung                                                    | Kiến Xương    | 12,000  | 12,000         |                                             |       |          |       | 1,380,000                          |
| 1208 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Trà Đoài, Mỹ Nguyễn, Cao mai Đoài                                                                               | Quang Trung                                                    | Kiến Xương    | 6,000   | 6,000          |                                             |       |          |       | 690,000                            |
| 1209 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Trà Giang                                                      | Kiến Xương    | 7,500   | 7,500          |                                             |       |          |       | 862,500                            |
| 1210 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Vũ Bình                                                        | Kiến Xương    | 8,000   | 8,000          |                                             |       |          |       | 920,000                            |
| 1211 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Minh Tân                                                       | Kiến Xương    | 4,500   | 4,500          |                                             |       |          |       | 517,500                            |
| 1212 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Nam Tiến                                                                                                        | Hồng Tiến                                                      | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1213 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Cao Bạt Đông                                                                                                    | Nam Cao                                                        | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1214 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Cao Bạt Nam                                                                                                     | Nam Cao                                                        | Kiến Xương    | 1,500   | 1,500          |                                             |       |          |       | 172,500                            |
| 1215 | Quy hoạch sân thể thao xã                                                         | DTT |                                                                                                                 | Nam Cao                                                        | Kiến Xương    | 5,000   | 5,000          |                                             |       |          |       | 575,000                            |
| 1216 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT | Cao Bạt Đoài, Cao Bạt Trung, Cao Bạt Đình, Cao Bạt Lũ, Cao Bạt E, Cao Bạt Thượng, Nam Đường Tây, Nam Đường Đông | Nam Cao                                                        | Kiến Xương    | 12,500  | 11,000         |                                             |       | 1,500    |       | 1,437,500                          |
| 1217 | Quy hoạch sân thể thao                                                            | DTT |                                                                                                                 | Quang Minh                                                     | Kiến Xương    | 5,000   | 5,000          |                                             |       |          |       | 575,000                            |

| TT   | Tên dự án                           | Mã  | Địa điểm thực hiện                  |            |               | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |       |          |      | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |           |
|------|-------------------------------------|-----|-------------------------------------|------------|---------------|----------------|---------------------------------------------|-------|----------|------|------------------------------------------|-----------|
|      |                                     |     | Xã, phường, thị trấn                | Huyện      | Đất trồng lúa |                | Trong đó lấy từ loại đất                    |       |          |      |                                          |           |
|      |                                     |     |                                     |            |               |                | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở | Đất khác |      |                                          |           |
|      |                                     |     |                                     |            |               |                |                                             |       |          |      |                                          |           |
| (1)  | (2)                                 | (3) | (4)                                 | (5)        | (6)           | (7)            | (8)                                         | (9)   | (10)     | (11) | (12)                                     |           |
| 1218 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Cao Bạt Nang, Nam Huân Trung        | Định Phụng | Kiến Xương    | 2,700          | 2,700                                       |       |          |      |                                          | 310,500   |
| 1219 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Văn Lăng                            | Thương Hòa | Kiến Xương    | 1,500          | 1,500                                       |       |          |      |                                          | 172,500   |
| 1220 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Đông Tiến, Tân Tiến                 | Quyết Tiến | Kiến Xương    | 8,620          | 8,620                                       |       |          |      |                                          | 991,300   |
| 1221 | Quy hoạch sân thể thao xã           | DTT |                                     | Quyết Tiến | Kiến Xương    | 2,500          | 2,500                                       |       |          |      |                                          | 287,500   |
| 1222 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT |                                     | Vũ Công    | Kiến Xương    | 4,500          | 4,500                                       |       |          |      |                                          | 517,500   |
| 1223 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT |                                     | Vũ Công    | Kiến Xương    | 5,500          | 5,500                                       |       |          |      |                                          | 632,500   |
| 1224 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Luật Nội Đồng                       | Quang Lịch | Kiến Xương    | 1,700          | 1,700                                       |       |          |      |                                          | 195,500   |
| 1225 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thủy Lăng Nam                       | Quốc Tuấn  | Kiến Xương    | 1,500          | 1,500                                       |       |          |      |                                          | 172,500   |
| 1226 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | An Thọ                              | Thanh Tân  | Kiến Xương    | 1,600          | 1,600                                       |       |          |      |                                          | 184,000   |
| 1227 | Quy hoạch sân thể thao xã           | DTT |                                     | Vũ Trung   | Kiến Xương    | 4,500          | 4,500                                       |       |          |      |                                          | 517,500   |
| 1228 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | SB 6,7A,7B                          | Vũ Trung   | Kiến Xương    | 6,000          | 6,000                                       |       |          |      |                                          | 690,000   |
| 1229 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | 8, 9, 10                            | Vũ Trung   | Kiến Xương    | 4,500          | 4,500                                       |       |          |      |                                          | 517,500   |
| 1230 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | 10 thôn                             | Duy Nhất   | Vũ Trung      | 10,000         | 10,000                                      |       |          |      |                                          | 1,150,000 |
| 1231 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Cửa trạm y tế xã -<br>Thanh Hương 2 | Đông Thanh | Vũ Trung      | 8,000          | 8,000                                       |       |          |      |                                          | 920,000   |
| 1232 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Giáp đường trục thôn<br>Thống Nhất  | Hòa Bình   | Vũ Trung      | 2,000          |                                             |       |          |      | 2,000                                    | 230,000   |
| 1233 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Giáp KDC thôn Ngự<br>Lão            | Hòa Bình   | Vũ Trung      | 2,400          |                                             |       |          |      | 2,400                                    | 276,000   |
| 1234 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Lộc Quý                             | Hòa Bình   | Vũ Trung      | 1,700          |                                             |       |          |      | 1,700                                    | 195,500   |
| 1235 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thôn Quyết Thắng                    | Hòa Bình   | Vũ Trung      | 2,000          |                                             |       |          |      | 2,000                                    | 230,000   |
| 1236 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thôn Trung Hồng                     | Hòa Bình   | Vũ Trung      | 2,000          |                                             |       |          |      | 2,000                                    | 230,000   |
| 1237 | Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã | DTT |                                     | Hồng Phong | Vũ Trung      | 8,700          |                                             |       |          |      | 8,700                                    | 1,000,500 |
| 1238 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Nghĩa Trường, Phú Doài              | Hồng Phong | Vũ Trung      | 5,000          | 5,000                                       |       |          |      |                                          | 575,000   |
| 1239 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Tiền Phong                          | Hồng Phong | Vũ Trung      | 7,000          |                                             |       |          |      | 7,000                                    | 805,000   |
| 1240 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Lại Xá                              | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 3,000          | 3,000                                       |       |          |      |                                          | 345,000   |
| 1241 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thanh Nội                           | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 1,700          | 1,700                                       |       |          |      |                                          | 195,500   |
| 1242 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Phù Lôi                             | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 2,600          | 2,600                                       |       |          |      |                                          | 299,000   |
| 1243 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Bùi Xá                              | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 2,000          | 2,000                                       |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 1244 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Cầu Thanh Trai                      | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 10,200         | 10,200                                      |       |          |      |                                          | 1,173,000 |
| 1245 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thanh Trai                          | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 2,600          |                                             |       |          |      | 2,600                                    | 299,000   |
| 1246 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Suy Hạng                            | Mĩnh Lăng  | Vũ Trung      | 2,100          | 2,100                                       |       |          |      |                                          | 241,500   |
| 1247 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Ngô Xá                              | Nguyễn Xá  | Vũ Trung      | 3,300          | 3,300                                       |       |          |      |                                          | 379,500   |
| 1248 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Tân Thành                           | Phúc Thành | Vũ Trung      | 2,000          | 2,000                                       |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 1249 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Quý Sơn                             | Song An    | Vũ Trung      | 12,000         | 12,000                                      |       |          |      |                                          | 1,380,000 |
| 1250 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Tân An                              | Song An    | Vũ Trung      | 2,400          | 2,400                                       |       |          |      |                                          | 276,000   |
| 1251 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Nghĩa Khê                           | Tam Quang  | Vũ Trung      | 12,000         | 12,000                                      |       |          |      |                                          | 1,380,000 |
| 1252 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Đại Đông                            | Tân Hòa    | Vũ Trung      | 4,000          | 4,000                                       |       |          |      |                                          | 460,000   |
| 1253 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Nam Bi                              | Tân Hòa    | Vũ Trung      | 4,000          | 4,000                                       |       |          |      |                                          | 460,000   |
| 1254 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thủy Bình                           | Tân Phong  | Vũ Trung      | 2,000          | 2,000                                       |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 1255 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Mế son 2                            | Tân Phong  | Vũ Trung      | 2,000          | 2,000                                       |       |          |      |                                          | 230,000   |
| 1256 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Thuần An                            | Việt Thuận | Vũ Trung      | 12,000         | 12,000                                      |       |          |      |                                          | 1,380,000 |
| 1257 | Quy hoạch sân thể thao              | DTT | Hợp Long                            | Việt Thuận | Vũ Trung      | 10,000         | 10,000                                      |       |          |      |                                          | 1,150,000 |

| TT   | Tên dự án                             | Mã  | Địa điểm thực hiện                     |     |           | Huyện     | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                   |          |       | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |
|------|---------------------------------------|-----|----------------------------------------|-----|-----------|-----------|----------------|--------------------------------|-------------------|----------|-------|------------------------------------|
|      |                                       |     | Xã, phường, thị trấn                   | (4) | (5)       |           |                | Trong đó lấy từ loại đất       |                   |          |       |                                    |
|      |                                       |     |                                        |     |           |           |                | Đất trồng lúa                  | Đất rừng phòng hộ | Đất khác |       |                                    |
| (1)  | (2)                                   | (3) |                                        |     | (6)       | (7)       | (8)            | (9)                            | (10)              | (11)     | (12)  |                                    |
| 1258 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Thôn 4, 9                              |     | Vũ Đoài   | Vũ Thư    | 6,000          | 2,000                          |                   |          | 4,000 | 690,000                            |
| 1259 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Phú Thứ                                |     | Vũ Hội    | Vũ Thư    | 3,100          | 3,100                          |                   |          |       | 356,500                            |
| 1260 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Mỹ An                                  |     | Vũ Hội    | Vũ Thư    | 3,100          | 3,100                          |                   |          |       | 356,500                            |
| 1261 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Đức Lân                                |     | Vũ Hội    | Vũ Thư    | 3,000          | 3,000                          |                   |          |       | 345,000                            |
| 1262 | Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã   | DTT | Trung Lập                              |     | Vũ Hội    | Vũ Thư    | 52,000         | 52,000                         |                   |          |       | 5,980,000                          |
| 1263 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Quần Tiên                              |     | Vũ Tiến   | Vũ Thư    | 3,000          | 600                            |                   |          | 3,000 | 345,000                            |
| 1264 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Bồng Lai                               |     | Vũ Tiến   | Vũ Thư    | 600            |                                |                   |          |       | 69,000                             |
| 1265 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Bát Tiên                               |     | Vũ Tiến   | Vũ Thư    | 1,200          | 1,200                          |                   |          |       | 138,000                            |
| 1266 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Tiền Phong                             |     | Vũ Văn    | Vũ Thư    | 3,000          | 3,000                          |                   |          |       | 345,000                            |
| 1267 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Nhân Bình                              |     | Vũ Văn    | Vũ Thư    | 3,000          | 3,000                          |                   |          |       | 345,000                            |
| 1268 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Việt Thắng                             |     | Vũ Văn    | Vũ Thư    | 3,000          | 3,000                          |                   |          |       | 345,000                            |
| 1269 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Hữu Lộc                                |     | Xuân Hòa  | Vũ Thư    | 1,500          | 1,500                          |                   |          |       | 172,500                            |
| 1270 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Phượng Tào 2                           |     | Xuân Hòa  | Vũ Thư    | 1,800          | 1,800                          |                   |          |       | 207,000                            |
| 1271 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Phượng Tào 1                           |     | Xuân Hòa  | Vũ Thư    | 600            | 600                            |                   |          |       | 69,000                             |
| 1272 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Hương                                  |     | Xuân Hòa  | Vũ Thư    | 12,000         | 12,000                         |                   |          |       | 1,380,000                          |
| 1273 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Tây Thượng Liệt                        |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 7,000          | 7,000                          |                   |          |       | 805,000                            |
| 1274 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Minh Châu                              |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 5,000          | 5,000                          |                   |          |       | 575,000                            |
| 1275 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Trung tâm xã                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 6,940          | 6,940                          |                   |          |       | 798,000                            |
| 1276 | Quy hoạch sân thể thao huyện          | DTT | Bắc Lịch Động                          |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 47,000         | 45,000                         |                   |          | 2,000 | 5,405,000                          |
| 1277 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Cộng Hòa                               |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 7,400          | 7,400                          |                   |          |       | 851,000                            |
| 1278 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Năm                                    |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,000          | 2,000                          |                   |          |       | 230,000                            |
| 1279 | Quy hoạch sân thể thao                | DTT | Quá Quyết                              |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 9,000          | 9,000                          |                   |          |       | 1,035,000                          |
| 1280 | Sân vận động                          | DTT | Thôn Lục Nam                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 9,700          | 9,700                          |                   |          |       | 1,115,500                          |
| 1281 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Bắc Cường                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 1,600          | 1,600                          |                   |          | 9,700 | 184,000                            |
| 1282 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Bích Du                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                          |                   |          |       | 172,500                            |
| 1283 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Đông Thọ                          |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                          |                   |          |       | 172,500                            |
| 1284 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Đông Minh                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 5,200          | 5,200                          |                   |          |       | 598,000                            |
| 1285 | Sân vận động                          | DTT | Thôn Hòa Đồng                          |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 8,000          |                                |                   |          | 8,000 | 920,000                            |
| 1286 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Cam Đồng, Trà Linh, Nam Hòa       |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 5,000          | 5,000                          |                   |          |       | 575,000                            |
| 1287 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh ( 4 thôn) |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 8,000          | 8,000                          |                   |          |       | 920,000                            |
| 1288 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Đông Thịnh ( 4 thôn)                   |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 8,000          | 8,000                          |                   |          |       | 920,000                            |
| 1289 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Thu Cúc                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,200          | 2,200                          |                   |          |       | 253,000                            |
| 1290 | Sân vận động xã                       | DTT | Thôn Bùi                               |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 200            | 200                            |                   |          |       | 23,000                             |
| 1291 | sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Hòa Tài                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 10,000         | 10,000                         |                   |          |       | 1,150,000                          |
| 1292 | sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Hòa Tài                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,500          | 2,500                          |                   |          |       | 287,500                            |
| 1293 | sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Duyên Trừ                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,500          | 2,500                          |                   |          |       | 287,500                            |
| 1294 | Sân thể thao                          | DTT | Thôn Hậu Trừ                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,500          | 2,500                          |                   |          |       | 287,500                            |
| 1295 | Sân thể thao thôn và nhà văn hóa thôn | DTT | Thôn Hậu Trừ                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 8,600          | 8,600                          |                   |          |       | 989,000                            |
| 1296 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn An Cúc Đông                       |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 2,500          | 2,500                          |                   |          | 2,500 | 287,500                            |
| 1297 | Sân thể thao thôn                     | DTT | Thôn Sơn Thọ 1                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 300            |                                |                   |          | 300   | 34,500                             |
| 1298 | QH sân thể thao trung tâm             | DTT | Thôn Sơn Thọ 2                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 200            |                                |                   |          | 200   | 23,000                             |
| 1299 | QH sân thể thao thôn                  | DTT | Thôn Độc Lập                           |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 10,000         | 10,000                         |                   |          |       | 1,150,000                          |
| 1300 | QH sân thể thao thôn                  | DTT | Thôn Tân Xuân                          |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                          |                   |          |       | 172,500                            |
|      |                                       | DTT | Thôn Thanh Khê                         |     | Đông Hưng | Đông Hưng | 1,500          | 1,500                          |                   |          |       | 172,500                            |

| TT   | Tên dự án                                                    | Mã  | Địa điểm thực hiện    |              |                          | Tổng diện tích | Diện tích đất cần thu hồi (m <sup>2</sup> ) |        |          |           |       | Dự kiến kinh phí<br>GPMB<br>(1.000 đồng) |
|------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------|--------------------------|----------------|---------------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|------------------------------------------|
|      |                                                              |     | Xã, phường, thị trấn  | Huyện        | Trong đó lấy từ loại đất |                |                                             |        |          |           |       |                                          |
|      |                                                              |     |                       |              | Đất trồng lúa            |                | Đất rừng phòng hộ                           | Đất ở  | Đất khác |           |       |                                          |
|      |                                                              |     |                       |              |                          |                |                                             |        |          |           |       |                                          |
| (1)  | (2)                                                          | (3) | (4)                   | (5)          | (6)                      | (7)            | (8)                                         | (9)    | (10)     | (11)      | (12)  |                                          |
| 1301 | Quy hoạch sân vận động                                       | DTT | Thôn Cao Dương Thượng | Thủy Hưng    | Thái Thụy                | 12.000         | 12.000                                      |        |          |           |       | 1.380.000                                |
| 1302 | MR sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Tam Lộng         | Thủy Hưng    | Thái Thụy                | 1.300          | 1.300                                       |        |          |           |       | 149.500                                  |
| 1303 | MR sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Xá Thị           | Thủy Hưng    | Thái Thụy                | 1.400          |                                             |        |          |           | 1.400 | 161.000                                  |
| 1304 | MR sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Cao Dương Hạ     | Thủy Hưng    | Thái Thụy                | 1.700          |                                             |        |          |           | 1.700 | 195.500                                  |
| 1305 | MR sân thể thao                                              | DTT | Thôn Gang             | Thủy Ninh    | Thái Thụy                | 2.500          | 2.500                                       |        |          |           |       | 287.500                                  |
| 1306 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Đoài             | Thủy Ninh    | Thái Thụy                | 2.500          | 2.500                                       |        |          |           |       | 287.500                                  |
| 1307 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Tân Phương       | Thủy Tân     | Thái Thụy                | 4.000          | 4.000                                       |        |          |           |       | 460.000                                  |
| 1308 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Duyên Lễ         | Thủy Tân     | Thái Thụy                | 1.000          |                                             |        | 1.000    |           |       | 115.000                                  |
| 1309 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Đồng Kinh        | Thái Thuận   | Thái Thụy                | 500            | 500                                         |        |          |           |       | 57.500                                   |
| 1310 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Vị Nguyên        | Thái Thuận   | Thái Thụy                | 1.500          | 1.500                                       |        |          |           |       | 172.500                                  |
| 1311 | MR sân vận động                                              | DTT | Thôn Cúc Đồng         | Thái Thuận   | Thái Thụy                | 1.400          | 1.400                                       |        |          |           |       | 161.000                                  |
| 1312 | QH sân thể thao thôn                                         | DTT | Thôn Bình An          | Thủy Xuân    | Thái Thụy                | 2.500          | 2.500                                       |        |          |           |       | 287.500                                  |
| 1313 | QH sân vận động                                              | DTT | Thôn An Tiêm 3        | Thủy Dân     | Thái Thụy                | 8.000          |                                             |        |          |           | 8.000 | 920.000                                  |
| 1314 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Xuân Lai              | An Ấp        | Quy nh Phú               | 3.500          | 3.500                                       |        |          |           |       | 402.500                                  |
| 1315 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Tu Cường              | An Cầu       | Quy nh Phú               | 2.600          | 2.600                                       |        |          |           |       | 299.000                                  |
| 1316 | Quy hoạch sân thể thao xã                                    | DTT | An Mỹ                 | An Đức       | Quy nh Phú               | 2.600          | 2.600                                       |        |          |           |       | 299.000                                  |
| 1317 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Sài                   | An Quý       | Quy nh Phú               | 3.200          | 3.200                                       |        |          |           |       | 368.000                                  |
| 1318 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Mỹ                    | An Quý       | Quy nh Phú               | 1.800          | 1.800                                       |        |          |           |       | 207.000                                  |
| 1319 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Thái Thuận            | An Thái      | Quy nh Phú               | 2.500          | 2.500                                       |        |          |           |       | 287.500                                  |
| 1320 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Mình Đức              | An Thanh     | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1321 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Thượng                | An Thanh     | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1322 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Thanh Mai             | An Thanh     | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1323 | Quy hoạch sân thể thao xã                                    | DTT | Trung                 | An Tràng     | Quy nh Phú               | 9.000          | 8.700                                       |        |          | 300       |       | 1.036.000                                |
| 1324 | Quy hoạch sân thể thao xã                                    | DTT | Quan Đình Bắc         | Đồng Tiến    | Quy nh Phú               | 2.000          | 10.000                                      |        |          | 2.000     |       | 230.000                                  |
| 1325 | Quy hoạch sân thể thao xã                                    | DTT | Đồng Hòa              | Đồng Tiến    | Quy nh Phú               | 2.000          | 10.000                                      |        |          | 2.000     |       | 1.150.000                                |
| 1326 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Quan Đình Nam         | Đồng Tiến    | Quy nh Phú               | 2.000          | 2.000                                       |        |          |           |       | 230.000                                  |
| 1327 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Khả Lang              | Quy nh Châu  | Quy nh Phú               | 10.100         | 5.000                                       |        |          |           | 5.100 | 1.161.000                                |
| 1328 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Hoàng Xá              | Quy nh Châu  | Quy nh Phú               | 2.000          | 2.000                                       |        |          |           |       | 230.000                                  |
| 1329 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Mỹ Xá                 | Quy nh Châu  | Quy nh Phú               | 2.000          | 2.000                                       |        |          |           |       | 230.000                                  |
| 1330 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Xuân Trạch            | Quy nh Hải   | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1331 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Lê Xá                 | Quy nh Hải   | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1332 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | An Lộng 1             | Quy nh Hoàng | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1333 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Đồng Trục             | Quy nh Hoàng | Quy nh Phú               | 1.500          | 1.500                                       |        |          |           |       | 172.500                                  |
| 1334 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Đà Tròn               | Quy nh Khê   | Quy nh Phú               | 1.300          | 1.300                                       |        |          |           |       | 149.500                                  |
| 1335 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Bắc Sơn               | Quy nh Thọ   | Quy nh Phú               | 3.000          | 3.000                                       |        |          |           |       | 345.000                                  |
| 1336 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | An Hiệp               | Quy nh Thọ   | Quy nh Phú               | 3.100          | 3.100                                       |        |          |           |       | 356.500                                  |
| 1337 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | An Phú                | Bắc Hải      | Tiền Hải                 | 11.370         | 11.370                                      |        |          |           |       | 1.307.550                                |
| 1338 | Quy hoạch sân thể thao                                       | DTT | Mình Châu             | Đồng Minh    | Tiền Hải                 | 10.000         | 10.000                                      |        |          |           |       | 1.150.000                                |
| X    | Đất khu công nghiệp                                          | SKK |                       |              |                          | 6.364,050      | 4.675,000                                   | 94,000 | 16,000   | 1,579,050 |       | 731,865,750                              |
| 1339 | Mở rộng diện tích thuê đất Công ty CPĐT xây dựng Vinaconco 3 | SKK |                       | Phù Khánh    | Thanh phố                | 50             |                                             |        |          |           | 50    | 5,750                                    |
| 1340 | Quy hoạch khu công nghiệp sông Trà                           | SKK | Ô Mế 2,3; Mế Sơn 1    | Tân Phong    | Vũ Thư                   | 500.000        | 500.000                                     |        |          |           |       | 57.500.000                               |

| TT   | Tên dự án                                                           | Mã  | Địa điểm thực hiện                              |                                |                | Diện tích đất cần thu hồi (m²) |                   |        |          | Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng) |             |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------------|--------|----------|------------------------------------|-------------|
|      |                                                                     |     | Xã, phường, thị trấn                            | Huyện                          | Tổng diện tích | Trong đó lấy từ loại đất       |                   |        |          |                                    |             |
|      |                                                                     |     |                                                 |                                |                | Đất trồng lúa                  | Đất rừng phòng hộ | Đất ở  | Đất khác |                                    |             |
| (1)  | (2)                                                                 | (3) | (4)                                             | (5)                            | (6)            | (7)                            | (8)               | (9)    | (10)     | (11)                               | (12)        |
| 1341 | Khu xử lý nước thải khu công nghiệp sông Trà                        | SKK |                                                 | Tân Phong                      | Vũ Thư         | 100,000                        | 91,000            |        |          | 9,000                              | 11,500,000  |
| 1342 | Mở rộng khu công nghiệp Tiên Hải                                    | SKK | Khu công nghiệp                                 | Đồng Cơ                        | Tiên Hải       | 432,000                        |                   |        |          |                                    | 49,680,000  |
| 1343 | Mở rộng khu công nghiệp Tiên Hải                                    | SKK | Khu công nghiệp                                 | Đồng Lâm                       | Tiên Hải       | 185,000                        |                   |        |          |                                    | 21,275,000  |
| 1344 | Mở rộng khu công nghiệp Tiên Hải                                    | SKK | Khu công nghiệp                                 | Tây Giang                      | Tiên Hải       | 247,000                        |                   |        |          |                                    | 28,405,000  |
| 1345 | Mở rộng khu công nghiệp Tiên Hải                                    | SKK | Khu công nghiệp                                 | Tây Sơn                        | Tiên Hải       | 1,500,000                      |                   |        |          |                                    | 172,500,000 |
| 1346 | Khu công nghiệp Thái Thượng                                         | SKK |                                                 | Thái Thượng                    | Thái Thụy      | 100,000                        |                   |        |          | 100,000                            | 11,500,000  |
| 1347 | KCN Hàn Quốc - Thái Bình, Việt Nam (KCN Thụy Trường)                | SKK |                                                 | Thụy Trường                    | Thái Thụy      | 3,000,000                      | 1,420,000         | 94,000 | 16,000   | 1,470,000                          | 345,000,000 |
| 1348 | Xây dựng Hàng mục phụ trợ & HTKT đầu nối đến KCN Thụy Trường        | SKK |                                                 | Thụy Trường                    | Thái Thụy      | 300,000                        |                   |        |          |                                    | 34,500,000  |
| XI   | Đất cụm công nghiệp                                                 | SKN |                                                 |                                |                | 7,320,100                      | 6,415,500         |        |          | 904,600                            | 841,811,500 |
| 1349 | Dự án sản xuất dây da công ty Kim Vân tại cụm công nghiệp Hưng Nhân | SKN | Lái                                             | Hưng Nhân                      | Hưng Hà        | 65,000                         |                   |        |          | 2,000                              | 7,475,000   |
| 1350 | Cụm công nghiệp Thống Nhất                                          | SKN | Đa Phú, Lương Trang, Ngoại Trang, Hoàng Mỹ      | Thống Nhất                     | Hưng Hà        | 400,000                        |                   |        |          | 10,000                             | 46,000,000  |
| 1351 | Cụm Công nghiệp Tiên Phong                                          | SKN | Tiên Phong                                      | Hưng Nhân                      | Hưng Hà        | 50,000                         | 48,000            |        |          | 2,000                              | 5,750,000   |
| 1352 | Mở rộng cụm công nghiệp Thái Phương                                 | SKN | Phương La, Trắc Dương, Xuân La                  | Thái Phương                    | Hưng Hà        | 110,000                        | 95,000            |        |          | 15,000                             | 12,650,000  |
| 1353 | Cụm Công nghiệp Hưng Nhân                                           | SKN | Lái, Văn Đồng                                   | Hưng Nhân                      | Hưng Hà        | 53,000                         | 40,000            |        |          | 13,000                             | 6,095,000   |
| 1354 | Cụm công nghiệp Đồng Tu                                             | SKN | T.T. Hưng Hà, Thái Phương, Phúc Khánh           | Thái Phương, Phúc Khánh        | Hưng Hà        | 250,000                        | 240,000           |        |          | 10,000                             | 28,750,000  |
| 1355 | Cụm công nghiệp Phong Phú                                           | SKN |                                                 | Tiên Phong                     | Thành phố      | 20,000                         | 20,000            |        |          |                                    | 2,300,000   |
| 1356 | Cụm công nghiệp Hồng Thái                                           | SKN |                                                 | Hồng Thái                      | Kiến Xương     | 40,000                         | 40,000            |        |          |                                    | 4,600,000   |
| 1357 | Cụm Công nghiệp Trung Nê                                            | SKN |                                                 | Quang Trung, TT Thanh Nê       | Kiến Xương     | 500,000                        | 500,000           |        |          |                                    | 57,500,000  |
| 1358 | Cụm công nghiệp Vũ Ninh                                             | SKN |                                                 | Vũ Ninh                        | Kiến Xương     | 158,000                        | 158,000           |        |          |                                    | 18,170,000  |
| 1359 | Cụm công nghiệp Thanh Tân                                           | SKN |                                                 | Thanh Tân                      | Kiến Xương     | 40,000                         | 40,000            |        |          |                                    | 4,600,000   |
| 1360 | Mở rộng cụm công nghiệp Vũ Quý                                      | SKN |                                                 | Vũ Quý, Quang Bình, Quang Lịch | Kiến Xương     | 350,000                        | 350,000           |        |          |                                    | 40,250,000  |
| 1361 | Quy hoạch cụm công nghiệp Tam Quang                                 | SKN |                                                 | Tam Quang, Dũng Nghĩa          | Vũ Thư         | 190,000                        | 190,000           |        |          |                                    | 21,850,000  |
| 1362 | Quy hoạch cụm công nghiệp Tân Minh                                  | SKN |                                                 | Minh Khai, Tam Quang           | Vũ Thư         | 100,000                        | 100,000           |        |          |                                    | 11,500,000  |
| 1363 | Quy hoạch cụm công nghiệp Nguyễn Xá                                 | SKN | Ngô Xá, Hoàng Xá                                | Nguyễn Xá                      | Vũ Thư         | 120,000                        | 99,500            |        |          | 20,500                             | 13,800,000  |
| 1364 | Quy hoạch cụm công nghiệp Phúc Thành                                | SKN | Đồng Dốc - Tân Thành, Mười Tấn - Phúc Trung Bắc | Phúc Thành                     | Vũ Thư         | 180,000                        | 180,000           |        |          |                                    | 20,700,000  |
| 1365 | Quy hoạch cụm công nghiệp Vũ Hội                                    | SKN | Mỹ Tây, Mỹ Am                                   | Vũ Hội                         | Vũ Thư         | 280,000                        | 280,000           |        |          |                                    | 32,200,000  |